

TẠP CHÍ

SỐ 419

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

*CHÁNH NGỮ
TỐT ĐỜI - ĐẸP ĐẠO*

IM LẶNG CŨNG LÀ LỜI NÓI



HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TỊNH
NGỌN ĐÈN TỔ CỦA PHẬT GIÁO MIỀN TÂY NAM BỘ



Và này các Tỳ kheo,
Thế nào là chánh ngữ?
Này các Tỳ kheo,
Đó là từ bỏ nói láo,
Từ bỏ nói hai lưỡi,
Từ bỏ nói lời độc ác,
Từ bỏ nói lời phù phiếm.
Này các Tỳ kheo,
Đây gọi là chánh ngữ.

(Kinh Tương ưng bộ)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐD.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐD. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐD. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanhvpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: CHÁNH NGŨ - TỐT ĐỜI - ĐẸP ĐẠO

- 6 Chánh ngữ - Tốt đời - Đẹp đạo (SC. Thích Nữ Huệ Cảnh)
10 Im lặng cũng là lời nói (Minh Duyên)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 16 Hòa thượng Thích Trí Tịnh - Ngọn đèn Tổ của Phật giáo miền Tây Nam bộ (TT. TS. Thích Lệ Quang)
22 Tinh dân gian trong Phật giáo ở Thừa Thiên-Huế (ThS. Nguyễn Hữu Phúc)
28 Đóng góp của thiền phái Liễu Quán trong việc khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất phương Nam (NCS. Ngô Thị Cẩm Liên)
36 Phổ hệ truyền thừa thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hoà (ĐD. Thích Nhật Tấn)
46 Thiền sư Nguyên Thiều cầu nối cho sự giao lưu Phật giáo Trung-Việt thế kỷ XVII-XVIII (SC. Thích Nữ Tuệ Châu)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 54 Ảnh hưởng của Phật giáo trong tác phẩm văn học thời trung đại ở nước ta (thế kỷ XV-XVIII) (SC. Thích Nữ Nhuận Mỹ)
64 Tín ngưỡng thờ Long Vương trong Phật giáo Nam Bộ (Phí Thành Phát)
70 Thơ thiền Lý-Trần nhìn từ phía điển phạm văn chương khu vực Đông và Nam Á (Võ Phước Lộc)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 80 Trọn vẹn một niềm tin (SC. Thích Nữ Huệ Tĩnh)
88 Thực hành Thập thiện - một trong nhiều ý tưởng của Phật hoàng Trần Nhân Tông về "An dân" thời Trần (Nguyễn Văn Quý)



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



GHPGVN VIẾNG TANG ĐỨC ĐẠI TẶNG THỐNG CAMPUCHIA TEP VONG



TƯỜNG NIỆM 19 NĂM ĐỨC ĐỆ NHỊ PHÁP CHỦ GHPGVN VIÊN TỊCH



TƯỜNG NIỆM 70 NĂM TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG VẮNG BÓNG



THƯỜNG TRỰC ỦY BAN QUỐC TẾ ĐẠI LỄ VESAK LIÊN HIỆP QUỐC (ICDV) CHẤP THUẬN CHO
GHPGVN ĐĂNG CẠI TỔ CHỨC ĐẠI LỄ VESAK LIÊN HIỆP QUỐC 2025 TẠI TP.HCM



CHỦ TỊCH HỘI PHẬT GIÁO
TỈNH ĐỘ HÀN QUỐC
THĂM VÀ HOẰNG PHÁP
TẠI VIỆT NAM



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN TIÊU BIỂU



THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Đối với sự phát triển của cá nhân, Đức Phật dạy việc rèn luyện chánh ngữ là quan trọng nhất. Lời Ngài dạy về chánh ngữ còn lưu lại trong *Tăng Chi Bộ Kinh* rằng chánh ngữ có bốn đặc tính: “*Chúng là những lời chân thật, Chúng khiến người ta phấn khởi, không phải là những lời ác độc hay cay đắng mà đem lại niềm vui. Chúng nhẹ nhàng, không thô lỗ hay cộc cằn. Chúng khiêm cung, không vô ích hay vô nghĩa*”.

Chánh ngữ là lời nói chân chánh, không tạo nghiệp bất thiện bằng lời nói, mà trái lại, dùng lời nói để tạo các nghiệp thiện lành. Đức Phật cũng dạy rằng chúng ta phải cố gắng tu tập để có những lời nói chân thật, hòa hợp, dịu dàng và có ý nghĩa. Khi thực tập những lời nói này, ta được nhiều người quý mến. Ngược lại, họ sẽ lắng nghe những gì ta nói và bày tỏ thiện chí.

Ý thức được tầm quan trọng của chánh ngữ, chúng ta hãy chú ý những ngôn từ của mình. Phải có trách nhiệm khi nói, bởi những lời nói ra có thể đem lại niềm vui lẫn khổ đau cho người khác. Lời nói phát xuất từ suy tư, từ ý nghĩ, nên lời nói muốn được người chấp nhận, phải thể hiện từ tâm hồn an định, sáng suốt và thương người. Điều đó mang lại sự an lạc cho mình, cho người trong hiện tại và tương lai.

Lời nói phải đúng lúc, tức chúng ta phải hiểu đối tượng mình nói đang trong hoàn cảnh nào. Nếu không, dù lời nói đúng sự thật cũng trở thành phi pháp. Vì vậy, Đức Phật căn dặn các Tỷ kheo phải biết: “*Nói năng như chánh pháp, im lặng như chánh pháp*”. Và cách tốt nhất là suy nghĩ trước khi nói. Trước khi mở miệng, hãy quán sát lại tâm xem động lực hành động có thiện không.

Để không nói bất cứ điều gì có thể tổn thương người khác, chúng ta cần nói với tâm chánh niệm, tự động lời nói sẽ chân thật, dịu dàng. Chánh niệm giúp ta kiểm chế không sử dụng những lời nói như gươm đao. Nếu tác ý muốn nói lời ác độc khởi lên, lập tức dùng chánh niệm và chánh tinh tấn để ngăn cản các tư tưởng đó không kéo dài.

Cùng bàn luận sâu hơn về khía cạnh trên, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 419 với chủ đề “*Chánh ngữ - Tốt đời - Đẹp Đạo*” với thông điệp chánh niệm về chánh ngữ sẽ mang lại hạnh phúc cho tất cả chúng ta.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





CHÁNH NGŨ
TỐT ĐỜI - ĐẸP ĐẠO

Chánh ngữ

- Tốt đời - Đẹp đạo



SC. Thích Nữ Huệ Cảnh*

Chánh ngữ không chỉ đến từ lời nói mà còn từ tư duy. Chúng ta cần kiểm soát những suy nghĩ tiêu cực, tránh những ý định xấu xa và truyền đạt lòng biết ơn, tôn trọng đối với mọi người.



Trong cuộc sống hiện đại, chúng ta gặp phải nhiều áp lực và lo lắng từ công việc, cuộc sống xã hội, về giao tiếp theo truyền thống và trên mạng xã hội. Trước những thách thức này, một xu hướng ngày càng được những người trẻ hưởng ứng là niềm tin vào những lời nói chân thật có giá trị đem lại hạnh phúc cho nhân sinh. Sống với chánh ngữ, nhằm tốt đời, đẹp đạo.

TỐT ĐỜI, ĐẸP ĐẠO

Tốt đời không chỉ đơn thuần là thành công về vật chất mà còn đề cập đến sự phát triển toàn diện của bản thân. Người trẻ hiện nay thường đặt ra câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống, chú trọng đến việc trải nghiệm, học hỏi và phát triển bản thân không chỉ ở khía cạnh nghề nghiệp mà còn ở mặt tinh thần, tình cảm và sức khỏe. Đẹp đạo là một thuật ngữ phổ biến trong Tôn giáo học thường được sử dụng để chỉ việc làm cho tâm hồn và tư duy của một người trở nên thanh nhã, thanh tịnh và đẹp đẽ thông qua việc tu tập đạo đức, hiện thực hóa những phẩm chất tốt lành.

Trong ngữ cảnh Phật giáo, đẹp đạo đề cập đến việc tu tập và thực hành những nguyên tắc và giáo lý Phật pháp, như lòng từ bi và sự thanh tịnh tâm hồn. Điều này bao gồm việc tu tập thiền, nghiêm túc với nguyên tắc chánh ngữ và chánh niệm trong đời sống, cũng như sự hòa mình với môi trường - xã hội xung quanh.

Đẹp đạo không chỉ là một trạng thái tâm hồn cá nhân mà còn là cách mở rộng lòng từ bi và sự giúp đỡ đến với mọi người xung quanh. Nó thể hiện qua hành động hòa nhã, từ bi, không ganh tỵ, tạo ra một không gian thanh tịnh, an lạc cho bản thân và người khác.

Mục tiêu của việc tu tập đẹp đạo nhằm giúp con người thức tỉnh và trở nên như một nguồn sáng soi đường cho chính mình và cho những người khác. Đẹp đạo là lối sống và quan điểm sống tốt đẹp, tạo ra một môi trường xã hội tích cực.

GIÁ TRỊ CỦA CHÁNH NGỮ

Theo Kinh tạng Pali, chánh ngữ (P. Sammavaca) được coi là một phần không thể thiếu của sự tiến bộ trên con đường giác ngộ. Chánh ngữ không chỉ đơn giản là việc sử dụng từ ngữ đúng đắn mà còn bao gồm tư duy sâu sắc và lòng tôn trọng đối với mọi sự sống. Trong *Kinh Trường Bộ* bài Kinh Đại niệm xứ [1], *Kinh Trung Bộ 2*, *Kinh Phân Biệt Về Sự Thật* [2], Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo, thế nào là chánh ngữ? Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lưỡi, tự chế không ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Này các Tỳ kheo, như vậy gọi là chánh ngữ*”.

Chánh ngữ là nguồn gốc của sự bình an và hạnh phúc. Trong bối cảnh xã hội ngày nay, nhiều người trẻ đang tìm kiếm sự yên bình trong lòng bằng cách thực hành các giá trị đạo đức truyền thống. Họ chọn lọc thông tin trong cuộc sống để tìm ra những giá trị vững chắc, đem lại sự ổn định tinh thần và tâm hồn. Chánh ngữ là một khía cạnh quan trọng của văn hóa và tâm lý Phật tử. Chánh ngữ không chỉ đơn thuần là cách sắp xếp và chọn từ ngữ trong diễn đạt, mà còn chứa đựng triết lý và tinh thần tinh túy của Đạo Phật. Cho nên, nhiều kinh ghi lại: “*Với từ tâm, vì lợi tha và do lòng từ Thế Tôn thuyết pháp*” [3] nhằm đem lại an lạc cho tha nhân.

Chánh ngữ theo Kinh tạng Pali không chỉ định hình cho cách chúng ta diễn đạt mà còn thể hiện lòng tôn trọng và yêu thương đối với mọi người. Việc tuân thủ chánh ngữ giúp chúng ta tránh xa khỏi những hậu quả tiêu cực của lời nói không tốt, đồng thời xây dựng một môi trường giao tiếp lành mạnh và đầy ý nghĩa. Người theo chánh ngữ “*rất thận*

CHÁNH NGỮ TỐT ĐỜI - ĐẸP ĐẠO

trọng lời nói; trước khi muốn nói gì phải suy nghĩ coi có lợi ích và chân thật không. Xưa Đức Không Tử vào viếng chốn cổ miếu, thấy bức tranh họa một hình người kẹ miệng ba lần” [4], Ngài dạy đệ tử phải thật thận trọng trong lời nói của mình.

Cũng như thế, để thực hành chánh ngữ, chúng ta cần rèn luyện ý thức và kiểm soát từng lời nói. Chánh ngữ không chỉ đến từ lời nói mà còn từ tư duy. Chúng ta cần kiểm soát những suy nghĩ tiêu cực, tránh những ý định xấu xa và truyền đạt lòng biết ơn, tôn trọng đối với mọi người.

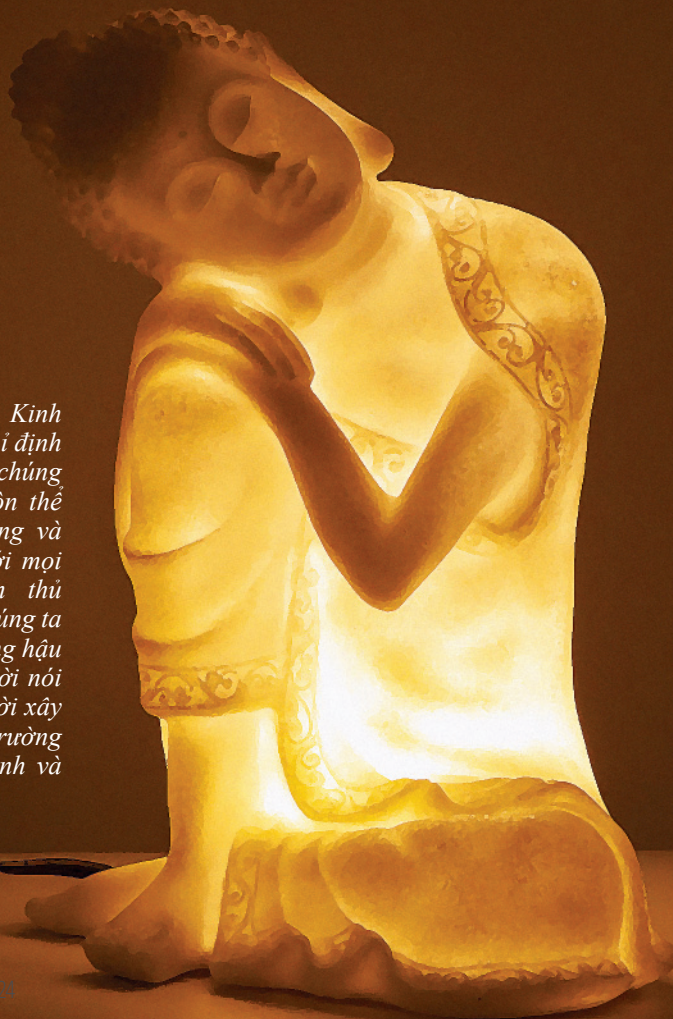
Trong sinh hoạt và giao tiếp hằng ngày, lời nói là một trong những phương thức truyền đạt thông tin, tạo nên mối quan hệ giữa người với người. Do đó, Đức Phật đã dạy các đệ tử nên thận trọng đối với lời nói:
*“Phàm con người đã sanh
Sanh với búa trong miệng
Kẻ ngu khi nói bậy*

*Tự chặt đứt lấy mình
Ai khen kẻ đáng chê
Ai chê người đáng khen
Tự chất chứa bất hạnh
Do lỗ miệng của mình
Chính do bất hạnh ấy
Nên không được an lạc” [5].*

Điều này cho thấy chúng ta nên ý thức làm chủ hành vi lời nói thận trọng để không hại mình, hại người. Muốn có đời sống hạnh phúc an lạc cần tránh xa các điều bất thiện trên.

Vì vậy, nói chánh ngữ là lời nói liên hệ đến lợi ích của người nghe mà nói, nói đúng thời, đúng lúc. Trong kinh còn ghi lại kinh nghiệm chánh ngữ trong đời sống hằng ngày của Đức Thế Tôn như sau:
“Như vậy, này Cunda, đối với các pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, Như Lai là vị nói phải thời, nói chơn chánh, nói như thật, nói có lợi ích, nói đúng Pháp,

Chánh ngữ theo Kinh tạng Pali không chỉ định hình cho cách chúng ta diễn đạt mà còn thể hiện lòng tôn trọng và yêu thương đối với mọi người. Việc tuân thủ chánh ngữ giúp chúng ta tránh xa khỏi những hậu quả tiêu cực của lời nói không tốt, đồng thời xây dựng một môi trường giao tiếp lành mạnh và đầy ý nghĩa.



noi đúng Luật. Do vậy mới gọi là Như Lai” [6].

Cho nên, thực hành chánh ngữ là tập trung vào suy nghĩ, là chánh niệm trong lời nói, là biết rõ nói cho ai, nói điều gì, nói vào lúc nào và người nghe có thể lĩnh hội được hay không. Bắt đầu từ việc nhận biết và hiểu rõ ý nghĩa của chánh ngữ. Tập trung thực hành thiền giúp kiểm soát tâm trí và lời nói của mình, từ đó tránh được những lời nói không đúng đắn. Ngoài ra, chúng ta luôn nhớ rằng mỗi lời nói và hành động đều mang lại hậu quả và chánh ngữ giúp ngăn chặn, giảm thiểu những hậu quả tiêu cực đó.

Chánh ngữ giúp tạo ra một môi trường xã hội tích cực và hòa bình, từ đó lan tỏa lòng tin và tình yêu thương. Chánh ngữ là cầu nối để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với người khác, từ đó tạo ra sự gắn kết và đồng cảm. Chánh ngữ hướng dẫn cho cuộc sống chân thật: Khi tu tập chánh ngữ, ta đang thực hành một cuộc sống chân thật và ý nghĩa, không chỉ với người khác mà còn với chính bản thân.

Tóm lại, với triết lý “Chánh ngữ - Tốt đời - Đẹp đạo”, người trẻ hiện nay đang xây dựng những cơ sở vững chắc cho một cuộc sống ý nghĩa và hạnh phúc. Họ không chỉ là người tiêu dùng thông thường mà còn là những người có ý thức về trách nhiệm xã hội và tình nguyện vì cộng đồng. Bằng cách kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, họ đang mở ra những hướng đi mới, tươi sáng cho xã hội. Do đó, chánh ngữ không chỉ là một phần của văn hóa Phật giáo mà còn là chìa



Chánh ngữ là nguồn gốc của sự bình an và hạnh phúc.

khóa cho sự tiến bộ tâm linh. Chúng ta nên hiểu rõ ý nghĩa của chánh ngữ, tuân thủ và thực hành nó trong đời sống hàng ngày, từ đó xây dựng một tinh thần đạo đức và sâu sắc hơn trên con đường giác ngộ.

Chú thích:

[*] SC. Thích Nữ Huệ Cảnh, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Thích Minh Châu, *Kinh Trường Bộ 2*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr.212.

[2] Thích Minh Châu, *Kinh Trung Bộ 2*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.592.

[3] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ 2*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.295.

[4] Thích Thiện Hoa, *Tám quyển sách quý (Trọn bộ)*, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 1992, tr.426.

[5] Thích Minh Châu, *Kinh Tiểu Bộ 1, Kinh Tập*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr.659.

[6] Thích Minh Châu, *Kinh Trường Bộ 2*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr.467.



Mục tiêu của việc tu tập đẹp đạo nhằm giúp con người thức tỉnh và trở nên như một nguồn sáng soi đường cho chính mình và cho những người khác. Đẹp đạo là lối sống và quan điểm sống tốt đẹp, tạo ra một môi trường xã hội tích cực.

Im lặng cũng là lời nói

Minh Duyên



Cảm hứng cho cả một nền văn học Thiền, nghệ thuật Thiền làm say sưa biết bao trí thức, văn nghệ sĩ.



Người sống trên đời nhờ có ngôn ngữ mà giao tiếp được. Ngôn ngữ là sợi dây kết nối, để người ta bày tỏ suy nghĩ và tâm tư mà từ đó xã hội hình thành. John Locke (1632-1704), triết gia Anh, đã nói rõ “*thiên nhiên kiến tạo nên cơ thể người với khả năng phát âm... con người sử dụng những âm thanh này như biểu hiện của ý niệm nội tại, diễn đạt cho ý nghĩ. Nhờ đó mà người với người có thể hiểu nhau*” [1].

Nhìn rộng hơn một chút, ngôn ngữ không chỉ là lời nói hay văn tự mà là tất cả những gì nhằm biểu đạt ý. Có thể một từ để khái quát thì đó là “ký hiệu” (sign). Khi đi vệ sinh, thay vì viết “toilet nam” và “toilet nữ”, người ta để hai hình người nam và người nữ là biết ngay. Nghe ông bạn bên cạnh thở dài, thì ta cũng ngầm hiểu được chắc hẳn người ấy đang chán chường mệt mỏi chuyện gì đó.

Theo ngôn ngữ học, một quá trình giao tiếp thường bao gồm các bước. Đầu tiên là người nói có đầy đủ nhận thức và hình thành một ý tưởng truyền đạt (bước 1). Kế đến là “mã hóa” ý tưởng này bằng các hình thức giao tiếp (bước 2) cho đến khi một thông tin được hoàn thiện (bước 3). “Kênh giao tiếp” sẽ đóng vai trò truyền đạt thông tin đó cho người nghe (bước 4). Người nghe là người có khả năng tiếp nhận thông tin (bước 5) sau khi “giải mã” nắm bắt được ý định của người nói (bước 6) sẽ tiến hành phản hồi (bước 7).

Nếu theo quy trình này, giao tiếp thực sự thành công khi người nghe có đầy đủ tri giác, kiến thức và trải nghiệm để tiếp nhận thông tin của người nói. Vì vậy, bản chất của quá trình này là sự mặc ước. Cùng một lời nói, mỗi người sẽ có mỗi ý khác nhau. John Locke minh họa bằng một ví dụ: “*Một đứa trẻ nhìn thấy miếng kim loại và nghe người ta gọi là vàng, nó chỉ quan tâm đến màu vàng của miếng kim loại. Rồi tự nó sẽ hình thành ý niệm về vàng bởi màu sắc chứ không phải là gì khác*”. Một bài thơ từ thời Trung đại sẽ khá khó hiểu với độc giả hiện đại. Ở Ấn Độ, lác đác lại có nghĩa là đồng ý. Thời Cận đại, Ferdinand de

Saussure (1857-1916), một nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ, đề xuất hai khái niệm Langue (tạm dịch: ngôn ngữ) và Parole (tạm dịch: lời nói) [2]. Theo đó, *ngôn ngữ* là tập những quy tắc biểu đạt còn *lời nói* là *sự biểu đạt* trên thực tế. Nếu chỉ y cứ theo ngôn ngữ thì thật khó lĩnh hội được tâm ý của tác giả mà cần xem xét đến hoàn cảnh nhằm tránh võ đoán.

Kinh Pháp Hoa có câu chuyện nhà lửa. Ông trưởng giả thấy con mình vô tri ham chơi mà không biết đến tai họa lửa cháy kề bên. Ông bèn hứa ban cho xe dê, xe hươu và xe trâu hồng khuyến dụ con mình chạy ra. Các con tin lời cha liền vội chạy ra nhờ đó thoát nạn lửa thiêu. Rồi người cha chỉ cho con mình đồng một cỗ xe chứ chẳng hề có xe hươu, xe trâu gì cả. Kể đến đây, Phật hỏi ngài Xá Lợi Phất có phải trưởng giả đã nói dối chăng. Ngài Xá Lợi Phất đáp không có dối gạt vì ông trưởng giả chủ ý muốn đưa các con đến nơi an toàn. Lời nói chơn chánh là lời nói có khả năng chuyển hóa, đưa đến an lạc giải thoát. *Kinh Tiểu Bộ* kể câu chuyện ông Nanda thương nhớ vợ mình nên không thể tập trung thiền định. Phật đưa ông lên cõi trời để chiêm ngưỡng dung sắc của Apsara (tiên nữ) kiều diễm vạn phần so với vợ ông. Phật hứa hẹn ban thưởng Apsara cho Nanda nếu ông kiên tâm thực hành giáo pháp. Do say mê nhan sắc ấy, Nanda tinh tấn tu hành để được thưởng công nhưng khi nhận ra mục đích tâm thường so với quả vị giải thoát, ông đã sớm từ bỏ để tu tập đúng pháp. Nếu Phật chỉ chăm chăm nói theo ý mình, giảng giải pháp nọ pháp kia, chắc Nanda cũng nản chí mà trốn về.


Đức Phật nhiều lần giữ im lặng tránh rơi vào hý luận vốn chẳng có ích gì cho thực hành tâm linh. Có khi Phật chẳng biện bác. *Kinh Bốn Sanh* (Jataka) còn kể câu chuyện nữ du sĩ ngoại đạo Cincà giữa hội chúng vu cáo Đức Phật làm cô mang thai. Đức Phật không thanh minh mà chỉ đơn giản đáp lại: “*Những gì mà cô vừa nói chỉ có cô và Ta biết sự thật thôi*”. Rồi Ngài giữ sự im lặng của một bậc Thánh.



Lời nói dù thật nhưng dụng tâm tư lợi không trong sáng thì cũng chưa hẳn là chân chánh. Triết gia Pháp Roland Barthes (1915-1980) đi xa hơn Ferdinand de Saussure khi đề xuất một phương thức nhìn sâu hơn vào ngôn ngữ. Ông đưa ra khái niệm Myth (tạm dịch: huyền thoại), *lời nói* được hiểu bởi nghĩa định hướng hơn là nghĩa thật [3]. Lời nói này tự nhiên hóa một niềm tin thành một điều hiển nhiên nhằm phục vụ cho mục đích nhất định. Phóng sanh người ta hay nghĩ là thả chim, thả cá nhưng nghĩa của phóng sanh là bảo vệ sự sống. Trồng cây, giảm tiêu thụ năng lượng, tiết kiệm nước, bớt xả thải... là các hành động thiết thực bảo vệ sự sống ai cũng làm được chứ không phải chỉ có thả cá, thả chim. Cái *huyền thoại* về phóng sanh vô tình khiến cho chợ cá thêm nhộn nhịp ngày Rằm. Barthes, Saussure và trước đó là Locke đã cung cấp một cách tiếp cận với ngôn ngữ nhằm đi sâu hơn vào thế giới ý nghĩa đằng sau các câu chữ, ký hiệu. Bất giác ta tự hoài nghi về những gì ta thấy ta tin. Liệu có đúng như vậy chăng? Hoài nghi để cân trọng trong sự đánh giá và tiếp nhận chứ không phải phủ nhận hiện thực.

Ngôn ngữ dù dùng lời nói hay không đều có giá trị tương đương. Đôi khi một hình ảnh, một cử chỉ hay ký hiệu có sức lan tỏa hơn vạn câu chữ. Người Tây phương sang Ấn Độ thấy biểu tượng chữ Vạn (Swastika) liền hoảng hốt vì nghĩ đó là chữ thập ngược của Quốc Xã. Ở Ấn Độ và một số nước Á châu, chữ Vạn đã có mấy ngàn năm thành biểu tượng linh thiêng cho nhiều tôn giáo. Còn Đức Quốc Xã mới xuất hiện ở thế kỷ trước. Cho dù đã được giải thích, ám ảnh kinh hoàng của chủ nghĩa Phát xít vẫn khiến họ hoảng sợ khi thấy chữ Vạn. Hay ngón tay chữ V của Winston Churchill là viết tắt của Victory (chiến thắng) ra đời trong cảnh nguy nan của nước Anh thời Đệ nhị Thế chiến. Ngày nay, nó đơn thuần chỉ là một cử chỉ làm duyên khi chụp ảnh và hầu như chẳng ai thắc mắc về nguồn gốc của nó.

Lời nói có sức mạnh lớn lao. Sức mạnh không hẳn nằm ở cái nghĩa của ngôn từ mà ở cái cách mà nó được sử dụng. *Im lặng*, suy ra, cũng là một dạng “lời nói” vì nó cũng có có tính biểu đạt. Im lặng trước cái xấu thì làm cho cái xấu tăng trưởng. Sợ trách nhiệm



Lời nói có sức mạnh lớn lao. Sức mạnh không hẳn nằm ở cái nghĩa của ngôn từ mà ở cái cách mà nó được sử dụng. Im lặng, suy ra, cũng là một dạng “lời nói” vì nó cũng có có tính biểu đạt. Im lặng trước cái xấu thì làm cho cái xấu tăng trưởng. Sự trách nhiệm mà im lặng thì có khác gì hèn nhất. Nhưng im lặng trước thị phi là để tránh rơi vào tranh chấp ngã mạn. Đôi khi im lặng là để tự soi rọi tâm mình.



Lời nói dù thật nhưng dụng tâm tư lợi không trong sáng thì cũng chưa hẳn là chân chánh.

mà im lặng thì có khác gì hèn nhất. Nhưng im lặng trước thị phi là để tránh rơi vào tranh chấp ngã mạn. Đôi khi im lặng là để tự soi rọi tâm mình. Thiền tông chủ trương *bất lập văn tự* nhằm tránh bị cuốn vào cái bẫy hý luận, chính là “*phân quang tự kỷ bốn phận sự*” (soi xét lại chính mình là bốn phận). Nhưng Tổ sư đời đầu dùng cái im lặng để trừ hý luận. Chứ pháp đàm luận đạo thì chẳng khiến chúng sanh thấy tỏ ngộ hay sao? Thật thú vị khi im lặng đó lại là cảm hứng cho cả một nền văn học Thiền, nghệ thuật Thiền làm say sưa biết bao trí thức, văn nghệ sĩ. Đức Phật nhiều lần giữ im lặng tránh rơi vào hý luận vốn chẳng có ích gì cho thực hành tâm linh. Có khi Phật chẳng biện bác. *Kinh Bốn Sanh* (Jataka) còn kể câu chuyện nữ du sĩ ngoại đạo Cincà giữa hội chúng vu cáo Đức Phật làm cô mang thai. Đức Phật không thanh minh mà chỉ đơn giản đáp lại: “*Những gì mà cô vừa nói chỉ có cô và Ta biết sự thật thôi*”. Rồi ngài giữ sự im lặng của một bậc Thánh. Im lặng là một bản lĩnh chứng minh sự thật. Phải có một đạo lực vững mạnh mới làm được. Lão Tử từng nói: “*Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri*” (biết thì không nói, nói là không biết)

để phá bỏ cái lạm dụng ngôn từ. Nói theo Roland Barthes, một huyền thoại về ẩn sĩ Đông phương là những người im lặng được hình thành. Nhưng thực ra chính Lão Tử để lại *Đạo Đức Kinh*, Đức Phật cũng thuyết giảng suốt 45 năm. Rồi cuộc hữu ngôn hay vô ngôn đều là hai mặt của một vấn đề đó là sự *biểu đạt*. Biểu đạt làm sao có ích lợi và đem lại an lạc.

Luận Ngữ có câu: “*Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã*” (*biết nói là biết, không biết thì không biết, mới là biết*). Lời nói chơn chánh chỉ là vậy. Học đạo để thấy đúng, thấy thật, để đừng bị bản ngã đánh lừa chứ không phải rơi vào mộng huyền hư vô. Rồi kẹt vào mê cung của ngôn từ. Nói những gì mình làm, làm những gì mình nói. Ngôn hành hiệp nhất. Lời nói như vậy là khả tín nhất và có giá trị nhất. Nếu không thì im lặng là thanh âm vi diệu.

Chú thích:

- [1] Locke, John. An Essay Concerning Human Understanding (Book III).
- [2] De Saussure, Ferdinand. Course in General Linguistics.
- [3] Barthes, Roland. Mythologies.

THÌNH CHUÔNG CỬA THIÊN

Trần Văn Thái

Chuông ngân vọng tiếng chùa xa
Tâm sen hạnh ngộ bóng tà nẻo quê
Lòng người thức tỉnh quay về
Sống đời hiếu đạo vỗ về yêu thương.

Thiện duyên tu tập còn vương
Câu kinh lời kệ thanh lương phúc lành
Đủ duyên an lạc chúng sanh
Nhân gian thanh tịnh lòng thành an yên.

Gieo nhân nhuốm bụi ưu phiền
Nhẹ nhàng buông bỏ an nhiên đủ đầy
Sống thiện hạnh phúc từng giây
Lọc lừa toan tính tạo dày nghiệp mang.

Lá xanh rồi cũng ngả vàng
Kiếp người ngắn ngủi thế gian vô thường
Gió lay mỏng gá giọt sương
Tiếng chuông tỉnh thức càng thương
thân mình.

Cửa thiên tâm nở yên bình
Trầm thơm lan tỏa lời kinh nhiệm màu
Chấp tay kính Phật tròn câu
Bồ đề khai sáng dài lâu thiện lành.



LỜI PHẬT DẠY

Nguyễn Chí Thiện

Lời Phật dạy như hoa thơm đang hé nở
Giữa cuộc đời đầy cách trở sông mê
Nâng gót chân khuyên cho họ trở về
Nơi Tam bảo tìm lại mình – lương thiện.

Lời Phật dạy như lá non lộc biếc
Mơn mơn xanh tô cuộc sống an yên
Khuyên người ta tránh khỏi những lụy phiền
Để thấy lòng còn vẹn nguyên câu đạo.

Sớm rồi chiều vang vang nơi Tam bảo
Những hoa thơm chánh ngữ đẹp đạo đời
Giúp thế nhân xa tham ái gọi mời
Giúp tỉnh mộng đang xa rời hiện tại.

Con về đây để tìm và nghe lại
Mấy lời kinh, tiếng kệ của ngày xưa
Nghe trong tia nắng hạt mưa,
Vọng về bản tánh bụi chưa vương vào.





PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI

Hoà thượng Thích Trí Tịnh - Ngọn đèn Tô của Phật giáo miền Tây Nam Bộ

TT. Thích Lệ Quang*

Tóm tắt: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất sản xuất lương thực lớn nhất của cả nước, là vùng đất nuôi lớn sự sống của hàng triệu con người Việt Nam. Chính dòng nước ngọt hiền hoà của vùng Tây Nam bộ đã dưỡng nuôi những anh hùng dân tộc, những chí sĩ yêu nước như: Thủ Khoa Huân, Võ Duy Dương, Đốc

Hoà thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014) [2], tên thật là Nguyễn Văn Bình, sinh năm Đinh Tỵ (1917), tại xã Mỹ An Hưng, quận Châu Thành, tỉnh Sa Đéc (nay là huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp), Hoà thượng sinh trong một gia đình gồm sáu anh chị em, 2 trai, 4 gái. - (Ảnh: sưu tầm).

binh Nguyễn Tấn Kiêu, đặc biệt là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc - một nhân vật sinh thời có nhiều công lao trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Tây Nam bộ và là thân sinh bậc kỳ tài thiên hạ - Chủ tịch Hồ Chí Minh. Không những thế, dòng nước ngọt Cửu Long Giang đã dung chứa, nuôi lớn bậc xuất trần





Thượng sĩ: Hoà thượng Thích Trí Tịnh, một cao Tăng đặc đạo của Phật giáo Việt Nam, Phật giáo miền Tây Nam bộ thế kỷ XXI. Bài viết tập trung trình bày: Ngọn đèn Tô của Phật giáo miền Tây Nam bộ; triết lý tư tưởng niệm Phật của Hoà thượng Thích Trí Tịnh, nhằm nêu cao công đức, tưởng nhớ đến bậc xuất trần Thượng sĩ đã một đời vì đạo pháp và dân tộc.

Từ khoá: *Thích Trí Tịnh, ngọn đèn Tô, Phật giáo Tây Nam bộ, triết lý niệm Phật.*

Ca dao Việt Nam có câu:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn [1].*

Hoa sen, biểu tượng “Quốc hoa của Việt Nam” với những đặc điểm thuần khiết, thanh cao, mạnh mẽ, trong sáng là biểu tượng linh hồn, khí phách, kiên cường, mãnh liệt, bất khuất của con người Việt Nam, phản ánh bản sắc anh hùng của dân tộc Việt Nam trong mọi thời đại. Hoa sen sinh ra trong vùng đất hiền hoà Đồng Tháp Mười, vùng sông nước Cửu Long thơ mộng với những đặc tính giản dị, chất phác, hồn nhiên, trong sáng... nhưng ẩn chứa khí phách, kiên cường, anh dũng, vươn lên đỉnh cao của con

*Hạnh nguyện hoàng
dương Phật pháp,
hoá độ con người
đã đến lúc viên mãn,
Hoà thượng đã thấu
thần tịch diệt vào lúc
9 giờ 15 phút, ngày
28/3/2014 (nhằm
ngày 28/2 Giáp
Ngọ), tại chùa Vạn
Đức, trụ thế 98 năm,
hạ lạp 69 năm.*

người miền Tây sông nước. Cũng chính nơi đây, vùng đất “sen hồng” đã sinh ra và dưỡng nuôi những bậc kỳ tài, những anh hùng dân tộc, những bậc chí sĩ yêu quê hương, đất nước. Mặc dù, Đồng Tháp Mười không phải là vùng đất kinh kỳ, nơi tụ hội một nền văn hoá rực rỡ như thời kỳ Lý - Trần; song, Đồng Tháp Mười nói riêng, vùng Tây Nam bộ nói chung, là vùng đất hội tụ các bậc chân sư, những bậc tông lâm thạch trụ của Phật giáo miền Tây Nam bộ như: tổ Phi Lai, tổ Khánh Hoà, tổ Khánh Anh, Hoà thượng Thích Nhật Thiện... Đặc biệt, chính nơi đây đã sinh ra và nuôi lớn bậc xuất trần Thượng sĩ Hoà thượng Thích Trí Tịnh, một bậc cao Tăng thạc đức của Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Tây Nam bộ của thế kỷ XXI.

1. NGỌN ĐÈN TÔ CỦA PHẬT GIÁO MIỀN TÂY NAM BỘ

Hoà thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014) [2], tên thật là Nguyễn Văn Bình, sinh năm Đinh Tỵ (1917), tại xã Mỹ An Hưng, quận Châu Thành, tỉnh Sa Đéc (nay là huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp), Hoà thượng sinh trong một gia đình gồm sáu anh chị em, 2 trai, 4 gái. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Cân, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Truyen; một gia đình

trung nông, phúc hậu, nhơn từ, có nề nếp đạo đức và có truyền thống kính tin Tam bảo vững chắc. Tuy nhiên, Hoà thượng vốn mồ côi cha mẹ từ lúc lên 7 tuổi, phải sống nhờ vào sự bảo dưỡng của anh chị để học hành, lập chí tiến thân. Cuộc đời của Ngài gắn liền với những niềm huyền bí, báo hiệu một sự xuất hiện của bậc xuất trần vì lợi ích của nhơn sinh. Năm 18 tuổi, Ngài nằm mộng thấy một ông già đến bảo rằng: “*Con có căn tu, phải cần tìm thầy học đạo thì sẽ được như trong sách ước*” và “*khi nào cạp chết, rấn mới về non*” [3]. Từ điểm lành báo trước, Ngài đã lập chí xuất trần, quyết theo con đường giác ngộ, như là một sự tái hiện của bậc Thượng sĩ vào đời phục vụ chúng sanh. Năm 1937, Ngài lên núi Cấm, đến chùa Vạn Linh, cầu xin Hòa thượng trụ trì pháp húy Hồng Xứng cầu thế độ xuất gia, được ban pháp húy là Nhựt Bình, hiệu Thiện Chánh tiếp nối dòng pháp Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41. Mặc dù, là người mới bước vào cửa “*không môn*” nhưng Hoà thượng trụ trì chùa Vạn Linh đã khuyên đồ chúng chớ khinh thường nhân cách, bản lĩnh của người này: “*Bây đừng khinh thường người này. Đời trước nó đã làm Hòa thượng, đời nay nó cũng làm Hòa thượng.*” [4].

Sau khi xuất gia nhập đạo, Hoà thượng tiếp tục con đường tâm sư học đạo với các bậc Tôn sư. Năm 1940, Ngài ra Huế học lớp Trung đẳng tại Phật học đường Tây Thiên, học lớp Cao đẳng tại Phật học đường Báo Quốc. Năm 1941, Ngài được thọ Sa di giới và được Đại lão Hoà thượng Trí Độ ban tặng pháp tự là Trí Tịnh. Với tài năng xuất chúng, Ngài đã hoàn thành xuất sắc, tốt nghiệp các lớp Trung đẳng (năm 1942), lớp

Cao đẳng Phật học (năm 1945). Năm 1945, sau khoảng thời gian tu học tại Huế, Ngài đã cùng với các vị Hoà thượng Thiện Hoa, Hoà thượng Thiện Hoà, Hoà thượng Trí Quang, Hoà thượng Trí Long... trở về miền Nam để chuẩn bị cho kế hoạch thành lập các trường Phật học ở miền Nam.

Ngày 19 tháng 6 năm 1945, Hòa thượng dâng đàn thọ Tỳ kheo và Bồ tát giới tại chùa Long An, Sa Đéc. Đánh dấu bước ngoặt dần thân của cuộc đời Ngài trong sự nghiệp hoằng hoá lợi sinh, đặt sứ mệnh giáo dục thế hệ Tăng, Ni Phật giáo làm nhiệm vụ hàng đầu, đó là thành lập các lớp Phật học như: Lương Xuyên Phật học, Phật học đường Phật Quang ở Trà Ôn, Phật học đường Liên Hải vào năm 1948, tại chùa Vạn Phước, xã Bình Trị Đông, huyện Long Hưng Thượng, tỉnh Chợ Lớn (nay là quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh)... Sau đó, để mở rộng quy mô và tính chất của Phật học đường, Ngài đã cùng với Hoà thượng Thích Thiện Hòa sáp nhập 3 Phật học đường Liên Hải, Mai Sơn, Sùng Đức thành Phật học đường Nam Việt vào năm 1951, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, quận 10, tỉnh Chợ Lớn (nay là quận 10, TP. Hồ Chí Minh) và tham gia vào Ban Giảng huấn, giảng dạy cho lớp Cao đẳng Phật học, các khóa Như Lai Sư Giả tại chùa Pháp Hội, chùa Tuyền Lâm, chùa Dược Sư... để đào tạo trụ trì và giảng sư cho Giáo hội. Mặc dù, dần thân vào công việc phụng sự cho giáo dục, nhưng Ngài không quên mạng sống Phật pháp đó là con đường tu tập, là cốt lõi của người tu sĩ. Vì vậy, năm 1954, Ngài khởi công xây dựng chùa Vạn Đức và thành lập Hội Cục lạc Liên hữu vào năm 1955, tại chùa

Vạn Đức, quận Thủ Đức, nhằm tạo cơ sở vững chắc cho quá trình rèn luyện, tu tập lâu dài, là điểm đến cho hàng Phật tử tu tập hướng về Phật pháp trong tương lai.

Từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập ngày 1/1/1964, Ngài đã tham gia, đóng góp công sức phục vụ cho Giáo hội và được suy cử vào cương vị Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tăng sự, cũng như nhiều chức vụ quan trọng trong Giáo hội như: Chánh Thư ký Viện Tăng thống (năm 1966); Thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương (1973); Chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Tam tạng thuộc Viện Tăng thống, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1973); Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1973).

Đặc biệt, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước ta đã hoàn toàn độc lập, thống nhất từ Nam chí Bắc, đó cũng là thời điểm thích hợp cho sự thống nhất của Phật giáo trong một tổ chức hoà hợp, đoàn kết về mọi phương hướng, thống nhất tư tưởng, ý chí, hành động của các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo. Sự kiện trọng đại, thời khắc quan trọng, mang tính lịch sử của Phật giáo nước nhà, đó là sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày 7/11/1981, tổ chức tại thủ đô Hà Nội. Tại thời khắc đó, Hoà thượng được suy tôn ngôi vị Thành viên Hội đồng Chứng minh, suy cử cương vị Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự kiêm Trưởng ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; đồng thời năm 1982, Hoà thượng được cử làm Trưởng ban BTS Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.

Năm 1984, Hoà thượng được suy cử Quyền Chủ tịch Hội đồng Trị sự và sau đó giữ chức Chủ tịch Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ II, Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh GHPGVN (năm 1992), Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (năm 2009) cho đến những năm cuối đời.

Hạnh nguyện hoằng dương Phật pháp, hoá độ con người đã đến lúc viên mãn, Hoà thượng đã thâu thần tịch diệt vào lúc 9 giờ 15 phút, ngày 28/3/2014 (nhằm ngày 28/2 Giáp Ngọ), tại chùa Vạn Đức, trụ thế 98 năm, hạ lạp 69 năm.

Hơn 98 năm trên cuộc đời, Ngài đã làm tròn trách nhiệm, vai trò của mình trên cương vị lãnh đạo cao cấp của Giáo hội. Ngài đã có những đóng góp, những công đức to lớn trong công cuộc chấn hưng, thống nhất và hòa hợp Phật giáo, góp phần xây dựng và bảo vệ khối Đại đoàn kết dân tộc, phụng sự đất nước. Là một nhà giáo dục tài năng, Ngài đã cống hiến phụng sự hết năng lực của mình trong công tác đào tạo, giáo dục thế hệ Tăng, Ni và đảm nhiệm trên nhiều cương vị: Phó Viện trưởng Phật học viện Trung phần Hải Đức - Nha Trang vào năm 1962; Ban Giảng huấn Phật học viện Huệ Nghiêm và giảng dạy Phật pháp cho lớp Chuyên khoa Phật học, năm 1968; Khoa trưởng Phân khoa Phật học tại Đại học Vạn Hạnh - Sài Gòn, năm 1970; Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm - Gia Định, năm 1971 đến năm 1991. Trong số những người học trò, đệ tử được Ngài truyền dạy, phải kể đến là người đệ tử xuất sắc, có tài, có đức, có khả năng tiếp nối, kế thừa dòng thiền phái chôn Tổ Phi



Hoà thượng Thích Trí Tịnh là một trong những cao Tăng tài, đức vẹn toàn của Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo miền Tây Nam bộ nói riêng. Là một vị lãnh đạo cao cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ngài đã góp phần cống hiến sức lực và tài năng của mình trong công cuộc chấn hưng, thống nhất và hòa hợp Phật giáo, góp phần xây dựng và bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc, phụng sự đất nước.

Lai và sự nghiệp lãnh đạo Giáo hội hiện nay, đó là Hoà thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN: Thích Thiện Nhơn - một người lãnh đạo xứng đáng của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại. Là một bậc xuất trần Thượng sĩ, đức độ vẹn toàn, Ngài đã truyền thụ giới pháp cho các thế hệ tương lai của Phật giáo trong các Đại giới đàn của Giáo hội tổ chức như: làm Hoà thượng Đàn đầu, Tuyên Luật sư, Chánh chủ khảo, trong các Đại Giới đàn Quảng Đức tại Việt Nam Quốc Tự - Sài Gòn; Đại Giới đàn Thiện Hòa - chùa Ấn Quang; Đại giới đàn Trí Tấn - Bình Dương; Đại giới đàn Thiện Hòa I (1993), Thiện Hòa III (2000), Thiện Hòa IV (2003), Thiện Hòa V (2006), Thiện Hòa VII (2013) - Bà Rịa Vũng Tàu; Đại giới đàn

Từ Hiếu - Thừa Thiên - Huế... để truyền trao giới pháp Cụ túc cho chư Tăng.

Ngoài ra, Ngài còn để lại cho Phật giáo Việt Nam một kho tàng vô giá về các tác phẩm biên soạn, dịch thuật hết sức có giá trị như: *Kinh Pháp Hoa* (1 quyển); *Kinh Hoa Nghiêm* (4 quyển); *Kinh Đại Bát Niết bàn* (2 quyển); *Kinh Đại Bát nhã* (3 quyển); *Kinh Đại Bảo Tích + Đại Tập* (9 quyển); *Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện*; *Kinh Địa Tạng Bồ Tát Nguyên*; *Kinh Tam Bảo*; *Kinh Phạm Võng Bồ tát Giới*; *Kinh Pháp Hoa Cương Yếu*; *Kinh Pháp Hoa Thông Nghĩa*; *Đường về Cực lạc*; *Tử hoàng thệ nguyện*, *Kinh A Mi Đà Giảng Giải*, *Kệ niệm Phật*, *Sổ niệm Phật công cú*, *Ngộ tánh luận*... góp phần làm giàu thêm kho tàng kinh điển của Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Có thể nói, Ngài xứng đáng là “ngọn đèn Tổ”, soi sáng cho thế hệ Tăng, Ni, miền Tây Nam bộ trên con đường hướng đến mục tiêu giác ngộ. Đối với Ngài, làm việc Giáo hội chỉ là phương tiện để cân bằng, hoà nhập với xã hội, nó không phải là mục tiêu kỳ vọng mà Ngài theo đuổi. Con đường tu tập, triết lý tư tưởng niệm Phật để hướng về điểm cuối cùng của lộ trình giác ngộ, là mục đích mà Ngài từng dạy cho Tăng, Ni: *“Sự nghiệp của người xuất gia là trí huệ, là thiện căn công đức, còn đuổi theo quyền lợi là mê lầm. Người tu được gọi là Tăng tài không phải ở bằng cấp, mà ở nơi giữ giới trang nghiêm, siêng ngời thiền, niệm Phật, tụng kinh để tâm được thanh tịnh sáng suốt. Đó mới đúng nghĩa Tăng tài”* [5]. Đó chính là tư tưởng chủ đạo của Ngài.

2. TRIẾT LÝ TƯ TƯỞNG NIỆM PHẬT CỦA HOÀ THƯỢNG THÍCH TRÍ TỊNH.

Ngay từ lúc còn là một tu sĩ trẻ với đầy nhiệt huyết cống hiến cho đạo pháp và dân tộc, Ngài đã xác định rất rõ mục tiêu, con đường cần phải hướng đến đó là giác ngộ, giải thoát. Sự nghiệp của đời tu sĩ là làm sao sống với chân tâm của chính mình. Do đó, Ngài đã cho xây dựng chùa Vạn Đức làm cơ sở thành lập Hội Cực lạc Liên hữu, để xiển dương pháp môn Tịnh độ. Chính nơi đây đã trở thành trung tâm niệm Phật của trường phái “Tịnh độ tông” trong tương lai. Tịnh độ tông là một trong mười tông phái của Phật giáo, xiển dương pháp môn niệm Phật. Phương pháp này đơn giản, dễ thực hành và có thể áp dụng được cho mọi tầng lớp trong xã hội, từ người nghèo cho đến người giàu, từ thứ dân cho đến bậc quan quyền cũng có thể tu và đạt được kết quả như kỳ vọng. Cho nên Ngài đã từng dạy rằng: “*Pháp môn niệm Phật rất đơn giản, dễ thực hành, chắc chắn thành công. Một câu A Mi Đà Phật, mọi tầng lớp trong xã hội đều có thể niệm, không trở ngại mọi ngành nghề, ai nấy đều có thể tu được*” [6] và Ngài đã lấy pháp môn Niệm Phật làm kim chỉ nam trong suốt đời tu hành của chính mình. Tuy nhiên, mọi thành tựu trong cuộc sống, không phải mang tính ngẫu nhiên, mà nó là cả một quá trình công phu, rèn luyện, tu tập và đáp ứng những điều kiện cần và đủ của nó. Do đó, Ngài đã dạy muốn niệm Phật đạt kết quả tốt cần phải có ba yếu tố “Tín - Nguyện - Hạnh” là nền tảng ban đầu của một lộ trình tu tập. Niềm tin là mẹ đẻ của mọi công đức, phải tin thật sâu, vững chắc vào y báo, chánh báo của thế giới Cực lạc, tin vào pháp môn niệm

Phật, mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã chỉ dạy; đồng thời trong mọi thời khắc, trong công việc thường ngày, đều phải phát nguyện mãnh liệt, tha thiết, một lòng không thay đổi, nguyện về thế giới Cực lạc, là nơi mọi khổ đau, sinh tử đều không còn tồn tại. Song, nếu chỉ thể hiện hai yếu tố “Tín và Nguyện” là chưa đủ, chưa nói lên được bản chất của vấn đề cốt lõi của nó. Đó là cần phải có “Hạnh” tức là thực hành, tu tập, rèn luyện hằng ngày thì mới mong đạt kết quả như mong đợi. Ngài dạy: “...*Huân tập mỗi ngày một mạnh lên nơi hạnh niệm Phật thì những niệm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mỗi ngày một bớt đi, vì trong khoảng thời gian đó không khởi được thì phải giảm bớt... cũng như người tu thiền giữ tâm đừng theo vọng, tức nhiên là làm sao cho nội tâm đừng bị chi phối bởi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*” [7]. Theo Hoà thượng, phương pháp trì danh niệm Phật thì rất dễ thực hành, mọi người đều có thể tu một cách đơn giản hơn, còn pháp quán tưởng niệm Phật thì trí lực của người rất khó đạt được. Chính vì vậy, sự tu tập không phải là “*cưỡi ngựa xem hoa*”, mà đó là cả một quá trình đầy khó khăn, gian nan, nhiều trở lực, nhất là chiến đấu với chính nội tâm để thuần hoá “con trâu” của tâm thức, cũng như người ngồi thiền thuần hoá “con trâu” của mình được biểu hiện qua “*mười bức tranh chăn trâu*”.

Triết lý niệm Phật của Ngài thể hiện rất rõ ràng trong *Kệ niệm Phật*, nó phản ánh một phương pháp niệm Phật hết sức sâu sắc, ẩn chứa nhiều ý nghĩa quan trọng về cách tu tập, niệm Phật, tuy rất đơn giản, dễ thực hành, nhưng không phải hành giả nào cũng đạt được đến điểm cứu cánh. Trong hạ thủ công phu, cái

khó nhất của người niệm Phật đó là “*tâm tiếng hiệp khán nhau*” [8]. Hay nói khác hơn đó là nhiếp tâm vào câu niệm Phật một cách vững chắc, không tạp niệm. Niệm Phật tâm phải trụ nơi tiếng, tiếng phải nằm trong tâm, không để cho nó sao nhãng theo một tiếng gì khác. Tâm và tiếng không khi nào rời nhau, thì đó mới gọi là thiết thật niệm Phật. Thật vậy, trong đời sống con người luôn luôn vận động và biến đổi theo quy luật của sự vận động và phát triển, thì làm sao con người “*bất biến*” trước đời sống đầy “*vạn biến*”. Khi ngồi niệm Phật thì tâm lúc nào cũng vọng tưởng lăng xăng, suy nghĩ miên man, hết nghĩ đông rồi nghĩ tây, tâm lúc nào cũng tán loạn. Tuy nhiên, dù khó khăn nhưng phải hết sức cố gắng thì khả năng thành công sẽ nở nụ cười trên môi chúng ta. Ngài đã khai mở phương thức cho chúng ta tu tập hết sức cụ thể: “...*huynh đệ đừng thấy vậy rồi lo sợ, đừng nghĩ rằng mình tu không thấy tiến bộ. Vọng tưởng có khởi, lúc niệm Phật biết rõ ràng, một lòng nghe lấy tiếng mình niệm thì nó tự tiêu không cần phải đè ép. Bởi vì bản chất của vọng tưởng là hư dối không thật có, khởi lên rồi tự mất, cho nên mình chỉ cần nắm chặt nghe lấy danh hiệu Phật, lâu dần thuần thực, nhờ sức tu niệm mạnh mẽ, vọng tưởng sẽ bớt dần đi*” [9]. Tuy nhiên, điều đó chỉ là bước khởi đầu, chưa phải là mục tiêu mà Ngài hướng đến cho chúng ta. Câu chuyện ở đây là vấn đề Ngài muốn chỉ dạy: “*Đương niệm tức vô niệm, niệm tánh vốn tự không, tâm làm Phật là Phật, chúng lý pháp thân hiện*” [10]. Do đó, vấn đề niệm Phật là để giác ngộ cái tâm, phát triển tuệ giác để thấy thật tánh của các pháp vốn không sinh - diệt, thấy rõ bản tâm của mình là Phật. Tâm và Phật không phải là



Trong đầm gì đẹp bằng sen, Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng. Nhụy vàng, bông trắng, lá xanh, Gân bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

hai, tức là pháp thân Phật hiện tiền. Có nghĩa là chúng ta đã thành tựu pháp môn niệm Phật. *Đây chính là triết lý niệm Phật của Ngài.*

Ngoài ra, để hỗ trợ cho quá trình tu tập mau thành tựu, Ngài khuyên tất cả con người cần phải sống khoan hồng, tha thứ, biết làm việc thiện giúp ích cho đời, tránh xa điều ác, thương yêu đồng loại, ăn chay, sống hồn nhiên, tránh xa quyền lợi, phải khéo léo nhẫn nhịn để vượt qua những khó khăn trong cuộc sống, đặc biệt là ăn chay, tụng kinh, niệm Phật, tham thiền, hướng đến cảnh giới liên hoa cực lạc.

Tóm lại, Hoà thượng Thích Trí Tịnh là một trong những cao Tăng tài, đức vẹn toàn của Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo miền Tây Nam bộ nói riêng. Là một vị lãnh đạo cao cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ngài đã góp phần công hiến sức lực và tài năng của mình trong công cuộc chấn hưng, thống nhất và hòa hợp Phật giáo, góp phần xây dựng và bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc, phụng sự đất nước. Do đó, Ngài được Đảng và Nhà nước phong tặng nhiều huân chương cao quý: Huân chương

Hồ Chí Minh, Huân chương Độc Lập hạng nhất, Huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Là một nhà giáo dục tài năng, Ngài đã cống hiến phụng sự hết năng lực của mình trong công tác đào tạo, giáo dục thế hệ Tăng, Ni, “tiếp nối hậu lai, báo Phật ân đức” và để lại cho hậu thế những tác phẩm văn học Phật giáo hết sức có giá trị về mặt học thuật, dịch thuật, làm giàu thêm kho tàng kinh điển của Phật giáo Việt Nam. Là một bậc xuất trần Thượng sĩ, Ngài đã tu hành đạt đến đỉnh cao của tư tưởng Tịnh độ, đồng thời xiển dương pháp môn niệm Phật sâu rộng trong hàng triệu tín đồ Phật giáo tu theo và đạt kết quả như kỳ vọng. Đúng như C. Mác đã nói: “*Các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất, họ là sản phẩm của thời đại mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học*” [11]. Với tài năng, đức độ của một bậc xuất trần Thượng sĩ, Ngài xứng đáng là ngọn đèn Tô cho các thế hệ Tăng, Ni, Phật giáo miền Tây Nam bộ tiếp thu, kế thừa và tiếp bước trong sứ mệnh hoàng pháp lợi sinh.

Chú thích:

* TT.TS. Thích Lệ Quang, Trưởng Ban Giáo dục Phật giáo quận Tân Bình (TP HCM).

[1] Mã Giang Lân (1999), *Tục ngữ và ca dao Việt Nam*, Nxb. Giáo dục.

[2] Tổ đình chùa Vạn Đức (2014), *Tường niệm Đại lão Hoà thượng Thích Trí Tịnh*, Nxb. Hồng Đức, tr.10.

[3] Tổ đình chùa Vạn Đức (2014), *Tường niệm Đại lão Hoà thượng Thích Trí Tịnh*, Nxb. Hồng Đức, tr.11.

[4] Tổ đình chùa Vạn Đức (2014), *Tường niệm Đại lão Hoà thượng Thích Trí Tịnh*, Nxb. Hồng Đức, tr.12.

[5] Tổ đình chùa Vạn Đức (2014), *Tường niệm Đại lão Hoà thượng Thích Trí Tịnh*, Nxb. Hồng Đức, tr.16.

[6] Tổ đình chùa Vạn Đức (2014), *Tường niệm Đại lão Hoà thượng Thích Trí Tịnh*, Nxb. Hồng Đức, tr.20.

[7] HT. Thích Trí Tịnh (2014), *Hương sen Vạn Đức*, Nxb. Hồng Đức, tr.75.

[8] HT. Thích Trí Tịnh (2014), *Hương sen Vạn Đức*, Nxb. Hồng Đức, tr.201.

[9] HT. Thích Trí Tịnh (2014), *Hương sen Vạn Đức*, Nxb. Hồng Đức, tr.152.

[10] HT. Thích Trí Tịnh (2014), *Hương sen Vạn Đức*, Nxb. Hồng Đức, tr.212.

[11] C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.156.

Tài liệu tham khảo

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2000.

2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Trí Tịnh toàn tập*, tập 20, Nxb. Hồng Đức, năm 2017.

3. Thích Trí Tịnh, *Hương sen Vạn Đức*, Nxb. Hồng Đức, năm 2014.

4. Tổ đình chùa Vạn Đức, *Tường niệm Đại lão Hoà thượng Thích Trí Tịnh*, Nxb. Hồng Đức, năm 2014.

5. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

TÍNH DÂN GIAN

trong Phật giáo ở
Thừa Thiên-Huế



Nguyễn Hữu Phúc*



Đối với người Việt, Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, có quá trình gắn bó và phát triển lâu dài trong lịch sử dân tộc.

Dẫn nhập

Đối với người Việt, Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, có quá trình gắn bó và phát triển lâu dài trong lịch sử dân tộc. Trong quá trình định cư của cư dân Việt trên vùng đất được mệnh danh là “Ô châu ác địa”, “lam sơn chướng khí”, Phật giáo tiếp tục đóng vai trò là chỗ dựa tinh thần, kết nối các thành viên cộng đồng mới. Do đó, những cư dân Việt khi tiến về vùng đất mới phương Nam định cư, họ đi đến đâu sau khi khai khẩn đất hoang, lập làng mới, cuộc sống ổn định đều xây chùa, thờ Phật đến đó. Chùa trở thành nơi phục vụ tâm linh, gắn kết cộng đồng làng xã mới, góp phần “kế tục, lưu giữ những giá trị vật chất lẫn tinh thần của Phật giáo Đại Việt trong dòng chảy của văn hóa Việt về phương Nam” [1]. Gắn liền với bước đường Nam tiến, chiến lược “thu hút nhân lực, thu phục nhân tâm” và lối sống “cư Nho mộ Thích” của các chúa Nguyễn đã xiển dương Phật giáo ở Huế. Hơn

nữa, cũng chính thời gian này, Phật giáo có sự tích hợp với các nhân tố mới của Phật giáo Trung Hoa cũng như dung hợp với tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân tiền trú và các thương nhân người Hoa tạo nên sự đa dạng trong đời sống tinh thần tại vùng đất mới [2]. Xuất phát từ bối cảnh lịch sử như vậy, các vị thần linh phi Phật cũng được nhân dân đưa vào thờ cúng trong chùa.

YẾU TỐ THỜ MẪU

Không phải ngẫu nhiên mà chúa Nguyễn Hoàng được nghe/tạo nên để nghe câu chuyện về Bà Mu, mở ra thời kỳ đặc sắc cho đường lối an dân, thu phục nhân tâm. Đặc trưng này suốt một thời gian dài ngự trị rõ nét trong các ngôi chùa ở Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế vừa chứng tỏ quan niệm Tam giáo đồng nguyên vừa thể hiện yếu tố Mẫu không pha lẫn. Điện/án/am thờ Thiên Y A Na hiện diện trong khuôn viên chùa thậm chí ngay ở đại hùng bảo



Có thể nói, chính đức tin và hình ảnh của Mẫu/Me/Bà cũng là khởi nguyên cho việc tạo dựng nền móng Phật giáo trên mảnh đất Thuận Hóa - Phú Xuân, vì vậy “khi tiếp nhận Phật giáo đã Phật hóa các nữ thần của mình và nữ hóa thần điện Phật giáo”. Đó cũng chính là việc làm thể hiện nét tư duy Mẫu vốn tồn tại trong tiềm thức của cộng đồng cư dân Thừa Thiên - Huế thể hiện qua những hành vi tôn giáo. (Ảnh: sưu tầm)

điện. Mặc dù sau phong trào chân hưng Phật giáo, việc thờ Mẫu cũng như thần thánh bị phá bỏ hoặc dựng riêng nhưng không thể phủ nhận sự tồn tại của tín ngưỡng dân gian trong tâm thức của người dân vùng đất Huế. Cũng vì thế, trong nghiên cứu của mình, GS. Suenari Michio đã chỉ ra sự khác biệt giữa yếu tố Mẫu trong ngôi chùa ở Thừa Thiên - Huế có nét khác biệt so với vùng Bắc bộ: “Về nữ thần có liên quan với chùa, thì Thiên Y A Na nổi trội hơn Thánh Mẫu. So với Bắc bộ thì tín ngưỡng nữ thần trong chùa yếu hơn, chẳng hạn như không thấy có bàn thờ dành cho Quan Âm Thị Kính - vốn thường thấy ở Bắc bộ. Đây là ảnh hưởng của phong trào cải cách, hoặc cũng có thể là tín ngưỡng Thiên Y A Na trùng với tín ngưỡng Thánh Mẫu ở Bắc bộ” [3]. Có thể nói, chính đức tin và hình ảnh của Mẫu/Me/Bà cũng là khởi nguyên cho việc tạo dựng nền móng Phật giáo trên mảnh đất Thuận Hóa - Phú Xuân, vì vậy “khi tiếp nhận Phật giáo đã Phật

hóa các nữ thần của mình và nữ hóa thần điện Phật giáo” [4]. Đó cũng chính là việc làm thể hiện nét tư duy Mẫu vốn tồn tại trong tiềm thức của cộng đồng cư dân Thừa Thiên - Huế thể hiện qua những hành vi tôn giáo [5].

TIẾP BIẾN VĂN HOÁ

Mặt khác, sự chung sống của cư dân Việt với lớp cư dân bản địa là người Chăm và di trú là người Hoa đã tạo nên sự giao lưu, tiếp biến văn hóa mạnh mẽ, tạo tiền đề cho sự tiếp nhận các vị thần linh của những lớp người này. Các hình tượng như Thần mẹ xứ sở Poh Inur Nagar của người Chăm sau đó được Việt hóa thành Thiên Y A Na, Ngũ Hành Tiên Nương, hay Quan Thánh Đế Quân của người Hoa, tất cả trở thành thần linh của người Việt. Đây chính là cơ sở để người Việt tại Huế đưa các vị thần linh này vào cùng phối thờ trong chùa để gửi gắm đức tin của mình. Vì thế, chùa không chỉ là cơ sở thờ tự



Tượng thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế cùng Nam Tào, Bắc Đẩu ở chùa Đông Thủyền. (Ảnh: Hữu Phúc)



Ban thờ Quan Công ở chùa Phổ Tế. (Ảnh: Hữu Phúc)

của Đạo Phật, đồng thời còn thờ các vị thần thánh, Thánh Mẫu. Ngoài ra, chùa nào cũng có ban thờ Tổ và thờ hương linh (những người đã khuất, do các Phật tử đưa lên chùa để thờ). Việc thờ cúng tưởng nhớ các vị sư tiền bối ở chùa là biểu hiện của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên truyền thống của người Việt. Đặc biệt, việc nhà chùa tiếp nhận các hương linh do những Phật tử đưa lên chùa để thờ đã khiến việc thờ cúng trong chùa xích lại gần hơn với đời sống thường nhật của cộng đồng. Sự dung hợp giữa giáo lý Phật giáo với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên thể hiện qua ngày lễ Vu lan. Đây là một trong những ngày lễ chính của Phật giáo Việt Nam tổ chức vào Rằm tháng bảy âm lịch, nhằm siêu độ vong linh, làm cho cha mẹ còn sống thêm phúc đức. Có thể nói, lễ Vu lan thể hiện giáo lý nhân sinh cao cả, tinh thần hiếu nghĩa trong đạo đức Phật giáo đã hòa nhập với tinh thần hiếu nghĩa của người dân Việt Nam [6]. Với ý nghĩa nhân văn như vậy, lễ Vu lan đã thành “ngày hội báo hiếu” của tín đồ Phật tử và người dân Việt Nam.

Tín dân gian của Phật giáo Thừa Thiên - Huế còn phản ánh rõ nét qua sự xuất hiện các nghi lễ của tín ngưỡng dân gian như: cúng cô hồn, lễ bán khoán,... diễn ra trong các ngôi chùa. Ngoài ra, còn có sự xuất hiện của những thầy cúng [7] hay đến các gia đình để cúng cô hồn trong lễ cúng an vị thánh thân trong

điện thờ Mẫu, cúng nhà mới, cúng lễ Thành, cúng Thất thủ kinh đô (23/5 âm lịch), lễ cúng Đất (tháng 2 và tháng 8 âm lịch), kỵ giỗ những người đã khuất, lễ tạ mộ...

CÁC VỊ THẦN LINH TRONG TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

Bên cạnh việc thờ Phật, những ngôi chùa ở Huế còn thờ một số vị thần linh khá phổ biến trong tín ngưỡng dân gian. Trước thời kỳ chấn hưng Phật giáo vào những năm 30 của thế kỷ XX, tất cả ngôi chùa trên đất Huế, đặc biệt là chùa làng thường được bố trí kiểu thờ tự theo mô hình “tiền Phật, hậu Thần/Mẫu”. Theo quan niệm Phật giáo truyền thống, chư Phật ngự trị cả khắp mười phương và ba cõi quá khứ, hiện tại và tương lai nên chánh điện thường thờ Tam Thế Phật: Phật A Di Đà, Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật Di Lặc. Ngoài ra, phía trước hoặc tả hữu hai bên còn thờ Quan Âm Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Địa Tạng Bồ tát,... Nhưng trong tâm thức dân gian, chư Phật, chư vị Bồ tát vốn từ bi, hỷ xả cho nên không can thiệp vào việc trừ tà ma, yêu quái, hộ trì, bảo vệ chùa, vì thế, những ngôi chùa còn thờ thêm cả Quan Thánh Đế Quân. Mặt khác, với sự ảnh hưởng của tư tưởng Tam giáo đồng nguyên, nhiều ngôi chùa còn thờ cả Ngọc Hoàng Thượng Đế cùng Nam Tào, Bắc Đẩu. Riêng đối với Thiên Y A Na là vị Thánh Mẫu được thờ nhiều nhất ở các ngôi chùa Huế.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC VỊ THẦN THÁNH ĐƯỢC PHỐI THỜ TẠI MỘT SỐ NGÔI CHÙA Ở THỪA THIÊN HUẾ							
Tên chùa	Đối tượng phối thờ tại các ngôi chùa là thần thánh trong tín ngưỡng dân gian						
	Ngọc Hoàng và Nam Tào, Bắc Đẩu	Quan Công cùng Quan Bình và Châu Thương	Nhị vị Tôn Ông	Thiên Y A Na Thánh Mẫu	Vân Hương Thánh Mẫu	Ngũ vị Thánh Bà	Chưa xác định
Chùa Viên Thông		X		X			
Chùa Đông Thuyền	X	X					2 tượng Thánh Mẫu chưa xác định
Chùa Vạn Phước		X		X			1 tượng chưa xác định
Chùa Thiện Khánh		X					
Chùa Thiên Lâm	X	X			X		
Chùa Hải Đức	X						Có bức tranh Thánh Mẫu nhưng không thờ
Chùa Kim Quang	X	X		X			
Chùa Quy Thiện	X	X	X		X	X	1 tượng chưa xác định
Chùa Phổ Tế		X		X			

Điều đó cũng phản ánh kiểu thức thờ Phật của người Việt theo cách thế gian, chứ không dựa trên triết lý hàn lâm vốn có. Mặt khác, cũng trên những tư tưởng từ bi, cứu khổ, vô ngã, vị tha và đặc biệt là “nhập thế” của Phật giáo mà người Việt dễ dàng đưa các thần linh trong tín ngưỡng dân gian cùng phối thờ trong điện thờ Phật. “Tinh thần nhập thế đó chính là sự hòa nhập, kết hợp với tín ngưỡng dân gian và cả tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo bằng sự ứng xử tinh tế trên các mặt khác nhau của văn hóa xã hội cũng như trong thiết trí thờ tự, lễ nghi” [8]. Hay nói cách khác, chính tính cởi mở, tự do và dung nạp mọi tín ngưỡng là cơ sở để các vị thần linh dễ dàng xuất hiện trong các chánh điện thờ Phật, mà rõ nét nhất là các ngôi chùa làng ở Huế.

Có thể nói, “với sự dung hòa, kết hợp trên, việc thiết trí thờ tự của một ngôi chùa lúc này, Phật điện không chỉ một hình thức thờ Phật độc tôn mà ở đây luôn có sự tích hợp của hệ thống thờ tự tam giáo với hệ thống thần linh trong tín ngưỡng dân gian bản địa. Thiết trí thờ tự luôn là “tiền Phật hậu Thánh/Thần” hay một sự sắp đặt từ trên cao xuống đó là Phật - Thánh - Mẫu - Thần - Bồ tát làm một phương vị hàng dọc chủ đạo với rất nhiều “vệ tinh” hầu cận xung quanh như: Thập Bát La Hán, Thập Điện Diêm Vương, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thành Hoàng, Thổ Địa, các vị anh hùng dân tộc” [9]. Đây chính là sự giao thoa giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian, giúp Phật giáo dễ dàng gần gũi và thu phục dân chúng. Như vậy, Phật giáo khi đến với Huế đã có sự tiếp nhận, dung hòa với các tín ngưỡng truyền thống, tạo nên một Phật giáo mang màu sắc đặc thù. Rõ ràng, việc phối thờ thần thánh trong các ngôi cổ tự đã phản ánh rõ nét tính dân gian trong Phật giáo Huế, một sự dung hợp góp phần làm phong phú, đa dạng ở chôn thiên môn.



Mặt khác, sự chung sống của cư dân Việt với lớp cư dân bản địa là người Chăm và di trú là người Hoa đã tạo nên sự giao lưu, tiếp biến văn hóa mạnh mẽ, tạo tiền đề cho sự tiếp nhận các vị thần linh của những lớp người này. (Ảnh: sưu tầm)

Chú thích:

* Thạc sĩ Nguyễn Hữu Phúc, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.

[1] Lê Bình Phương Luân, Phạm Khánh Linh (2021), “Vai trò của Phật giáo đối với cư dân vùng Thuận Hóa dưới thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, trường Đại học Khoa học, Đại học Huế*, Tập 18, số 3, tr.102.

[2] Lê Thọ Quốc (2010), “Thiết trí tượng thờ Già Lam xứ Huế trong bối cảnh đương đại”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 4, tr.50.

[3] Suenari Michio (2010), Phật giáo dân gian ở Trung Bộ Việt Nam: Trường hợp làng Thành Phước, trong *Văn hóa - Lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.296.

[4] Chu Quang Trứ (2016), *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, tr.286.

[5] Đặng Vinh Dự (2017), *Ngôn ngữ biểu tượng tại các ngôi chùa ở Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ Dân tộc học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Huế, tr.91.

[6] Võ Văn Dũng, Nguyễn Thị Vân Anh (2016), “Lễ Vu Lan trong triết học Phật giáo và truyền thống Đạo giáo của người Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 7, tr.5.

[7] Họ vốn là những người tu hành nhưng đã hoàn tục hoặc các Phật tử có biết tụng kinh niệm Phật, thông thạo Hán văn, biết biên sớ điệp.

[8] Lê Thọ Quốc (2010), “Thiết trí tượng thờ Già Lam xứ Huế trong bối cảnh đương đại”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 4, tr.48.

[9] Lê Thọ Quốc (2010), “Thiết trí tượng thờ Già Lam xứ Huế trong bối cảnh đương đại”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 4, tr.49.

Tài liệu tham khảo:

1. Đặng Vinh Dự (2017), *Ngôn ngữ biểu tượng tại các ngôi chùa ở Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ Dân tộc học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Huế.

2. Võ Văn Dũng, Nguyễn Thị Vân Anh (2016), “Lễ Vu Lan trong triết học Phật giáo và truyền thống Đạo giáo của người Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 7, tr.4-7.

3. Lê Bình Phương Luân, Phạm Khánh Linh (2021), “Vai trò của Phật giáo đối với cư dân vùng Thuận Hóa dưới thời chúa



Ban thờ Thánh Mẫu tại chùa Quy Thiên. (Ảnh: Hữu Phúc)

Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, trường Đại học Khoa học, Đại học Huế*, Tập 18, số 3, tr.99-108.

4. Suenari Michio (2010), Phật giáo dân gian ở Trung Bộ Việt Nam: Trường hợp làng Thành Phước, trong *Văn hóa - Lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

5. Lê Thọ Quốc (2010), “Thiết trí tượng thờ Già Lam xứ Huế trong bối cảnh đương đại”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 4, tr.46-51.

6. Chu Quang Trứ (2016), *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.

Đóng góp của Thiên phái Liễu



Tóm tắt: Từ khi xuất hiện cho đến khi tổ Thiệt Diệu Liễu Quán viên tịch, dòng thiền Liễu Quán được thắp sáng và lan tỏa chánh pháp bởi các đệ tử và các pháp tôn. Trong các thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XIX, Thiên phái Liễu Quán ra đời, phát triển và mở rộng xuống phương Nam gắn liền với sự mở rộng bờ cõi của các chúa Nguyễn, từ vùng đất Thuận Hóa vào Gia Định và xuống đến mũi Cà Mau. Lúc này, Phật giáo nói chung và Thiên phái Liễu Quán nói riêng được các chúa Nguyễn coi trọng, xem đây là chỗ dựa tinh thần

Tổ Liễu Quán là người thuộc đời thứ 35 dòng Lâm Tế, đã làm cho dòng Lâm Tế trở thành một tông phái đặc thù và linh động, có một nền móng vững chắc ở Đàng Trong.

Quán

trong việc khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất phương Nam

Ngô Thị Cẩm Liên*

để trị quốc an dân. Bằng phương pháp lịch sử; kết hợp các phương pháp, thao tác phân tích, tổng hợp, ... bài viết tập trung làm sáng tỏ một số đóng góp của Thiền phái Liễu Quán đối với lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất phương Nam.

Từ khóa: Phật giáo, Thiền phái Lâm Tế, Thiền phái Liễu Quán, phương Nam.

DẪN NHẬP

Trong lịch sử Việt Nam, thế kỉ XVI - XVIII được coi là thời kì đất nước đứng trước những biến động lớn. Nhà Lê bước vào giai đoạn suy vong, hậu quả là những cuộc tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến, cục diện Nam - Bắc triều, Trịnh - Nguyễn phân tranh. Hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra. Sau 7 lần giao tranh nhưng bất phân thắng bại (1627-1672), chính quyền Lê - Trịnh và chúa Nguyễn đã lấy sông Gianh (Quảng Bình ngày nay) làm giới tuyến. Từ đó, hình thành nên cục diện

chính trị Đàng Ngoài - Đàng Trong. Chiến tranh triền miên khiến cuộc sống của nhân dân cơ cực, lầm than, mong ước về một vùng đất mới có cuộc sống sung túc hiện hữu. Đây cũng là giai đoạn các chúa Nguyễn tiến hành quá trình Nam tiến, gây dựng cương vực và tạo nên cơ nghiệp ở phương Nam.

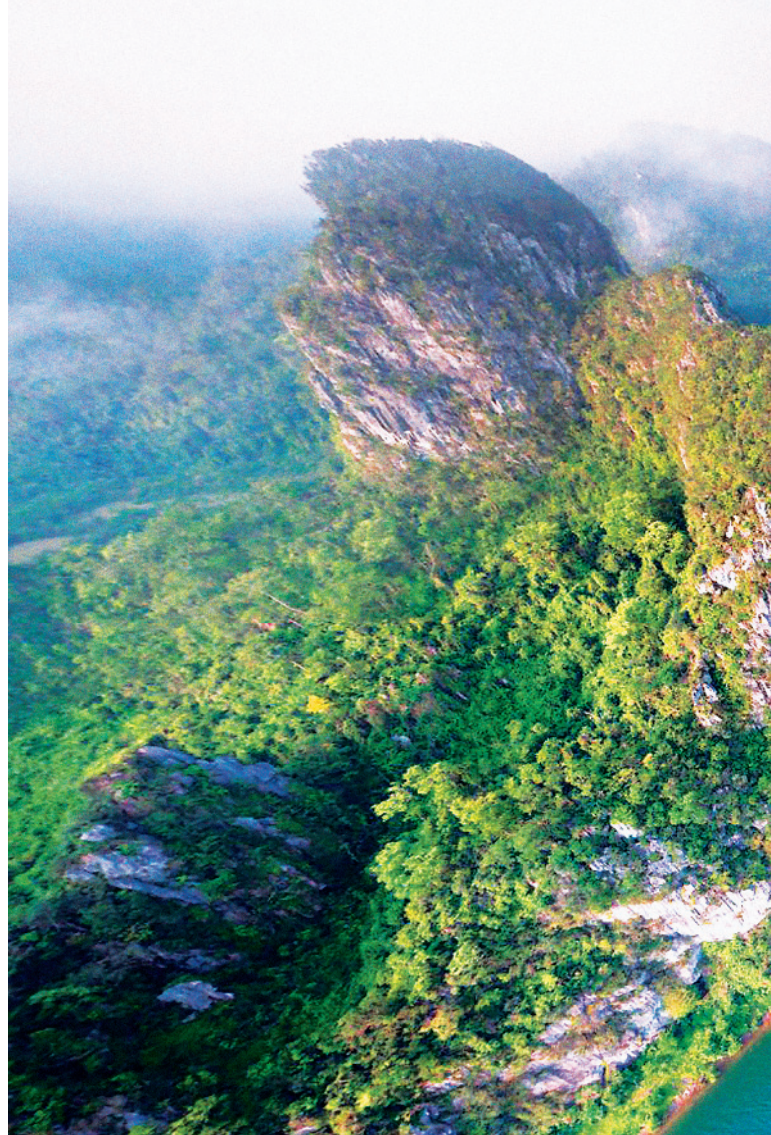
Từ tất cả những đòi hỏi khách quan của lịch sử dân tộc trên, sự ra đời của Thiền phái Liễu Quán do Thiền sư Liễu Quán sáng lập, với tôn chỉ “Cứu khổ ban vui” của Đạo Phật làm an lạc cuộc đời, đạo hạnh và đạo nghiệp của các đệ tử, các pháp tôn trong tông môn Liễu Quán đã tỏa sáng, thắp nên niềm tin về cuộc sống cho những di dân. Mặt khác, trong quá trình Nam tiến, các chúa Nguyễn đã nhận thấy sức sống mạnh mẽ, vừng vàng của Phật giáo, trong đó có Thiền phái Liễu Quán là chỗ dựa về tinh thần phù hợp với di dân ở vùng đất mới cho nên đã đề ra những chính sách thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo ở phương Nam.

VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ VÀ HÀNH TRẠNG CỦA TỔ THIỆT LIỄU QUÁN

Thiền phái Liễu Quán do Thiền sư Liễu Quán sáng lập, Ngài họ Lê, húy Thiệt Diệu, người làng Bạch Mã, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. Lúc sáu tuổi, Ngài mồ côi mẹ, người cha đã đưa Ngài đến thọ giới với Tế Viên Hoà thượng, người Trung Quốc. Sau khi Tế Viên Hoà thượng viên tịch, Ngài ra Thuận Hóa xin học với Giác Long Lão tổ, người Trung Quốc, ở chùa Báo Quốc. Năm 1691, Ngài về phụng dưỡng cha già. Đến năm 1695, Ngài trở lại Thuận Hóa thọ Sa di giới với ngài Thạch Liêm Hòa thượng. Năm 1697, Ngài lại thọ Cụ túc giới với ngài Từ Lâm Lão Hòa thượng, người Trung Quốc. Thời gian sau, Ngài đi tham lễ khắp thuyền lâm, chịu khó khăn và đặm bạc. Năm 1702, Ngài đến Long Sơn cầu học pháp tham thiền với Từ Dung Hòa thượng (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm Huế, người Trung Quốc).

Năm 1708, sau khi được truyền ấn chứng, Ngài khai sơn chùa Thiền Tôn ở Huế [1]. Từ đó, chùa Thiền Tôn trở thành Tổ đình của phái Liễu Quán. Đến năm 1712, Ngài vào Quảng Nam dự lễ Toàn viện và trình bài kệ dục Phật. Thiền sư Liễu Quán lúc bấy giờ đã 42 tuổi, Ngài đã có nhiều đạo tràng hành đạo như: chùa Thiền Tông, chùa Viên Thông (Thuận Hóa), chùa Hội Tông, chùa Cổ Lâm và chùa Bảo Tịnh (Phú Yên). Chúa Nguyễn Phúc Khoát rất sùng kính đạo hạnh của Ngài, nhiều lần mời Ngài vào phủ nhưng Ngài một mực từ chối. Vì vậy, chúa thường tới chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình để thăm và hỏi đạo. Ngài thường ra vào Huế - Phú Yên để hóa đạo, không nề khó nhọc. Trong ba năm (1733, 1734, 1735), Ngài nhậm lời thỉnh cầu của các ngài trong tông môn, cùng các bậc tể quan, cư sĩ ở Huế, dự bốn lễ lớn về đại giới đàn. Qua năm 1740, Ngài tấn đàn Long Hoa phóng giới, rồi trở về chùa Thiền Tôn. Năm 1742, tuy đã 72 tuổi, Ngài vẫn làm Hòa thượng Đường đầu của giới đàn ở chùa Viên Thông [2], đệ tử thụ giới của Ngài kể cả xuất gia lẫn tại gia có tới gần bốn ngàn người [3]. Cuối tháng 2 năm 1743, trước khi viên tịch vài ngày, Ngài ngói dậy vững vàng, tự cầm bút viết bài kệ. Đến ngày 22 tháng 2 cùng năm, buổi sáng sau khi dùng trà cùng các môn đệ và làm lễ xong, Ngài an nhiên thị tịch.

Tổ Liễu Quán là người thuộc đời thứ 35 dòng Lâm Tế, đã làm cho dòng Lâm Tế trở thành một tông phái đặc thù và linh động, có một nền móng vững chắc ở Đàng Trong. Trước khi tổ Liễu Quán xuất



hiện, Thiền phái Lâm Tế chịu ảnh hưởng của Trung Quốc rất lớn bởi công cuộc hoàng hoá phần lớn là do các Thiền sư Trung Quốc như: Nguyên Thiều, Thạch Liêm, Từ Dung,... Chính tổ Liễu Quán đã “Việt hóa” Thiền phái Lâm Tế từ văn hóa, kiến trúc và nghi lễ, làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số phật tử Đàng Trong. Thiền sư có bốn vị đệ tử lớn: Tổ Huân, Trạng Quan, Tế Nhân và Từ Chiêu, sau này họ đã tạo lập bốn trung tâm hoàng đạo lớn và hàng chục tổ đình ở khắp vùng Đàng Trong trong thế kỉ XVIII thuộc về môn phái Liễu Quán [4], góp phần quan trọng trong việc chấn hưng Phật giáo.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA THIỀN PHÁI LIỄU QUÁN ĐỐI VỚI VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Khái quát về quá trình khai phá, mở mang vùng đất phương Nam của các chúa Nguyễn

Sau khi vua Lê Trung Tông băng hà, Trịnh Kiểm muốn khuynh loát triều đình, lo sợ hai người em vợ là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng - những người con của An Thanh hầu Nguyễn Kim tranh giành quyền



Các đời chúa Nguyễn đều ra sức đề cao, ban hành các chính sách và biện pháp hữu hiệu để Phật giáo, trong đó có Thiên phái Liễu Quán đồng Lâm Tế không ngừng phát triển. Song song đó, các đệ tử và pháp tôn của thiên phái Liễu Quán đã góp phần khai sơn tạo tự, truyền bá chánh pháp, là chỗ dựa tinh thần để trị quốc an dân cho các chúa Nguyễn trong quá trình Nam tiến; góp phần khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất phương Nam. - (Ảnh: sưu tầm)

lực với mình nên tìm cách giết Nguyễn Uông. Năm 1558, Nguyễn Hoàng cho người tham vấn Trịnh Nguyễn Bình Khiêm, vốn là người thông thái *Kinh Dịch*, am tường Phật học và nhận được lời truyền: “Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân”. Đuan Quận công Nguyễn Hoàng lập tức dâng tấu xin vào trấn thủ xứ Thuận Hóa, gây dựng cơ nghiệp trên vùng đất mới.

Về sau, các chúa Nguyễn kế thừa cơ nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng, củng cố thế lực ở phương Nam đối lập với thế lực phương Bắc. Năm 1611, Chiêm Thành xâm lấn biên giới, chúa Nguyễn Hoàng sai đem quân đi đánh, lấy đất lập ra phủ Phú Yên. Đến năm 1620, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta II. Ba năm sau, chúa xin cho người Việt đến làm ăn ở Prey Nokor (Sài Gòn), Kas Krobey (Bến Nghé) và dinh điền ở Mô Xoài (Bà Rịa), gây dựng những cơ sở đầu tiên của chúa Nguyễn trên đất Nam bộ. Năm 1653, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần mở rộng đất đến Phan Rang, đặt phủ Diên Khánh (Khánh Hoà). Chúa Hiền đã làm cho đời sống văn

hóa tín ngưỡng phát triển mạnh và Phật giáo trong thời kỳ này cũng được khởi sắc. Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu dẹp loạn quân Chiêm Thành, lập phủ Gia Định gồm 2 dinh: Trấn Biên và Phiên Trấn, khẳng định chủ quyền trên vùng đất Đông Nam bộ. Năm 1757, chúa Nguyễn Phúc Khoát hoàn thành sứ mạng Nam tiến.

Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương chia lại địa giới hành chính. Đàng Trong được chia thành 12 dinh, trong đó khu vực nay là Nam bộ được chia thành 3 dinh (dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ dinh) và 1 trấn (Hà Tiên): “Buổi quốc sơ, bờ cõi một ngày một mở mang, chia đặt cả cõi làm 12 dinh: ở Ái Tử gọi là Cựu dinh, ở An Trạch gọi là Quảng Bình dinh, ở Võ Xá gọi là Lưu Đồn dinh, ở Thổ Ngõa gọi là Bố Chính dinh, ở Quảng Nam gọi là Diên Khánh, Bình Khang gọi là Bình Khang dinh, ở Phước Long gọi là Trấn Biên dinh, ở Tân Bình gọi là Phiên Trấn dinh, ở Định Viễn gọi là Long Hồ dinh. Các dinh đều đặt trấn thủ, cai bạ và ký lục để cai trị. Duy hai phủ Quảng Ngãi và Quy Nhơn lệ thuộc vào dinh Quảng Nam, thì đặt riêng

chức tuần phủ và chức khám lý để cai trị. Hà Tiên lại biệt làm một trấn, thuộc chức đô đốc. Phú Xuân thì gọi là Chính dinh, nay chúa đã lên ngôi vương, mới đổi làm đô thành như thế” [5]. Như vậy, chúa Tiên Nguyễn Hoàng là người lựa chọn đường lối gây dựng cơ đồ ở vùng đất phương Nam, các chúa kế nghiệp từng bước thực hiện và hoàn thành mưu đồ ly khai, xác lập vương quyền, mở rộng bờ cõi.

Cùng với việc trị an, các chúa Nguyễn thực hiện di dân tiến hành Nam tiến, Việt hóa bản địa, khai hoang mở rộng lãnh thổ. Với đường lối “lưu dân đi trước - phủ Chúa theo sau”, lưu dân đi khai hoang được khuyến khích, tổ chức và nhận được sự bảo hộ của chính quyền chúa Nguyễn. Trên thực tế, vai trò của chính quyền chúa Nguyễn được thể hiện thông qua sự hiện diện của các đồn binh ở những nơi xung yếu để đánh giặc, bảo vệ chủ quyền và an dân. Công cuộc khai phá, mở rộng lãnh thổ phương Nam của các chúa Nguyễn diễn ra gần hai thế kỉ. Trên con đường Nam tiến, giải pháp quân sự của các chúa Nguyễn chủ yếu để đảm bảo trị an cho lưu dân và phòng vệ, giải quyết các tranh chấp theo yêu cầu của các phe phái trong triều đình Champa và Chân Lạp, bảo vệ chủ quyền. Suốt thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672), kết thúc không bên nào giành thắng lợi, buộc phải giảng hòa. Tình thế này buộc các chúa Nguyễn phải duy trì một lực lượng lớn quân đội để bảo vệ và mở rộng cương vực. Các đời chúa Nguyễn từng bước thiết lập mô hình quân chủ trung ương tập quyền ở Đàng Trong.

Tâm nhìn Phật giáo của chúa Tiên Nguyễn Hoàng - cột mốc quan trọng, tiền đề ban đầu của Thiền phái Liễu Quán trên đất Thuận Hóa

Năm 1600, chúa Nguyễn Hoàng đã có ý đồ ly khai với vua Lê - chúa Trịnh, xây dựng cơ nghiệp cho dòng họ Nguyễn. Cùng với việc mở mang lãnh thổ xuống phương Nam, phát triển kinh tế, xã hội, chúa Nguyễn Hoàng còn chú trọng chỗ dựa về tinh thần phù hợp với di dân ở vùng đất mới. Là một nhà lãnh đạo tài ba, với tầm nhìn xa trông rộng, mưu lược, chúa đã dung hòa ba nguồn tư tưởng lớn: Thích, Đạo, Nho kết hợp với lòng tín ngưỡng và đức độ của ông đã cảm phục lòng dân xứ Thuận - Quảng. Đặc biệt, chúa Tiên Nguyễn Hoàng lựa chọn Phật giáo bởi: *Một là*, việc xây dựng chính quyền Đàng Trong như một vương triều đối lập với chính quyền Đàng Ngoài, buộc Nguyễn Hoàng không thể lấy Nho giáo với tư tưởng *trung quân* làm bệ đỡ tinh



Thiền phái Liễu Quán do Thiền sư Liễu Quán sáng lập, Ngài họ Lê, húy Thiệt Diêu, người làng Bạch Mã, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. Lúc sáu tuổi, Ngài mồ côi mẹ, người cha đã đưa Ngài đến thọ giới với Tế Viên Hoà thượng, người Trung Quốc. - (Ảnh: sưu tầm)

thần cho chính quyền của mình vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí họ Nguyễn và chính quyền Đàng Trong của chúa Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Việc lấy Phật giáo làm nền tảng cho tư tưởng xã hội không còn mới trong lịch sử dân tộc, dưới triều Lý - Trần, Phật giáo trở thành Quốc giáo, nhiều Thiền sư giữ vị trí quan trọng trong bộ máy chính quyền và góp phần to lớn vào sự hưng thịnh của đất nước. Mặt khác, chúa Nguyễn Hoàng không thể không nghĩ đến cơ duyên với tiền nhân là vua Trần Nhân Tông, người đã mang đất này về Đại Việt. *Hai là*, tầng lớp di dân người Việt vào vùng đất mới chủ yếu là những người nông dân nghèo khổ. Và trên vùng đất mới với nhiều khó khăn, nguy hiểm, họ cần những gì thiết thực, giản dị, gần gũi cho cuộc sống - những điều Phật giáo đáp ứng được. Trên hết, đã từ lâu, Phật giáo là tôn giáo truyền thống của cư dân Việt và với những tầng lớp di dân cũng vậy. Trong tâm thức của người Việt khi đến định cư một vùng đất mới, sau khi ổn định chỗ ở là xây đình, chùa. Điều này, gợi nhắc về cội nguồn, là chỗ dựa tinh thần, gắn kết quan hệ tình làng nghĩa xóm, cổ kết cộng đồng. *Ba là*, ở Đàng Trong, Phật giáo không phải là tôn giáo xa lạ với cư dân bản địa. Những cộng đồng dân cư Chăm - Việt cùng

sinh sống, giữa họ có những nét tương đồng, gần gũi về văn hóa, tín ngưỡng. Ngoài ra, còn có cộng đồng người Hoa đã di cư tới, theo đó là sự hiện hữu của Phật giáo Trung Quốc. Và việc lựa chọn Phật giáo với tư tưởng bao dung, phóng khoáng, từ bi độ lượng đã phát huy tác dụng trong việc cố kết các cộng đồng cư dân, đặc biệt là cộng đồng cư dân Chăm - Việt, đồng thời là phương tiện để dung nạp các hệ tư tưởng và văn hóa mới [6]. Tác giả Li Tana nhận định: “Phật giáo một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị” [7].

Cùng việc chọn Phật giáo là chỗ dựa tinh thần cho Đàng Trong, chúa Nguyễn Hoàng bắt đầu những việc làm ủng hộ Phật giáo: Năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng cho dựng lại chùa Thiên Mục. Năm sau, chúa đến chùa Thiên Mục lập trai đàn và làm lễ bố thí, cùng năm chúa cho xây dựng chùa Sùng Hóa (Phú Vang). Đến năm 1607, chúa cho lập chùa Bảo Châu (Trà Kiệu, Quảng Nam), năm 1609 lập chùa Kính Thiên (Quảng Bình). Những sự kiện này đã cho thấy sách lược sáng suốt, khôn khéo và mưu lược của chúa Nguyễn Hoàng để thu phục nhân tâm, yên ổn xã hội ở vùng đất mới.

Vai trò của Thiền phái Liễu Quán trong việc khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất phương Nam

Quá trình khai phá, mở rộng lãnh thổ phương Nam của các chúa Nguyễn chính là quá trình thực hiện đường lối nông nghiệp truyền thống của người Việt, thúc đẩy sự phát triển của thương mại, tìm cách hội nhập với thế giới, gắn liền việc đưa Phật giáo trở thành chỗ dựa tinh thần cho các chúa và nhân dân ở Đàng Trong. Từ sau thời chúa Nguyễn Hoàng, các đời chúa Nguyễn chọn Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần để an dân trị quốc, không chỉ phục vụ mục đích chính trị mà hiển nhiên các chúa sau này thực sự trở thành những người mộ Đạo Phật như: chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765),... đều là những Phật tử thuần thành.

Ở Đàng Trong, đặc biệt từ vùng Phú Yên trở vào, số lượng sĩ phu rất thưa thớt và ảnh hưởng của Nho giáo mờ nhạt trong đời sống chính trị - xã hội, văn hóa nơi đây. Càng đi về phía Nam thì ảnh hưởng của Nho giáo

càng nhạt dần” [8]. Chúa Nguyễn Phúc Chu, đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân đã tự bạch tâm tư khi thấy sự thiếu hụt Nho giáo ở Đàng Trong và ý thức sự cần thiết phải dựa vào Phật giáo: “Đã bao năm lo sắp đặt nội trị, ngoại an, nhưng chính lệnh vẫn chưa sửa sang, nhân dân vẫn chưa no ấm, ấy là tội của quan nhân,... đọc sách xưa, biết rằng đạo trị nước lấy được người làm cốt yếu,... Ngặt vì nhân tài xứ này sinh nơi biên viễn, nghe thấy hẹp hòi, dùng làm chứng nọ quan kia, may cũng làm tròn nhiệm vụ, còn như cầu người đạo cao đức trọng, đủ tài kinh luân, như thế, trừ phi Trung Hoa, quê hương của Thánh hiền, Phật tổ, ắt chẳng nơi nào có vậy” [9]. Do đó, chúa Nguyễn Phúc Chu có lập trường dung hòa hai tôn giáo Phật giáo và Nho giáo áp dụng vào chính sự, đồng thời hình thành trong dân lễ sống tự tin, vị tha, kỷ cương, đạo nghĩa: “Là Quốc Chúa, để làm tròn trọng trách với Quốc dân Ngài đã biết kết hợp xu hướng nhập thể của Phật giáo với chủ trương *tu, tế, trị, bình* của Nho giáo áp dụng vào tình hình cụ thể của đất nước” [10]. Chúa Nguyễn Phúc Chu là người rất mộ Đạo Phật, điều này chúng ta có thể thấy rõ qua chi tiết: “Cung điện của chúa Nguyễn Phúc Chu được trang hoàng với cờ Phật giáo, trướng, cá gỗ và những quả chuông lớn ngược, giống như một ngôi chùa Phật giáo vậy” [11].

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, Thiền phái Liễu Quán - một dòng thiền mới của Đại Việt được xuất phát từ chùa Bảo Tịnh (Phú Yên), chùa Viên Thông và Thiền Thai Thuyền Tôn (Huế) đã lan toả khắp xứ Đàng Trong. Chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát thường đến chùa Viên Thông tham vấn Phật pháp với Thiền sư Liễu Quán ở trên núi nên ngọn núi có chùa Viên Thông được gọi là núi Ngự. Khi tổ Liễu Quán viên tịch, chúa Võ vương sắc làm bia ký ca ngợi đạo hạnh của Thiền sư, ban thụy hiệu là: Chánh Giác Viên Ngộ Hoà thượng. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cho trùng tu chùa Báo Quốc và ban cho chùa tám biển chữ Hán “Sắc Tứ Báo Quốc Tự”. Theo tư liệu tại tổ đình Báo Quốc, cũng vào năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cung thỉnh Thiền sư Tế Nhơn Hữu Bùi và mời Ngài từ tổ đình Thiền Tôn ra làm trụ trì chùa Báo Quốc.

Thiền sư Tế Nhơn Hữu Bùi là một trong những cao đệ đắc pháp của tổ Thiệt Diệu Liễu Quán, Thiền sư là người có công lớn trong việc khai sơn tạo tự hoàng truyền Phật pháp ở đất phương Nam. Những vị đệ tử nổi danh của Thiền sư Tế Nhơn Hữu Bùi như: Thiền sư

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

Đại Nguyệt Linh Chiếu, Thiền sư Đại Triệt, Thiền sư Đại Quang Chí Thành, Thiền sư Đại Trí Quảng Thông, Thiền sư Đại Bửu Ngọc Sâm, Thiền sư Đại Ngạn Từ Tấn khai sơn chùa Hội Khánh (Bình Dương),... Pháp phái của tổ Tế Nhơn Hữu Bùi được truyền vào Phú Yên, đến đời Thiền sư Đại Quang Chí Thành và Thiền sư Đại Nguyệt Linh Chiếu phát triển rực rỡ.

Một số sử liệu tại chùa Hội Phước (Nha Trang) cũng minh chứng rằng Thiền sư Đại Quang Chí Thành từ Phú Yên truyền vào Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương và Tây Ninh. Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát muốn tổ chức lãnh thổ Đàng Trong thành một nước ngang hàng với Đàng Ngoài của vua Lê - chúa Trịnh nên đã cải tổ hành chính và phát động phong trào di cư vào vùng đất phương Nam trù phú, phì nhiêu tới lưu vực sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Hoà thượng Đại Quang Chí Thành cùng một số Tăng sĩ đã lên thuyền vượt biển theo dân di cư vào vùng đất phương Nam để hoằng truyền Phật pháp cho di dân nghèo khổ. Ngài đào tạo ra nhiều đệ tử nổi danh và tiếp nối pháp truyền. Trong số đó có Thiền sư Đạo Trung Thiện Hiếu, khai sơn và trùng hưng 7 ngôi chùa ở Nam bộ: Chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen (Tây Ninh), chùa Hội Lâm Hóc Môn (Gia Định), chùa Bến Chùa (Hóc Môn), chùa Long Hưng (Thủ Dầu Một), chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một), chùa Hội Sơn (Thủ Đức), chùa Bửu An (Bến Gỗ, Biên Hoà) [12].

Thiền sư Đạo Trung Thiện Hiếu được lưu danh là người có công hộ quốc an dân, mở rộng vùng đất Bình Dương, Sông Bé, Tây Ninh ngày nay, khai hoang ruộng nương giúp dân canh tác. Năm 1800, Thiền sư viên tịch tại chùa Hưng Long. Môn đồ, Phật tử lập tháp thờ ngài trong khuôn viên chùa và hằng năm đều tưởng niệm kính lễ một vị Thiền sư thuộc pháp phái Liễu Quán đã có nhiều công lao khai sơn tạo tự và truyền bá chánh pháp rộng mở ở vùng đất phương Nam.

Nhiều ngôi chùa được tạo dựng đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người dân như cầu an khi đau ốm, cầu siêu khi qua đời. Tại các ngôi chùa ở vùng đất phương Nam, chư Tăng đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn đời sống tinh thần, an lạc xã tắc, điều hòa những dao động tâm thức của con người trước thảm cảnh chiến tranh. Tiêu biểu là Thiền sư Tánh



Từ sau thời chúa Nguyễn Hoàng, các đời chúa Nguyễn chọn Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần để an dân trị quốc, không chỉ phục vụ mục đích chính trị mà hiển nhiên các chúa sau này thực sự trở thành những người mộ Đạo Phật như: chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765),... đều là những Phật tử thuần thành.

Thành Viên Ngô, Thiền phái Lâm Tế, chi phái Liễu Quán. Ngài tên Nguyễn Chất, là người huyện Phước Lộc, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, xuất gia ở chùa Vĩnh Quang, được ban pháp danh là Tánh Thành. Ngài được hai bậc cao Tăng Hòa thượng Đạo Huệ Huyền Quang và Đạo Tứ Quảng Thanh dẫn dắt. Ngài Tánh Thành đã phát tâm làm đường để người dân đi lại thuận tiện. Vào năm 1820, vùng Long An phát bệnh đậu mùa, nhiều người chết. Cảm thương trước đại nạn, Thiền sư lập đàn cầu kinh, cầu nguyện cho đại dịch tiêu tan, dân chúng được bình an, lời cầu nguyện của Ngài đã linh ứng. Đến năm 1846, Thiền sư Tánh Thành viên tịch. Để tưởng nhớ công đức và đạo của Ngài, người dân trong vùng xây tháp thờ trong khuôn viên chùa Tôn Thạnh.

Hai vị vua nhà Nguyễn là vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị đều rất kính trọng vào tài năng và đức độ của Thiền sư Tánh Thông Giác Ngô, thường thỉnh Ngài về Huế để giảng giải, truyền pháp. Thiền sư có các đệ tử rất nổi danh như các nhà sư: Hải Hội Phổ Chất, Hải Lưu Mật Niệm (Phú Yên), Hải Lâm Bảo Kế trụ trì chùa Từ Lâm (Huế); các nhà sư: Hải Bình Bảo Tạng, Hải Chánh Bảo Thanh, Bảo Chơn đã mở địa vực hoằng hóa từ Phú Yên tới Phan Rang, Phan Rí, Đồng Nai, Bà Rịa, Biên Hòa [13]. Vừa khai sơn,

vừa trùng tu, các Đại sư trong Pháp phái đã xây dựng hàng chục ngôi chùa ở các tỉnh trên, làm cho dòng thiền Liễu Quán hưng thịnh ở vùng đất phương Nam: “Các dòng Thiền phái Lâm Tế do Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch, Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo, Tổ sư Liễu Quán, Tổ sư Nhiên Công - Hiện Kỳ, Tổ Huệ Đăng - Thanh Kế... truyền vào vùng Nam bộ chính thức định hình làm cho tông Lâm Tế phát triển lâu dài với các chi nhánh Lâm Tế Thiên Đồng, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Thiên Thai, Lâm Tế Chúc Thánh đều lấy Lâm Tế Nghĩa Huyền làm Chánh tông như vườn hoa nở rộ tỏa ngát hương thơm khoe sắc thắm trong vòm trời và mảnh đất vùng Nam bộ hơn 300 năm qua” [14].

KẾT LUẬN

Như vậy, công cuộc Nam tiến mở rộng lãnh thổ và khẳng định chủ quyền của các chúa Nguyễn là một tiến trình nổi bật của lịch sử Việt Nam mà kết quả là sự thay đổi cương thổ của đất nước. Trên cương vị cai trị vùng đất Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã nhận thức được rõ sự hiện diện và vai trò của Tam giáo, nhất là Phật giáo tác động lớn đến sự tồn vong, hưng thịnh của chế độ. Do đó, các đời chúa Nguyễn đều ra sức đề cao, ban hành các chính sách và biện pháp hữu hiệu để Phật giáo, trong đó có Thiền phái Liễu Quán dòng Lâm Tế không ngừng phát triển. Song song đó, các đệ tử và pháp tôn của Thiền phái Liễu Quán đã góp phần khai sơn tạo tự, truyền bá chánh pháp, là chỗ dựa tinh thần để trị quốc an dân cho các chúa Nguyễn trong quá trình Nam tiến; góp phần khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất phương Nam.

Chú thích:

* Thạc sĩ Ngô Thị Cẩm Liên, Tổ trưởng bộ môn Lịch sử - Trường THPT Nguyễn Công Trứ (TP.Hồ Chí Minh), Nghiên cứu sinh tại Viện Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị Quốc gia Hà Nội.

[1] Chùa Thiên Tôn, còn gọi là chùa Thuyền Tôn, tọa lạc tại phường An Tây, thành phố Huế. Tên chính thức của chùa là Thiên Thai Thiên Tông Tự (còn gọi là Thiên Thai Nội để phân biệt với chùa Thiên Thai Ngoại trên ngọn đồi Nam Giao. Đây là ngôi chùa Tổ đình do nhà sư Liễu Quán khai sơn trong khoảng từ năm 1712 - 1722, Dẫn theo: UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (2023), “Chùa Thuyền Tôn”, <https://thuathienhue.gov.vn/Thong-tin-du-dia-chi/tid/Chua-Thuyen-Ton/newsid/452B0D50-6113-48AB-B633-94E190618845/cid/D2479568-F5B9-4393-8605-56045DF3489C>. Ngày truy cập: 22/10/2023.

[2] Thượng tọa Mật Thể (PL2514), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nhà sách Minh Đức tái bản và phát hành, Đà Nẵng, tr.198-206.

[3] Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tái bản, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.459.

[4] Nguyễn Lang (2008), Sdd, tr.461.

[5] Quốc sử quán nhà Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, t.1, tr.134-135.

[6] Lê Bình Phương Luân (2015), “Phật giáo ở Huế dưới thời chúa Nguyễn”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học Huế, Tập 3, Số 2 (tr.97-104), tr.98, 99.

[7] Li Tana (2013), *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18*, Nguyễn Nghị dịch, tái bản, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr.222.

[8] Lê Bá Vương - Phạm Đình Khuê - Trần Minh Ngọc (2023), *Chính sách tôn giáo của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.92.

[9] Lê Bá Vương - Phạm Đình Khuê - Trần Minh Ngọc (2023), Sdd, tr.93.

[10] Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam - Viện nghiên cứu tôn giáo (2011), “Tham luận Hội thảo khoa học Chúa - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước”, TP. Hồ Chí Minh, tr.11.

[11] Li Tana (2013), Sdd, tr.225.

[12] Thích Tánh Minh (2023), “Thiền sư Tế Nhơn Hữu Bui với dòng Thiền Liễu Quán đất phương Nam”, <https://thuvienhoasen.org/a38899/thien-su-te-nhon-huu-bui-voi-dong-thien-lieu-quan-dat-phuong-nam>. Ngày truy cập: 18/10/2023.

[13] Thích Tánh Minh (2023), Sdd.

[14] TT.TS Thích Đức Trường (2022), *Các Thiền phái và bài kệ truyền thừa Phật giáo vùng Nam Bộ*, <http://phatgiaonamdinh.vn/tu-hoc/thien-tong/cac-thien-phai-va-bai-ke-truyen-thua-phat-giao-vung-nam-bo.html>. Ngày truy cập: 23/10/2023.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tái bản, Nxb. Văn học, Hà Nội.

2. Li Tana (2013), *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nguyễn Nghị dịch, tái bản, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

3. Lê Bình Phương Luân (2015), “Phật giáo ở Huế dưới thời chúa Nguyễn”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học Huế, Tập 3, Số 2 (tr.97-104).

4. Thích Tánh Minh (2023), “Thiền sư Tế Nhơn Hữu Bui với dòng Thiền Liễu Quán đất phương Nam”, <https://thuvienhoasen.org/a38899/thien-su-te-nhon-huu-bui-voi-dong-thien-lieu-quan-dat-phuong-nam>. Ngày truy cập: 18/10/2023.

5. *Quốc sử quán nhà Nguyễn: Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t.1.

6. Thượng tọa Mật Thể (PL2514), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nhà sách Minh Đức tái bản và phát hành, Đà Nẵng.

7. TT.TS Thích Đức Trường (2022), *Các Thiền phái và bài kệ truyền thừa Phật giáo vùng Nam Bộ*, <http://phatgiaonamdinh.vn/tu-hoc/thien-tong/cac-thien-phai-va-bai-ke-truyen-thua-phat-giao-vung-nam-bo.html>. Ngày truy cập: 23/10/2023.

8. UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (2023), “Chùa Thuyền Tôn”, <https://thuathienhue.gov.vn/Thong-tin-du-dia-chi/tid/Chua-Thuyen-Ton/newsid/452B0D50-6113-48AB-B633-94E190618845/cid/D2479568-F5B9-4393-8605-56045DF3489C>. Ngày truy cập: 22/10/2023.

9. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam - Viện nghiên cứu tôn giáo (2011), “Tham luận Hội thảo khoa học Chúa - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước”, TP. Hồ Chí Minh.

10. Lê Bá Vương - Phạm Đình Khuê - Trần Minh Ngọc (2023), *Chính sách tôn giáo của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.



Phổ?



Thiền phái Liễu Quán, một trong năm thiền phái của dòng thiền Lâm Tế có sự ảnh hưởng lớn ở nước ta. Trong dòng chảy lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế tại Việt Nam, Liễu Quán tuy ra đời muộn nhưng là dòng thiền có phạm vi rộng khắp bởi tính bản địa. Ngoài hai trung tâm Huế và Phú Yên, Khánh Hòa là địa phương hiếm hoi có duyên hội tụ nhiều mạch truyền của dòng Liễu Quán.

hệ

truyền thừa thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa

ĐD. Thích Nhật Tấn*

Trong phạm vi bài viết, ngoài sử dụng tư liệu được công bố trên *Tạp chí Nghiên cứu Phật học* số 179 năm 2022 với ba nhánh truyền thừa chính của dòng Liễu Quán là: [1] Nhánh ngài Tế Hiền Bửu Dương (Khánh Hòa); [2] Nhánh ngài Tế Nhơn Hữu Phi (Huế); [3] Nhánh ngài Tế Căn Từ Chiếu (Phú Yên), người viết bổ sung thêm thông tin hai nhánh mới là [4] Nhánh ngài Tế Ân Lưu Quang (Huế); [5] Nhánh ngài Tế Lập Ứng Am (Bình Định). Bên cạnh đó, với cách trình bày thông tin một cách hệ thống dưới đây, hy vọng độc giả phần nào khái quát được quá trình du nhập và phát triển của thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa.

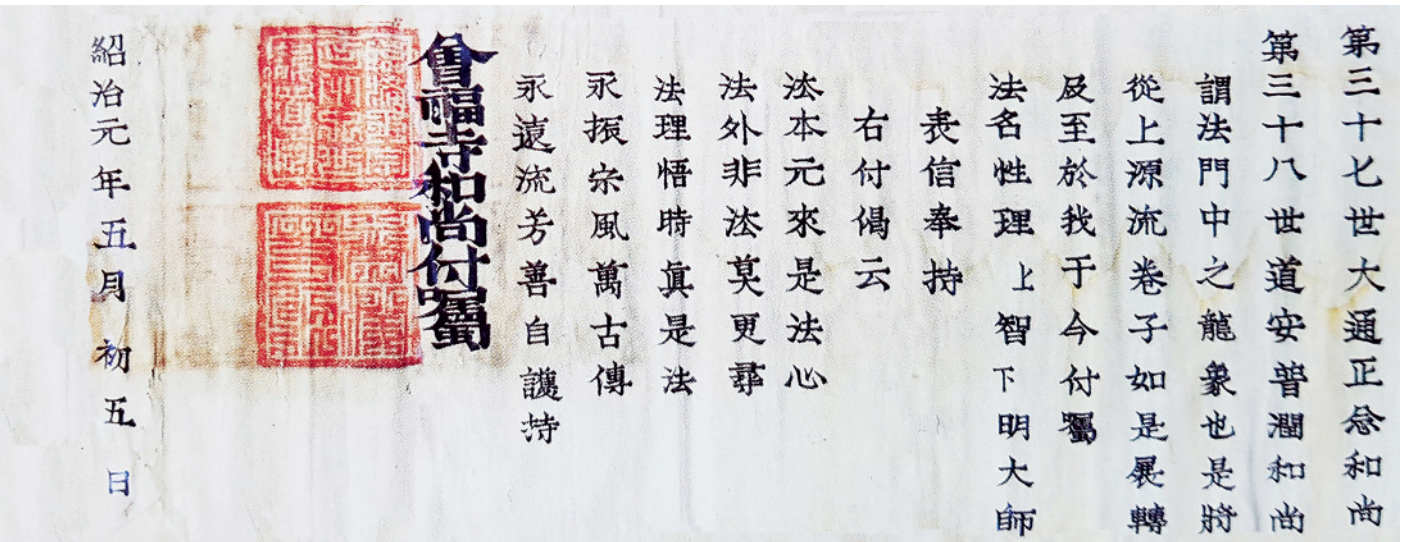
NHÁNH TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ TẾ HIỀN BỬU DƯƠNG

Tổ Tế Hiền Bửu Dương là đệ tử của tổ sư Thiết Diện Liễu Quán, nối dòng Lâm Tế đời 36, thuộc thế hệ thứ 2 của Thiền phái Liễu Quán. Sau khi đắc pháp với bản sư, Tổ dựng một am tranh bên bờ sông Lót (Ninh Hòa), hàng ngày thiền định dưới cội me đại thụ. Sau

thấy cơ duyên phổ hóa chúng sanh đã đến, Tổ dựng ngôi già-lam lấy tên là “Thiền Bửu tự” [1]. Về năm khai sơn tổ đình Thiền Bửu, đến nay vẫn không rõ năm nào, nhưng chắc chắn phải trước năm Tân Dậu [1741] bởi vào cuối năm này đệ tử của Ngài là Thiền sư Đại Thông Chánh Niệm rời tổ đình Thiền Bửu vào trú trì chùa Hội Phước, thay ngài Tế Điền mới viên tịch ngày mùng 5 tháng 5 trước đó.

Năm Cảnh Hưng thứ 24 [1763], tổ Tế Hiền Bửu Dương chứng minh lễ đúc chuông chùa Thanh Lương ở thôn Nhĩ Sự. Năm Cảnh Hưng thứ 8 [1747], sau khi tổ Tế Đường Châu Cấp viên tịch, Ngài về trùng tu ngôi cổ tự này. Tổ Tế Hiền Bửu Dương viên tịch ngày 20 tháng 2, nhưng không rõ năm nào. Bảo tháp bảy tầng được đồ chúng xây dựng trong khuôn viên chùa.

Về nguồn gốc của Thiền sư Bửu Dương, có nhiều ý kiến cho rằng Ngài thuộc dòng thiền Lâm Tế Vạn Phong qua cầu pháp với tổ sư Liễu Quán. Nguyên



Chánh pháp nhân tạng - do Thiền sư Đạo An Phổ Nhuận truyền cho đệ tử Tánh Lý Trí

nhân là vì tại tổ đình Thuyền Tôn (Huế) còn lưu lại long vị có húy là Tế Hiển nhưng hiệu Trạng Quang. Thêm nữa, hiện còn một Chánh pháp nhân tạng truyền theo dòng Vạn Phong của Ngài đang được Thượng tọa Không Nhiên (chùa Hải Đức-Huế) lưu giữ. Sử liệu đáng tin cậy để trả lời cho gốc gác của tổ Bửu Dương tại Khánh Hòa nằm ở Chánh pháp nhân tạng hiện lưu tại tổ đình Hội Phước, do tổ Đạo An Phổ Nhuận phó chúc cho tổ Tánh Lý Trí Minh vào ngày 5 tháng 5 năm Tân Sửu [1841]. Nội dung của của pháp quyển này có đoạn:

“Đệ tam thập ngũ thế Thiệt Diệu Liễu Quán Hòa thượng

Đệ tam thập lục thế Tế Hiển Bửu Dương Hòa thượng
Đệ tam thập thất thế Đại Thông Chánh Niệm Hòa thượng

*Đệ tam thập bát thế Đạo An Phổ Nhuận Hòa thượng...
Pháp danh Tánh lý thượng Trí hạ Minh Đại sư”.*

Như vậy, qua sử liệu đáng tin này có thể khẳng định tổ Tế Hiển Bửu Dương chính là đệ tử đặc pháp của tổ sư Liễu Quán trên phương diện văn bản truyền thừa.

Đệ tử Ngài độ rất đông, nhưng đến nay chỉ còn biết đến ba vị là tổ Đại Thông Chánh Niệm trú trì tổ đình Hội Phước (Nha Trang), khai sơn chùa Linh Sơn Tân Long (Diên Khánh); tổ Đại Trì Phước Thành kế thừa trú trì tổ đình Thiên Bửu (Ninh Hòa); tổ Đại Bồ Thiệt Đề khai sơn chùa Phước Long (nay là chùa Kim Cang ở huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An),

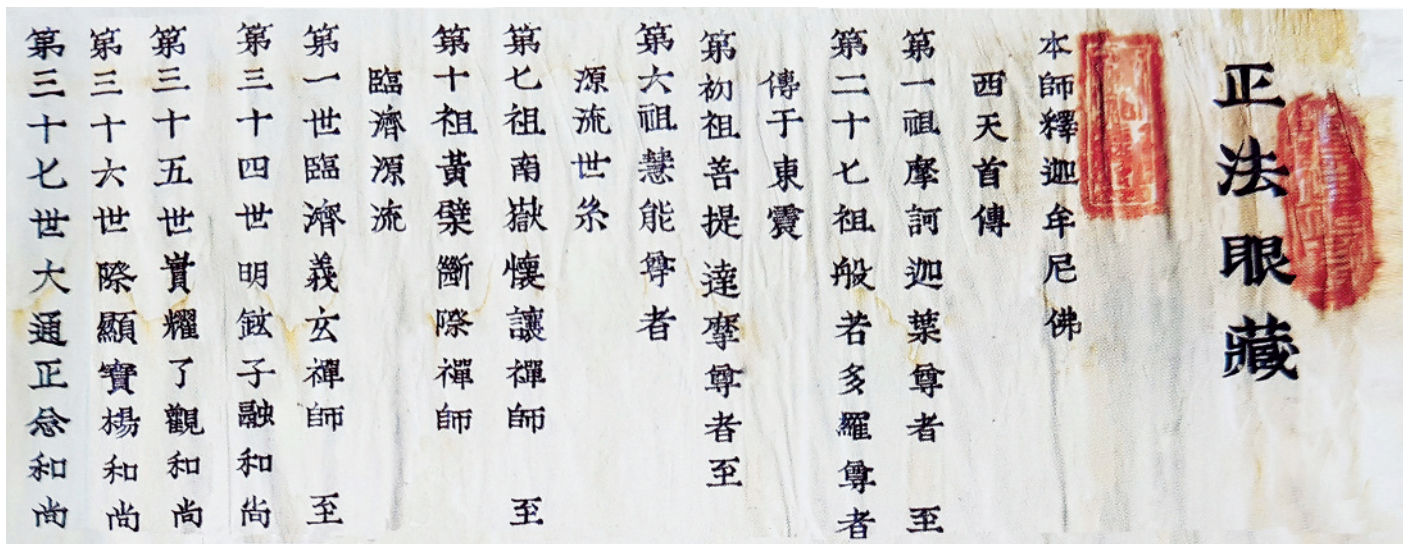
tổ Đại Hạnh Phổ Hiền khai sơn chùa Long Phước (Diên Khánh), Đại Bảo Trí Quang (Bình Thuận). Nhánh truyền thừa của tổ Tế Hiển Bửu Dương là nhánh truyền mạnh nhất của thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa. Nhánh này không những phát triển mạnh trong phạm vi tỉnh mà còn rộng truyền các tỉnh Phú Yên, Bình Thuận, Long An.

Tại Khánh Hòa

Nhánh truyền thừa này phát triển bởi chư tổ đời thứ 37, gồm các ngài Đại Thông Chánh Niệm, Đại Hạnh Phổ Hiền, tổ Đại Trì Phước Thành.

- Nhánh tổ sư Đại Thông Chánh Niệm

Ngài Chánh Niệm nối dòng Lâm Tế đời thứ 37, thế hệ thứ 3 thiền phái Liễu Quán. Ngài sinh năm Canh Dần [1710], là trú trì đời thứ 4 của tổ đình Hội Phước và cũng là một trong những cao đồ của tổ sư Tế Hiển Bửu Dương. Năm Tân Dậu [1741], sau khi Thiền sư Tế Điền viên tịch không người kế tự, Hòa thượng bốn sư trạch cử Ngài về Phước Am trú trì. Nhâm Tuất [1742], Ngài cho dời Phước Am từ đồi Hoa Sơn xuống vùng đất bằng phẳng thuộc làng Phường Cùi, xã Phước Hải, tổng Xương Hà, huyện Vĩnh Xương, phủ Diên Khánh, dinh Bình Khang (nay thuộc phường Phương Sài, TP. Nha Trang). Năm Đinh Ty, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5 [1797], Ngài đổi tên chùa thành Hội Phước. Trong thời gian trú trì tổ đình Hội Phước, Ngài còn khai sơn thêm chùa Linh Sơn (tại làng Phú Ân Bắc, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh).



Chánh pháp nhân tạng - do Thiền sư Đạo An Phổ Nhuận truyền cho đệ tử Tánh Lý Trí

Sau 69 năm trú trì, Ngài giao tổ đình Hội Phước lại cho đệ tử lớn là ngài Đạo An Phổ Nhuận rồi về chùa Linh Sơn an dưỡng. Ngày 30 tháng 7 năm Canh Ngọ, niên hiệu Gia Long thứ 9 [1810], ngài viên tịch, trụ thế 101 năm. Nhánh truyền của ngài là nhánh mạnh nhất của ngài Bửu Dương. Ngài có 3 đệ tử nổi dòng Lâm Tế đời thứ 38 thuộc hàng chữ Đạo như Đạo An Phổ Nhuận trú trì chùa Hội Phước, Đạo Thành Phổ Tế khai sơn chùa Long Sơn (Tuy An, Phú Yên), Đạo Diệu trú trì chùa Bảo Phước. Riêng tổ Đạo Nguyên Viên Dung trú trì chùa Thiên Lộc (Diên Khánh) rất có thể là đệ tử của Ngài.

- *Mạch pháp của ngài Đạo An Phổ Nhuận tại tổ đình Hội Phước:*

Đời 39: Tánh Minh Trí Quang trú trì Hội Phước, chùa Phú Phong (Nha Trang), tánh Lý Trí Quang trú trì chùa Linh Sơn Tân Long (Diên Khánh)

Đời 40: Hải Hòa Bảo Đàn trú trì chùa Phú Phong

Đời 41: Thanh Chiếu Minh Đức trú trì chùa Phú Phong; Thanh An Chánh Tín trú trì chùa Linh Sơn Tân Long; Thanh Ân Hoàng Pháp trú trì chùa Long Thọ.

Đời 42: Trùng Ca Chơn An trú trì chùa Phú Phong; Trùng Huệ Như Ý khai sơn chùa Linh Sơn Pháp Bảo (Diên Khánh); Trùng Lộc Chơn Kiến trú trì chùa Thiên Phú; Trùng Thi trú trì chùa Linh Sơn Tân Long; Trùng Giác Chơn Thường trú trì chùa Linh Phong; Trùng Thông Giác Tấn trú trì chùa Long Thọ.

Đời 43: Tâm Phương Hạnh Nguyên trú trì chùa Tân Chánh, Tâm Tự Hạnh Viên trú trì chùa Phú Phong;

Tâm Hòa trú trì chùa Pháp Vân (Canada), Tâm Phương Thông Mẫn trú trì Tu viện Quảng Đức (Australia), Tâm Viên trú trì Linh Sơn Pháp Bảo, Tâm Trí trú trì chùa An Dưỡng, Tâm Niệm Chánh Hòa trú trì chùa Linh Sơn Pháp Ấn (Cam Lâm), Tâm Hải Thông Huyền chùa Linh Sơn Pháp Ấn, Tâm Hòa Nhật Pháp trú trì chùa Linh Sơn Tân Long, Tâm Toàn Như trú trì chùa Khánh Long.

Đời 44: Nguyên Trí trú trì chùa Tân Chánh, Nguyên Tạng trú trì tu viện Quảng Đức, Nguyên Phụng Hạnh Tượng trú trì chùa Đại Phước.

- *Mạch pháp ngài Đạo Nguyên Viên Dung tại tổ đình Thiên Lộc:*

Đời 39: Tánh Hồng Hải Tạng trú trì chùa Thiên Lộc.

Đời 40: Hải Vinh Phổ Tường trú trì chùa Thiên Lộc, Hải Ân Từ Điệp trú trì chùa Thiên Lộc, Hải Chân Chánh Ký trú trì chùa Khánh Long.

Đời 41: Thanh Hương Như Thành trú trì chùa Kim Sơn, Phổ Hiện trú trì chùa Khánh Long.

Đời 42: Trùng Minh trú trì chùa Kim Sơn, Trùng San Minh Hiền trú trì chùa Diên Thọ

Đời 43: Tâm Huệ Ấn Đạo trú trì chùa Kim Sơn; Tâm Tịnh trú trì chùa Thiên Phú (Nha Trang), Tâm Hiền trú trì chùa Phú Đức (Nha Trang), Tâm Chí Tịnh Hạnh Chơn Thành trú trì chùa Diên Thọ, Nguyên Minh Minh Hiền trú trì chùa Kim Sơn.

- *Mạch pháp ngài Đạo Diệu tại chùa Bảo Phước hiện vẫn chưa tìm được thông tin truyền thừa, riêng Mạch*

pháp ngài Đạo Thành Phổ Tế hành đạo ra Tuy An sẽ được trình bày trong phần truyền thừa tại Phú Yên.

- Nhánh tổ Đại Trì Phước Thành tại tổ đình Thiên Bửu đến đời 38 qua các ngài Đạo Phước Minh Tôn trú trì chùa Thiên Bửu, Đạo Hiến trú trì chùa Linh Quang thì dứt mạch.

- Nhánh tổ Đại Bồ Thiện Đề và Đại Bảo Trí Quang sẽ trình bày trong phần truyền thừa tại Long An và Bình Thuận.

- Nhánh tổ Đại Hạnh Phổ Hiền tại Tổ đình Long Phước: Đời 38: Đạo Phước Bồ Đề trú trì chùa Đại Phước.

Đời 39: Tánh Thông Phổ Thiên trú trì chùa Hoa Tiên.
Đời 40: Hải Mẫn Thiện Danh trú trì chùa Hoa Tiên, Hải Nguyên Thiện Lương trú trì chùa Phong Lộc (Diên Khánh), Hải Hằng Thiện Đạt trú trì chùa Tân Chánh (Diên Khánh), Hải Thọ Tâm Thăng trú trì chùa Phong Lộc, Hải Mẫn Thiện Đạo trú trì chùa Long Phú (Đồng Nai).

Đời 41: Thanh Chơn Trí Chánh trú trì chùa Vạn Thiện (Diên An, Diên Khánh), Thanh Trì trú trì chùa Xuân Sơn (Diên Khánh).

Đời 42: Trùng Thông trú trì chùa Vạn Thiện.

Tại Phú Yên [2]

Căn cứ theo Chánh pháp nhãn tạng do Hòa thượng Thanh Phước Nguyên Long truyền cho đệ tử Trùng Minh Thọ Đức ngày 15 tháng 4 năm Nhâm Ngọ [1942], hiện lưu bản tại tổ đình Long Quang (Sông Cầu, Phú Yên) cho biết, vị tổ truyền nhánh Liễu Quán từ chùa Thiên Bửu (Ninh Hòa) ra Phú Yên là ngài Đạo Thành tự Phổ Tế hiệu Như Cảnh, trác tích tại tổ đình Long Sơn (Cây Giá, Tuy An). Nội dung *Chánh pháp nhãn tạng* ghi:

“Đệ tam thập ngũ thế Liễu Quán Thiệt Diệu lão tổ Hòa thượng

Đệ tam thập lục thế Bửu Dương Tế Hiển lão tổ Hòa thượng

Đệ tam thập thất thế Chánh Niệm Đại Thông lão tổ Hòa thượng

Đệ tam thập bát thế Như Cảnh Đạo Thành lão tổ Hòa thượng

Đệ tam thập cửu Quy Trụ Tánh Thường lão tổ Hòa thượng

Đệ tứ thập thế huy Hải Huệ thượng Trì hạ Giác tổ sư Hòa thượng

Đệ tứ thập nhất thế huy Thanh Phước thượng Nguyên hạ Long Hòa thượng

Đệ tứ pháp danh Trùng Minh hiệu Thọ Đức Đại sư dĩ vi biểu tín vân...”.

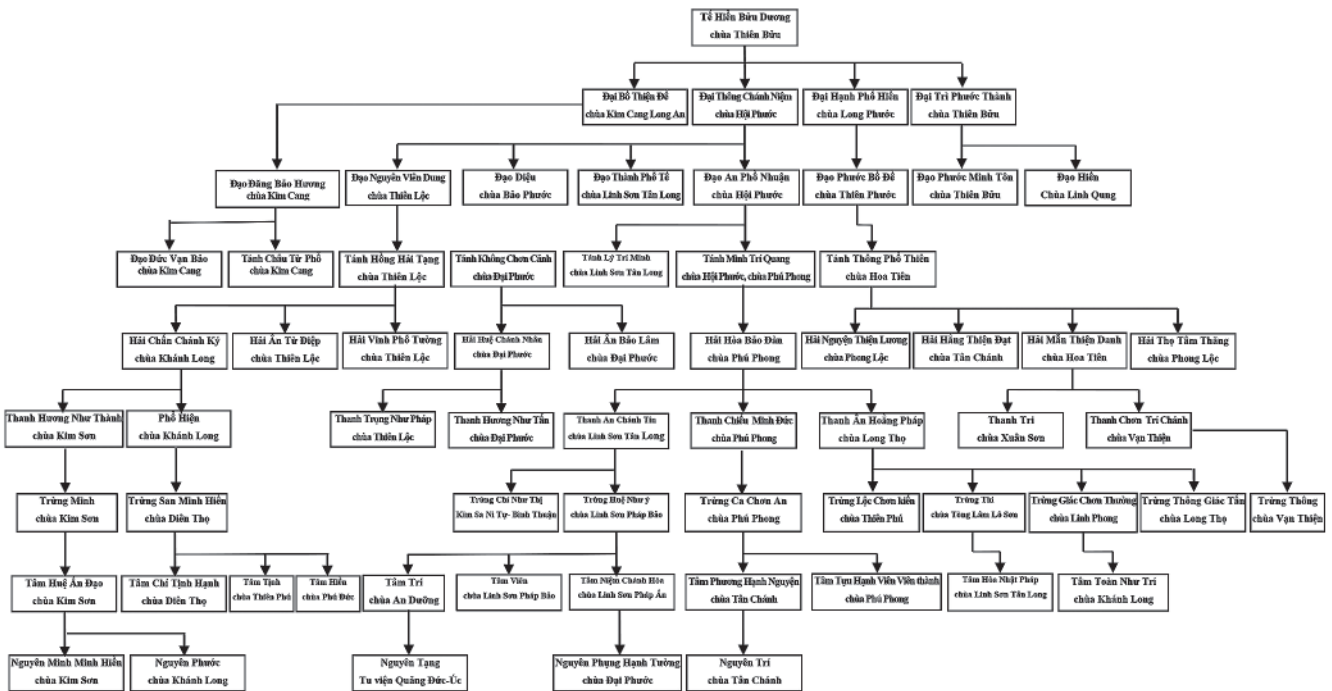
Như vậy, nhánh truyền của tổ Tế Hiển Bửu Dương thuộc thiên phái Liễu Quán, phải đợi đến Hòa thượng Như Cảnh thế hệ 38 mới truyền ngược ra Phú Yên tại chùa Long Sơn (Cây Giá, Tuy An). Từ tổ đình Long Sơn, nhánh truyền này không ngừng phát triển và đến nay đã truyền đến thế hệ thứ 47, tức hàng chữ “Đức” theo kệ phái Liễu Quán, qua các ngôi tổ đình như Thiên Thai Sơn Thạch, Thiên Phước, Thiên Tôn, Long Quang, Phước Long, Phước Điền..., và chủ yếu tập trung tại huyện Tuy An và thị xã Sông Cầu. Tại tổ đình Long Sơn mạch truyền thừa của Hòa thượng Đạo Thành Phổ Nhuận truyền xuống đời thứ 39, có ngài Tánh Thường Quy Trụ kế thế trú trì chùa Long Sơn, chùa Thiên Sơn... đến Hòa thượng Hải Huệ Trí Giác đời thứ 40 trú trì Tổ đình Thiên Thai Sơn Thạch thì mạch truyền thừa Liễu Quán nhánh Bửu Dương bắt đầu phát triển đến ngày nay.

Đời 41: Thanh Luật Nguyên Giác trú trì tổ đình Thiên Thai; Thanh Kim Nguyên Chí trú trì tổ đình Long Quang; Thanh Chánh Hoằng Tuyên trú trì chùa Cảnh Phước; Thanh An Nguyên Phước trú trì chùa Thiên Tôn; Thanh Phước Nguyên Quế trú trì tổ đình Long Sơn; Thanh Bình Nguyên Chơn trú trì chùa Phước Long..

Đời 42: Trùng Hằng Công Đương Vĩnh Bảo trú trì chùa Phước Long; Trùng Thập Vĩnh Thông trú trì chùa Thiên Phước; Trùng Long Vĩnh Đạo trú trì chùa Thiên Thai; Trùng Thông Quảng Phát trú trì tổ đình Long Quang; Trùng Tự Vĩnh Châu trú trì chùa Phước Điền..

Đời 43: Tâm Minh Truyền Chính Liên Châu trú trì tổ đình Long Quang; Tâm Hòa Truyền Kính Huyền Đạo trú trì chùa Cảnh Phước; Tâm Dung Truyền Diệu Liên Phương trú trì chùa Thiên Hưng; Tâm Quảng Truyền Độ trú trì chùa Châu Lâm; Tâm Thông Truyền Hiển trú trì chùa Phước Long; Tâm Bản Truyền Lai Trí Nghiêm trú trì chùa Thiên Tôn.

Đời 44: Nguyên Tôn Giác Nguyên trú trì chùa Long Quang, Nguyên Thành trú trì chùa Long Quang, Nguyên Đạt trú trì chùa Bảo Tịnh (Hoa Kỳ), Nguyên An Trì Lạc trú trì chùa Cổ Lâm (Hoa Kỳ); Nguyên Trực Trì Hành trú trì chùa Từ Nhân (Vũng Tàu), Nguyên Trí chùa Bát Nhã (Hoa Kỳ).



NHÁNH TÊ HIỀN BỬU DƯƠNG KHÁNH HÒA

Đời 45: Quảng Bình trú trì chùa Phước Quang, Quảng Nhựt thường trú chùa Long Quang, Quảng Hiệp trú trì chùa Phật Học (Xuân Sơn Nam, Đồng Xuân), Quảng Phổ trú trì chùa Từ Nhãn, Quảng Thường, Quảng Ngôn trú trì chùa Phổ Quang, Quảng Huệ trú trì chùa Long Thọ (Quảng Ngãi).

Đời 46: Nhuận Pháp trú trì chùa Long Sơn Cây Giá (An Ninh Đông, Tuy An), Nhuận Hoa trú trì chùa Long Sơn (Triều Sơn, Sông Cầu), Nhuận Tâm trú trì Niệm Phật đường Tân Hòa (Đồng Xuân, Phú Yên).

Tại Bình Thuận [3]

Nhánh truyền thừa Tê Hiền Bửu Dương được xác định truyền vào Bình Thuận dựa theo long vị thờ tại tổ đình Phật Quang thành phố Phan Thiết (*Lâm Tế chánh tông tam thập lục thế hỷ Tê Hiền thượng Bửu hạ Dương Hòa thượng giác Linh, Tỳ Lâm Tế chánh tông tam thập thất đại hỷ Đại Bửu thượng Trí hạ Quang*), rất có thể dưới đời trú trì Đạo Chơn Thường Trung đời 38. Ngoài ra, tại Phật Quang còn xuất hiện long vị tổ Đại Bửu Trí Quang đời 37, là bổn sư của tổ Thường Trung. Từ tổ đình Phật Quang, mạch truyền thừa của tổ Đạo Chơn bắt đầu kế thế.

Đời 39: Tánh Giác Trí Chất khai sơn chùa Bửu Lâm (chùa Bửu Thới Quang, Hàm Thuận Bắc); Tánh Tín Quảng Độ trú trì chùa Phật Quang.

Đời 40: Hải Ân Hữu Đức trú trì chùa Linh Sơn Trường Thọ núi Tà Cú. Ngài Hải Ân lưu xuất hai đệ tử là Thanh Chánh Long Hỷ trú trì chùa Phật Quang và Thanh Minh Tâm Sơn khai sơn chùa Linh Sơn Diên Thọ.

- *Mạch pháp của Hòa thượng Thanh Chánh* truyền xuống tới Hòa thượng Trùng Oai và Trùng Diệu thì dứt mạch.

- *Mạch pháp của Hòa thượng Thanh Minh* chùa Linh Sơn Diên Thọ:

Đời 42: Trùng Phong Phước Nhân trú trì chùa Linh Sơn Diên Thọ, khai sơn chùa Pháp Diên (Phan Thiết), Trùng Phú Thiện Phước trú trì chùa Trường Thọ (Thiện Nghiệp)

Đời 43: Tâm Vân Chơn Thành trú trì chùa Tỉnh Hội Phật Ân (Phan Thiết); Tâm Định Chơn Hải trú trì chùa Bửu Thọ (Hàm Thuận Nam); Tâm Thọ Phước Chí khai sơn chùa Giác Hải (Mũi Né).

Đời 44: Nguyên Hải Huệ Châu trú trì chùa Pháp

Diên (Phan Thiết), Nguyên Tú Huệ Thắng trú trì chùa Quan Âm (Hàm Thuận Nam); Nguyên Trọng Tích Quang trú trì chùa Phước Lâm (Phan Thiết), Nguyên Hùng Minh Trí trú trì chùa Bửu Thọ; Nguyên Thông Huệ Tri trú trì chùa Trường Thọ (Thiện Nghiệp), Nguyên Thức trú trì chùa Bình Sơn (Bắc Bình).

Tại Long An

Dựa theo long vị tôn thờ tại tổ đình Kim Cang, được biết tổ Đại Bồ Thiện Đề nổi pháp đời thứ 37 Lâm Tế, thế hệ thứ 3 dòng thiền Liễu Quán là đệ tử của tổ Tế Hiền Bửu Dương chùa Thiên Bửu từ Khánh Hòa vào Tân An hoằng hóa. Ban sơ tổ Thiện Đề khai sơn chùa Phước Long (cách Kim Cang 500m về hướng Tây). Đến năm 1865, đời Hòa thượng Hải Lương Chánh Tâm (1836-1906) mới dời về vị trí hiện tại [4] đổi tên thành Kim Cang [5]. Nếu căn cứ vào long vị, mạch pháp của tổ Thiện Đề tại tổ đình Kim Cang như sau:

Đời 38: Đạo Đăng Bảo Hương trú trì chùa Phước Long.

Đời 39: Tánh Châu Từ Phổ, Tánh Đức Vạn Bảo.

Đời 40: Hải Lương Chánh Tâm trú trì chùa Kim Cang.

Đời 41: Thanh Nhật Độ Long trú trì chùa Kim Cang.

Đời 42: Trùng Thọ Thiện Quý trú trì chùa Kim Cang.

Một thông tin khác, ngài Hải Lương Chánh Tâm rất có thể thuộc nhánh truyền của tổ Tế Nhơn Hữu Phi bởi tại chùa Phước Lâm (huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) có thờ long vị tổ Chánh Tâm chung với chư vị tổ sư nhánh tổ Tế Nhơn như Đại Quang Chí Thành, Đạo Trung Thiện Hiếu, Tánh Châu Đức Triêm, Hải Cầm Chánh Dũng, Thanh Lợi Minh Đức.

NHÁNH TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ TẾ NHƠN HỮU PHI

Thiền sư Tế Nhơn họ Bùi húy Phi, không rõ năm sinh và năm xuất gia nhưng là một trong những đệ tử đặc pháp của Tổ sư Thiệt Diệu, nối dòng Lâm Tế thứ 36, thế hệ thứ 2 thiền phái Liễu Quán, kế thế trú trì tổ đình Thuyền Tôn sau khi bổn sư viên tịch. Năm Cảnh Hưng thứ 8 [1747], sau khi trùng tu tổ đình Báo Quốc, chúa Nguyễn Phúc Khoát cung thỉnh ngài kiêm trú trì Báo Quốc. Ngài có nhiều đệ tử nhưng đến nay được biết đến như: Đại Triệt, Đại Trí Quảng Thông, Đại Nguyệt Linh Chiếu, Đại Quang Chí Thành Huệ Chiếu, Đại Bửu Kim Cang.

Nhánh của Tổ Tế Nhơn Hữu Phi được truyền vào

Khánh Hòa qua hai giai đoạn khác nhau. Đầu tiên là truyền qua nhánh của tổ sư Đại Bửu Kim Cang tại tổ đình Linh Sơn (Vạn Ninh) vào nửa sau thế kỷ XVIII; thứ là nhánh từ tổ sư Thanh Minh Huệ Châu truyền ra Khánh Hòa tại tổ đình Hội Phước (Nha Trang) vào đầu thế kỷ XX.

Tổ sư Đại Bửu hiệu Kim Cang nối dòng Lâm Tế thứ 37, thế hệ thứ 3 nhánh thiền Liễu Quán. Ngài người gốc Quảng Nam, băng ngàn vào vùng Hiền Lương hoằng pháp nhưng không rõ năm nào, chỉ biết Ngài lập chùa, đúc chuông vào năm Cảnh Hưng thứ 22 [1761]. Sau nhiều năm hoằng truyền chánh pháp, đến ngày mùng một tháng Giêng năm Ất Dậu [1765], tổ viên tịch. Tổ có nhiều đệ tử đặc pháp, nhưng hiện nay chỉ duy nhất tìm thấy thông tin về Đại sư Đạo Khoan khai sơn chùa Khánh Long thuộc địa phận thôn Long Hòa, xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa vào năm 1827.

Hiện nay, tổ đình Tôn Thạnh (ấp Thanh Ba, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An) cũng có thờ long vị chư vị tổ sư nhánh Tế Nhơn Hữu Phi như Đại Bửu Ngọc Lâm, Đạo Trường Quảng Thịnh và tổ khai sơn Tánh Thành Viên Ngộ (1787-1846). Liệu hai vị Đại Bửu có phải là một?

Hòa thượng Thanh Minh Huệ Châu nối dòng Lâm Tế đời 41, thế hệ thứ 7 nhánh thiền Liễu Quán. Chánh pháp nhân tạng viết ngày 4 tháng 10 năm Quý Mão [1903], hiện lưu giữ tại tổ đình Hội Phước ghi như sau: *“Tam Thập ngũ thế Thiên Thai Thiệt Diệu Liễu Quán Hòa thượng*

Tam thập lục thế Hữu Bửu Tế Nhơn Hòa thượng

Tam thập thất thế Đại Quang Chí Thành Hòa thượng

Tam thập bát thế húy Đạo Trừ Quảng Xứ Hòa thượng

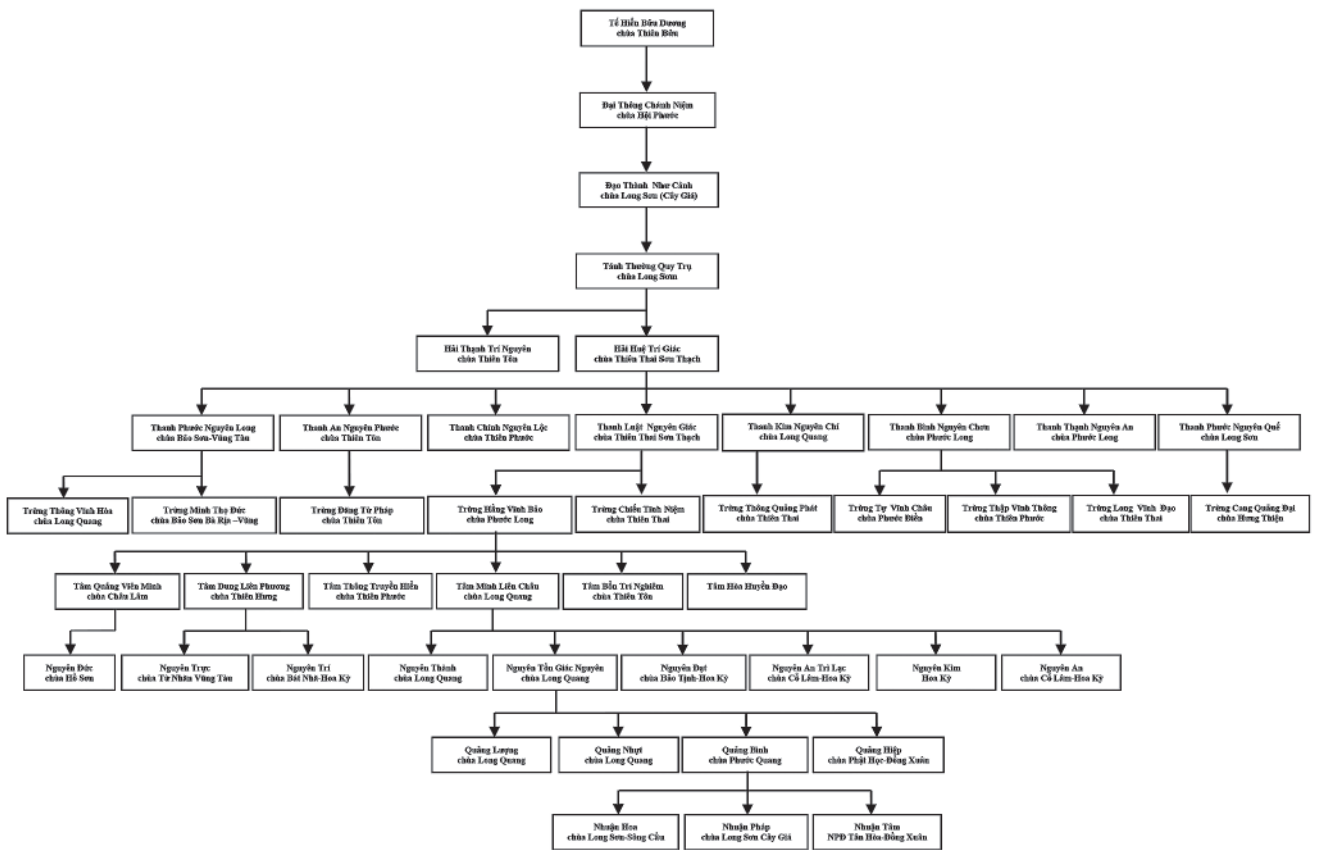
Tam thập cửu thế húy Tánh Như Phổ Tế Hòa thượng...

Long Hòa tự tứ thập thế húy Hải Hội thượng Chánh hạ Niệm Hòa thượng

Phủ chúc:

Lâm Tế chánh tông tứ thập nhất thế húy Thanh Minh thượng Huệ hạ Châu Đại sư”.

Như vậy, Tổ Thanh Minh thuộc đời thứ 41, là đệ tử đặc pháp của Hòa thượng Hải Hội Chánh Niệm trú trì chùa Long Hòa (Long Điền, Bà Rịa-Vũng Tàu), pháp huynh với hòa thượng Thanh Phước Huệ Điền [6] chùa Long Hòa. Tương tự trường hợp của ngài Đại Bửu Kim Cang, sử liệu về Ngài hiện nay không còn gì,



NHÁNH TÊ HIỀN BỬU DƯƠNG PHÚ YÊN

chỉ biết sau nhân duyên trú trì chùa Hội Phước được 9 năm thì ngài viên tịch, không thấy ghi chép gì thêm về các vị đệ tử của Ngài tại tổ đình Hội Phước.

NHÁNH TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ TÊ CĂN TỪ CHIẾU

Nhánh truyền của tổ Tê Căn Từ Chiếu vào Khánh Hòa khoảng đầu thế kỷ XX, với dấu ấn trắc tích của Hòa thượng Thanh Chánh Phước Tường. Hòa thượng Phước Tường nối dòng Lâm Tế đời 41, thuộc thế hệ thứ 7 nhánh thiền Liễu Quán, là đệ tử của Hòa thượng Hải Nhiễm Thiên Ân. Tuy nhiên, căn cứ Chánh pháp nhãn tạng ngày 8 tháng 4 năm Quý Sửu [1913] hiện lưu tại tổ đình Hội Phước, ngài Thanh Chánh Phước Tường có pháp danh là Trùng Chánh tự Quảng Đạt hiệu Phước Tường, là đệ tử của Hòa thượng Thanh Minh Phổ Quang, tức Ngài là pháp tôn của ngài Hải Nhiễm. Chánh pháp nhãn tạng ghi:

Đệ tam thập ngũ thế hỷ Thiệt Diệu thượng Liễu hạ

*Quán Hòa thượng
Đệ tam thập lục thế hỷ Tê Căn thượng Từ hạ Chiếu Hòa thượng
Đệ tam thập thất thế hỷ Đại Đức thượng Vạn Hạ Phước Hòa thượng
Đệ tam thập bát thế hỷ Đạo Viên thượng Trì hạ Giác Hòa thượng
Đệ tam thập cửu đại hỷ Tánh Định thượng Long hạ Quang Hòa thượng
Đệ tứ thập đại hỷ Hải Nhiễm thượng Thiên hạ Ân Hòa thượng
Đệ tứ thập nhất đại hỷ Thanh Minh thượng Phổ hạ Quang Hòa thượng
Tự Lâm Tế chánh tông Kim Long đường thượng tứ thập nhị thế hỷ Trùng Chánh thượng Quảng hạ Đạt Phước Tường Yết-ma Hòa thượng ...”*

Hòa thượng Phước Tường có hai pháp danh là trường hợp xưa nay không hiếm đối với thiền môn Lâm Tế.

Bởi Hòa thượng vốn là pháp tử của Hòa thượng Hải Nhiễu Thiên Ân với pháp danh Thanh Chánh. Sau khi bổn sư viên tịch, Hòa thượng cầu pháp với pháp huynh Thanh Minh Phổ Quang và được phú pháp cho Chánh pháp nhãn tạng với pháp danh Trùng Chánh. Khi vào vùng Ninh Hòa hoàng hóa, Hòa thượng vẫn dùng pháp danh Thanh Chánh tự Quảng Đạt hiệu Phước Tường để hành đạo [7].

Hòa thượng Thanh Chánh vào Khánh Hòa năm Quý Sửu [1913], trú trì chùa Kim Long [8] (Ninh Hòa). Đến năm Đinh Tỵ [1917], Ngài vào Nha Trang trú trì chùa Hội Phước thay Hòa thượng Chơn Hương Thiên Quang. Trú trì được ba năm, Ngài giao lại cho Hòa thượng Thị Thọ Nhơn Hiền rồi trở về trú trì chùa Thiên Bửu (thượng) cho đến ngày viên tịch (1932).

Đệ tử đời thứ 42 đặc pháp với Ngài rất đông, gồm cả thế độ và cầu pháp, nhưng đều lấy hiệu bắt đầu từ chữ *Nhơn*: Trùng Hằng Nhơn Nguyên trú trì chùa Linh Quang núi Đại An (Diên Khánh), Trùng Thông Nhơn Duệ khai sơn chùa Thiên Quang (Diên Khánh), Trùng Thọ Nhơn Thị: trú trì chùa Phước Long (Ninh Hòa), Trùng Tương Nhơn Sanh: kế thừa tổ đình Thiên Bửu và chùa Phụng Sơn (Ninh Hòa), Trùng Dung Nhơn Lý: Trú trì chùa Hòa Quang (Nha Trang), Trùng Văn Nhơn Chỉ: khai sơn chùa Khánh Long (Cam Ranh), Trùng Khánh Nhơn Thụy: Trú trì chùa Hải Đức (Nha Trang), Trùng Nghệ Nhơn Sơn: Khai sơn chùa Thiên Sơn (Ninh Hòa), Trùng Thanh Nhơn Khiết: kế thừa chùa Phước Long (Cam Ranh), Trùng Lãnh Nhơn Vinh: Trú trì tổ đình Thiên Bửu sau ngài Nhơn Sanh.

Ngoài ra, Ngài còn một số pháp tôn thuộc đời thứ 43 và 44 nổi tiếng khác, như các Ngài: Tâm Phước Hạnh Hải trú trì chùa Thiên Bửu hạ; Tâm Kính Bảo Thành, Tâm Kỳ Tấn Đạo, Tâm Bảo Bảo Phong, Nguyên Tấn Thiện Nghị, Nguyên Hoa Thiện Tường... Hiện nay, nhánh của tổ Thanh Chánh vẫn còn truyền thừa khá mạnh tại Khánh Hòa và một số tỉnh lân cận.

NHÁNH TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ TẾ ÂN LƯU QUANG

Nhánh truyền của tổ Tế Ân truyền muện vào Khánh Hòa tại tổ đình Viên Ngộ [9] năm 1964 bởi Hòa thượng Nguyên Đạt [10] trú trì chùa Báo Ân (Huế) và Ni trưởng Tâm Huệ (1914-2014) tại Ni viện Diệu Quang năm 1963.

Hòa thượng Nguyên Đạt hiệu Viên Nhơn nổi đời Lâm Tế 44, thế hệ thứ 10 kệ phái Liễu Quán. Trước khi khai sáng tông môn Viên Ngộ, trên bước đường vân du hoàng hóa khắp nơi Ngài đã từng trú trì chùa Báo Ân (Huế), chùa Phước Huệ (Lâm Đồng), chùa Hồng Từ (Kon Tum), chùa Tĩnh Hội Bình Thuận, chùa Chi Hội Ninh Hòa, khai sơn chùa Phước Điền (Ninh Hòa). Năm 1972, tổ viên tịch tại tu viện Quảng Hương Già Lam. Sinh thời Hòa thượng có 4 đệ tử: Quảng Thường Ngộ Tánh, Quảng Chơn Ngộ Tịnh Minh Hạnh, Quảng Hòa Ngộ Trí Thanh Tâm, Ngộ Khải. Tuy truyền muện vào Khánh Hòa nhưng lại trở thành tông môn hưng thịnh nhất của Phật giáo Ninh Hòa. Mạch truyền thừa của Hòa thượng Viên Nhơn tại Khánh Hòa như sau:

Đời thứ 45: Quảng Thường Ngộ Tánh trú trì chùa Thiên Bửu (hạ); Quảng Chơn Ngộ Tịnh trú trì chùa Viên Ngộ; Quảng Hòa Ngộ Trí trú trì chùa Trường Thọ, Quảng Hoàn Ngộ Khải trú trì chùa Tĩnh Hội Phật Ân (Phan Thiết).

Đời thứ 46: Nhuận Thông Đạo Minh trú trì chùa Thiên Bửu (hạ), Nhuận Nguyên trú trì chùa Trường Thọ, Đạo Trí trú trì chùa Linh Quang, Nhuận Diệu Đạo Chiêu trú trì chùa Tây Thiên (Phan Rang); Tường Hiếu trú trì chùa Nghiêm Quang (Bắc Ninh), Nhuận Tuệ trưởng Trung cấp Phật học Khánh Hòa,...

Ni trưởng Tâm Huệ hiệu Viên Minh, năm 1937 xuất gia với Ni trưởng Diệu Hương [11] khai sơn Ni viện Diệu Đức, nổi đời Lâm Tế thứ 43, thế hệ thứ 9 kệ phái Liễu Quán, tông môn tổ đình Tường Vân (Huế). Sau khi thành lập Ni viện Diệu Quang, Ni trưởng được trạch cử vào Nha Trang để trực tiếp làm giám viện hướng dẫn Ni chúng tu học. Đến năm 1990, Ni trưởng về chùa Hồng Ân (Huế) cho đến ngày viên tịch (26/7/2014). Ni trưởng có hơn 40 đệ tử lần y chỉ tại Nha Trang, Quảng Trị và Huế: Nguyên Mẫn Huyền Tâm, Tâm Định Huyền Trí, Quảng Hạnh Huyền Diệu, Nguyên Thư Viên Nhân trú trì Ni viện Diệu Quang, Nguyên Thanh Viên Tịnh trú trì chùa Giác Thanh (Hoa Kỳ), Nguyên Phi Viên Mỹ chùa Viên Ân (Hoa Kỳ), Nguyên Nhiên Viên Hậu trú trì chùa Gia Môn (Gio Linh, Quảng Trị), Nguyên Nhu Viên Chơn trú trì chùa Đồng Trung (Yên Phong, Bắc Ninh), Viên Trí trú trì chùa Đồng Phú (Sông Hinh, Phú Yên), Viên Thắng trú trì chùa Quán Âm (Phú Yên), Viên Nghiêm trú trì chùa Khánh Sơn (Ninh Hòa), Viên Thường trú trì chùa Quảng Long (Vạn Thắng, Vạn Ninh),...

NHÁNH TRUYỀN THỪA CỦA TÔ SƯ TẾ LẬP ỨNG AM

Nhánh tổ Tể Lập truyền muộn vào Khánh Hòa tại tổ đình Linh Sơn [12] (Chụt) năm 1948 bởi Ni trưởng Tâm Đăng. Ni trưởng húy Tâm Đăng tự Hạnh Viên hiệu Chơn Như, nối dòng Lâm Tế 43 thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán, là đệ tử Ni hiêm hoi của Hòa thượng Trùng Phước (Như Phước) Huyền Ý [13] chùa Liên Tôn (An Nhơn, Bình Định). Ni trưởng là vị Ni đầu tiên đặt nền móng cho Ni đoàn Khánh Hòa, có công rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam cũng như Pháp nạn 1963 tại tỉnh nhà. Ngoài tổ đình Linh Sơn (Chụt), Ni trưởng còn trùng tu chùa Minh Hương (Diên Khánh) đổi tên thành Minh Phước (1951), kiến lập chùa Tịnh Đức trên đồi Trại Thủy (Nha Trang). Hiện tại mạch truyền của Ni trưởng tại Khánh Hòa đã truyền xuống đời 44 như Nguyên Vũ Thông Thắng trú trì tổ đình Linh Sơn, Thông Thoại trú trì chùa Tịnh Đức, Thông Ân trú trì chùa Minh Phước.

ĐÔI LỜI KẾT LUẬN

Phật giáo du nhập vào Khánh Hòa từ cuối thế kỉ XVII với “gậy chống đầu thiền” của các thiền sư dòng thiền Lâm Tế. Trải hơn 300 năm truyền thừa và phát triển, Khánh Hòa hiện nay là vùng đất có cơ duyên hội tụ nhiều nhánh thiền của Lâm Tế. Trong nhiều thiền phái, Liễu Quán nổi lên trở thành mạch truyền mạnh nhất của dòng Lâm Tế tại Khánh Hòa. Hiện tại, Liễu Quán Khánh Hòa phát triển với năm nhánh truyền lớn như nhánh các ngài Tể Hiển, Tể Nhơn, Tể Căn, Tể Ân, Tể Lập. Nhánh Bửu Dương được xem là nhánh phát triển mạnh nhất của dòng thiền Liễu Quán tại Khánh Hòa hiện nay.

Với vị thế “chánh cư”, nhánh truyền của tổ Bửu Dương nhanh chóng phát triển mạnh không những khắp nội vực các huyện thành phố như Nha Trang, Diên Khánh, Ninh Hòa mà còn truyền rộng ra nhiều vùng lân cận như Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Long An... Tuy vậy, Bửu Dương Khánh Hòa lại là nhánh truyền thừa chậm so với các nhánh khác bởi mạch “tiếp hương nối lửa” vẫn còn truyền kệ chữ thuộc hàng lớn như Hải, Thanh hay Trùng.

Liễu Quán Khánh Hòa từ khi du nhập đến nay đã có nhiều đóng góp không nhỏ đối với Phật giáo tỉnh nhà từ lĩnh vực văn hóa tinh thần đến văn hóa vật chất. Đặc biệt là mảng tư liệu Phật giáo với nhiều loại pháp khí, chuông tượng cho đến chánh pháp nhãn tạng hay đồ

điệp,... Tuy không phải là đồ sộ so với hai trung tâm Huế và Phú Yên nhưng cũng góp phần làm phong phú cho tư liệu Liễu Quán nói riêng và Phật giáo nói chung.

Chú thích:

* Đại đức Thích Nhật Tấn, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

[1] Ninh Hòa có hai ngôi Thiên Bửu là Thiên Bửu thượng (thôn Diêm Tịnh, xã Ninh Phụng) và Thiên Bửu hạ (thôn Bình Thành, xã Ninh Bình). Thiên Bửu thượng là ngôi mà tổ Bửu Dương khai sơn. Vì sợ ảnh hưởng của cuộc kháng chiến tranh chống giặc tây, Hòa thượng Hạnh Hải lập thêm ngôi Thiên Bửu hạ để thuận tiện hơn, đồng di dời toàn bộ di sản và tư liệu. Về sau, nhiều người có sự ngộ nhận rằng tổ Bửu Dương xây một lúc 2 chùa.

[2] Nguồn tư liệu nhánh Bửu Dương tại Phú Yên từ Thượng tọa Quảng Nhứt thường trú tổ đình Long Quang (Sông Cầu) cung cấp.

[3] Tư liệu do Đại đức Nguyễn Thế chùa Giáo Hội-Chợ Lầu cung cấp

[4] Vị trí tháp của tổ khai sơn thuộc thôn Bình Khuê, tổng Thuận Đạo, huyện Cửu An, phủ Tân An (nay là ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An).

[5] Hòa thượng Chánh Tâm nằm mộng thấy thần Kim Cang bảo về khu đất ngày nay lập chùa thì mới hưng thịnh.

[6] Hiện chùa Long Hòa còn lưu bản Chánh pháp nhãn tạng Hòa thượng Hải Hội ban cho Hòa thượng Thanh Phước giống với bản ban cho Hòa thượng Thanh Minh với ngày 17 tháng 11 năm Quý Mão [1903]. Nghĩa là sau bản của Hòa thượng Thanh Minh 47 ngày.

[7] Nguồn từ Thượng tọa Thích Quảng Nhứt chùa Long Quang (Sông Cầu).

[8] Chùa Kim Long tọa lạc tại thôn Phú Hòa, xã Ninh Quang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Chùa do Hòa thượng Ấn Hải Huệ Pháp khai sơn khoảng năm 1801.

[9] Tọa lạc tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

[10] Thiệt Diệu Liễu Quán-Tể Ân Lưu Quang-Đại Huệ Chiếu Nhiên-Đạo Minh Phổ Tịnh-Tánh Thiên Nhất Định-Hải Thiệu Cương Kỳ-Thanh Thái Chánh Sắc-Trùng Nguyên Quang Hiệp-Tâm Chánh Duy Đoan-Nguyên Đạt Viên Nhơn.

[11] Sư bà Diệu Hương (1884-1971) thế danh Nguyễn Thị Kiều. Xuất gia với Hòa thượng Thanh Thái Phước Chi trú trì chùa Tường Vân (1915), được bốn sư ban pháp danh Trùng Ninh. Giáp Tý [1924] thọ cụ túc giới tại giới đàn chùa Từ Hiếu.

[12] Chùa tọa lạc tại phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

[13] Ngài là đệ tử ngũ giới của Hòa thượng Thanh Chánh Từ Mẫn tổ đình Tịnh Lâm (Phù Cát, Bình Định), xuất gia với Hòa thượng Chơn Giám Trí Hải chùa Bích Liên thuộc nhánh truyền Chúc Thánh Bình Định. Tuy xuất gia dòng Chúc Thánh nhưng khi truyền thừa Hòa thượng Huyền Ý lại dùng kệ Liễu Quán để nối mạch.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban văn hóa Phật giáo Bình Thuận (2022), *Lược sử danh tăng Bình Thuận qua các thiền phái Lâm Tế*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
2. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật Giáo Đàng Trong*, Nxb. TP HCM.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Thích Nhật Tấn (2022), “Truyền thừa thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 174, tr.19-26.

Thiền sư Nguyên Thiều
cầu nối cho sự giao lưu
Phật giáo
Trung-Việt
thế kỷ XVII-XVIII



SC. Thích Nữ Tuệ Châu*

Tóm tắt: Giữa thế kỷ XVIII, Thiền sư Nguyên Thiều thuộc thiền phái Lâm Tế đời thứ 33, từ Quảng Đông chân tích đến Đàng Trong truyền đạo. Dưới uy đức và đạo hạnh của Ngài cùng sự hộ trì của chính quyền chúa Nguyễn, Phật giáo Đàng Trong đã từng bước khởi sắc và phát triển rực rỡ. Ngoài ra, với thân phận là một thiền tăng Trung Hoa, ngài đã trực tiếp truyền thừa thiền Lâm Tế vào Đàng Trong Đại Việt, đồng thời hộ trì và kết nối để thiền phái Tào Động được truyền bá đến Đàng Trong. Từ đó mở ra phong trào phò Nam hoàng pháp của thiền tăng Trung Hoa thế kỷ XVII-XVIII. Có thể nói Ngài là nhịp cầu kết nối và giao lưu Phật giáo, tăng nhân Trung - Việt ở thế kỷ XVII-XVIII. Góp phần truyền bá văn hoá Phật giáo và Thiền tông Trung Hoa ra hải ngoại. Đồng thời làm phong phú nền Thiền tông Việt Nam, góp phần chấn hưng và phát triển Phật giáo Việt Nam.

Từ khóa: giao lưu Phật giáo, Phật giáo Đàng Trong, Thiền sư Nguyên Thiều.

Thiền sư Nguyên Thiều với thân phận là một thiền tăng Trung Hoa đến Đàng Trong hành đạo, ngài đã gặt bó hơn 50 năm cuộc đời mình cho sự nghiệp khai hoá con người và chấn hưng, phát triển Phật giáo nơi đây.

Sau thời gian nội chiến kéo dài, đến nửa đầu thế kỷ XVII lãnh thổ nước ta bị chia cắt làm hai, lấy sông Gianh làm phân giới, với chế độ vua Lê chúa Trịnh ở phía Bắc sông Gianh (Đàng Ngoài) và chúa Nguyễn cai trị ở phía Nam (Đàng Trong). Lúc bấy giờ, với chính quyền non trẻ mới thành lập, các chúa Nguyễn đã chọn Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần cho những người dân tha hương đến đây, kiến lập nền tảng tư tưởng thống nhất để định hướng xã hội và kết nối cộng đồng di dân người Việt, Hoa và cư dân Chăm-pa bản xứ. Bằng nhiều chính sách khuyến mộ Phật pháp, trọng đãi sư tăng, xây dựng trùng tu chùa viện, các chúa Nguyễn đã tích cực chú trọng phát triển và phổ cập Phật giáo đến toàn dân.

Năm 1677, Thiền sư Nguyên Thiều thuộc thiền phái Lâm Tế đời thứ 33, từ Quảng Đông chân tích đến Đàng Trong, tại phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp truyền đạo. Hay tin, chúa Nguyễn Phúc Thái đã thỉnh ngài vào Thuận Hoá, lập chùa Quốc Ân để Ngài hoằng pháp. Khoảng những năm 1687-1690, ngài Nguyên Thiều phụng mệnh chúa Nguyễn Phúc Thái trở về Quảng Đông thỉnh mời cao Tăng và cung thỉnh kinh, tượng, pháp khí. “*Chuyến đi xuôi thuận, lập được nhiều công tích. Từ đó, vắng chỉ trụ trì chùa Hà Trung*” [1]. Năm 1695 trở về sau, ngài vào đất Đồng Nai lập chùa Kim Cang hoằng hóa cho những lưu dân người Việt và người Hoa đến sinh sống và khai hoang nơi ấy.

Ngày 19 tháng 10 năm Mậu

Thân (tức 20 tháng 11 năm 1728), Thiền sư Nguyên Thiều viên tịch tại chùa Kim Cang, thọ 80 tuổi. Đồ chúng lập bảo tháp thờ di cốt của ngài ở trong khuôn viên chùa. Tháng 4 năm 1729, nhân ngày lễ Phật Đản,



chúa Nguyễn Phúc Chú ban thụy hiệu cho Ngài là Hạnh Đoan Thiền sư và làm bài minh cho khắc vào bia dựng tại tháp vọng ở Huế, để tán thán công hạnh của Ngài.

Thiền sư Nguyên Thiều với thân phận là một Thiền tăng Trung Hoa đến Đàng Trong hành đạo, Ngài đã gắn bó hơn 50 năm cuộc đời mình cho sự nghiệp khai hoá con người và chấn hưng, phát triển Phật giáo nơi đây. Những đóng góp to lớn của Ngài cho Phật giáo và dân tộc Việt Nam, văn bia, sử sách và con dân Việt đều khắc ghi muôn đời. Hoạt động hoằng pháp của Ngài tại Đàng Trong là minh chứng lịch sử cho sự giao lưu kết nối của Phật giáo Trung Hoa và Phật

Năm 1677, Thiền sư Nguyên Thiều thuộc thiền phái Lâm Tế đời thứ 33, từ Quảng Đông chân tích đến Đàng Trong, tại phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp truyền đạo. Hay tin, chúa Nguyễn Phúc Thái đã thỉnh Ngài vào Thuận Hoá, lập chùa Quốc Ân để Ngài hoằng pháp. (Ảnh: chùa Quốc Ân - sưu tầm)

giáo Việt Nam ở thế kỷ XVII-XVIII. Ngoài trực tiếp truyền thừa thiền Lâm Tế đến Đàng Trong, Ngài còn làm cầu nối gián tiếp cho thiền phái Tào Động truyền bá vào Đàng Trong, thắp sáng ngọn đuốc chánh pháp trên toàn lãnh thổ miền Trung và Nam Đại Việt. Đồng thời mở ra phong trào Thiền tăng Trung Hoa Nam du hoàng pháp ở thế kỷ XVII-XVIII. Những điều này đã góp phần làm phong phú nền Thiền tông và sắc thái văn hoá Phật giáo Việt Nam. Thúc đẩy sự giao lưu văn hóa và tăng nhân Trung - Việt, gắn kết và phát huy tinh thần hữu nghị của Phật giáo hai nước.

TRỰC TIẾP TRUYỀN THỪA THIỀN LÂM TẾ VÀO ĐÀNG TRONG ĐẠI VIỆT

Thiền Lâm Tế là một dòng thiền được liệt vào Ngũ gia Thất tông của Thiền tông Trung Hoa, do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866/867) sáng lập vào đời Đường. Từ sơ tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền truyền xuống đến ngài Nguyên Thiệu là đời thứ 33. Thiền sư Nguyên Thiệu trực tiếp truyền thừa pháp mạch thiền Lâm Tế đến Đàng Trong. Ngài dùng hai bài kệ truyền pháp của Thiền sư Vạn Phong Thời Úy phái Thiên Đồng và Thiền sư Mộc Trần Đạo Mân phái Thiên Khai truyền xuống cho hàng đệ tử. Từ đó, thiền Lâm Tế chính thức góp mặt và có vị trí quan trọng trong dòng Thiền sử Việt, được truyền bá rộng khắp và kế thừa cho đến ngày nay. Hiện nay phần nhiều Tăng Ni Việt Nam thuộc pháp mạch truyền thừa Lâm Tế.

Kỳ thực, tư tưởng của thiền Lâm Tế lần đầu tiên truyền vào nước ta ở thời nhà Trần. Vua Trần Thái Tông từng tham công án và sử dụng các giáo lý của Thiền tông Lâm Tế. Phật Hoàng Trần Nhân Tông cũng chịu ảnh hưởng từ bộ Đại Huệ Ngũ Lục của Thiền sư Đại Huệ Tông Cáo và thường giảng bộ ngũ lục này cho Tăng chúng. Về sau đệ tử Ngài cũng giảng dạy bộ Ngũ Lục này [2]. Tuy nhiên đây chỉ là sự ảnh hưởng tư tưởng thiền Lâm Tế, chứ chưa thể xem là sự truyền thừa tông Lâm Tế đến Đại Việt. Vì chưa chính thức có tổ sư, lập tông môn, thiền pháp và pháp tử truyền thừa cụ thể. Thiền sử chỉ xem giai đoạn này là sự giao lưu thiền học giữa Thiền sư Trung Hoa và thiền sư Việt Nam, nhằm làm phong phú và hoàn chỉnh tư tưởng thiền Trúc Lâm Yên Tử đời Trần.

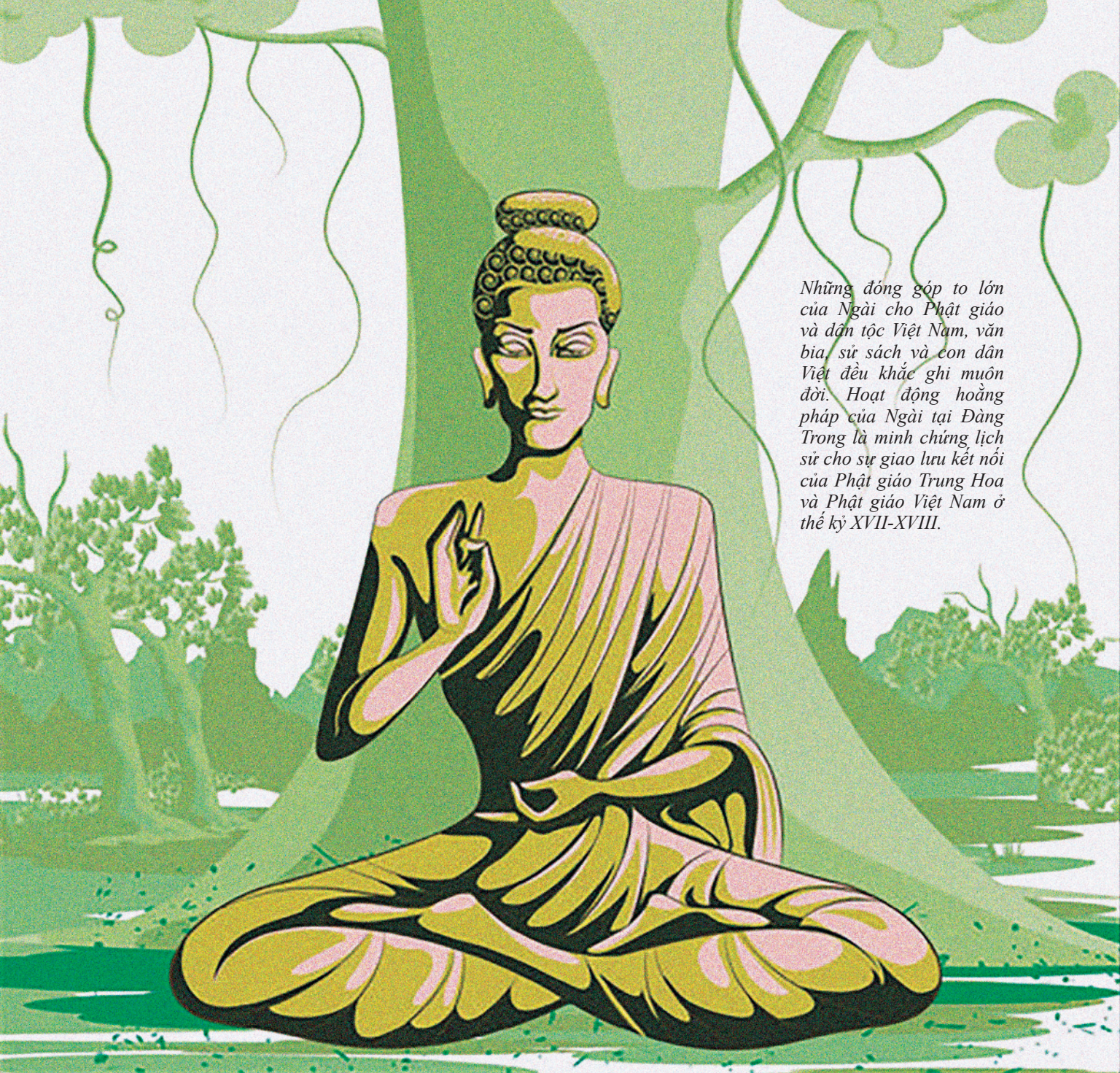
Và gần đây hơn, vào thế kỷ XVII, trước khi ngài

Nguyên Thiệu phó Việt, tại đây đã có Thiền sư Chuyết Công và Minh Hành Tại Tại, hai vị này trước đến Quảng Nam truyền giáo, sau ra Đàng Ngoài lập dòng thiền Lâm Tế Chuyết Chuyết. Tiếp đó lại có Thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh và Đại Thâm Viên Khoan thuộc thiền phái Lâm Tế đến Quảng Trị hoàng pháp nhưng sức ảnh hưởng của hai Ngài khá mờ nhạt.

Mãi đến năm 1677, khi Thiền sư Nguyên Thiệu đến Đàng Trong truyền pháp, lập thiền phái Lâm Tế Nguyên Thiệu, khai thiền pháp, truyền thừa pháp mạch Lâm Tế cho hàng đệ tử thì thiền Lâm Tế mới chính thức được truyền bá đến Đàng Trong, trở thành một thiền phái trong Thiền tông Việt Nam. Ngài Nguyên Thiệu trở thành sơ tổ thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong. Từ đây pháp mạch thiền Lâm Tế được truyền thừa và tiếp nối trực tiếp từ Trung Hoa vào nước ta, trở thành mốc son trong lịch sử Thiền tông Việt Nam.

Thiền Lâm Tế khi truyền vào Đại Việt do ảnh hưởng văn hoá, tín ngưỡng... mà tổ sư Nguyên Thiệu đã quảng khai phương tiện, dung hoà tư tưởng thiền tịnh giáo, mang màu sắc thiền bình dân, hài hoà thích hợp mọi căn cơ, không còn thuần túy thiền phong Lâm Tế Trung Hoa quyết liệt táo bạo với tiếng hét bổng hay những công án thiền học búa... Nhìn hình tướng bên ngoài tuy có điểm khác nhau, nhưng sự linh hoạt, quyết đoán trong chọn lựa phương thức giáo hoá của ngài Nguyên Thiệu hoàn toàn ảnh hưởng bởi thiền phong mạnh mẽ, phóng khoáng, tự do cá nhân của sơ tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền. Theo Hà Yến Sanh trong bài “Phát hiện con người tự do trong tác phẩm Lâm Tế Ngữ Lục viết: *“Điểm đặc sắc của thiền học Lâm Tế Nghĩa Huyền chính là một Phật giáo của con người tự do phóng khoáng, một tôn giáo hoàn toàn không bị ràng buộc. Lâm Tế từng nhắc đến “Vô y đạo nhân”, “Vô vị chơn nhân” đây chính là chỉ cho một con người tự do, tự tại, giải thoát chân thật ra khỏi mọi ràng buộc, chấp trước”* [3].

Do được kế thừa thiền phong tự tại, phóng khoáng đó, nên Thiền sư Nguyên Thiệu đã không câu nệ hình tướng, quảng khai phương tiện để dễ dàng tiếp cận và độ hoá người dân Việt. Đây quả thật là tâm pháp kế thừa. Chính sự khế cơ kế lý, uyển chuyển linh động đó đã giúp thiền phái Lâm Tế Nguyên



Những đóng góp to lớn của Ngài cho Phật giáo và dân tộc Việt Nam, văn bia, sử sách và con dân Việt đều khắc ghi muôn đời. Hoạt động hoàng pháp của Ngài tại Đàng Trong là minh chứng lịch sử cho sự giao lưu kết nối của Phật giáo Trung Hoa và Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XVII-XVIII.

Thiền bén rễ, tồn tại và phát triển bền vững ở Việt Nam đến ngày nay.

GIÁN TIẾP TRUYỀN BÁ THIÊN TÀO ĐỘNG ĐẾN ĐÀNG TRONG

Ở thế kỷ XVII, theo chân những đoàn Thiền tăng Trung Hoa đến Đại Việt truyền giáo, ngoài thiên Lâm Tế ra thì thiền Tào Động cũng truyền bá đến Đàng Trong. Thiền sư Hưng Liên được xem là người truyền thiền Tào Động vào Đàng Trong. Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận nhận định: “Thiền sư Hưng Liên, Pháp danh Quả Hoằng, trú trì chùa Tam Thai, Quảng Nam. Ông là

đệ tử của Thiền sư Thạch Liêm, sang Đại Việt vào khoảng đời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691). Ông là người đầu tiên đem tông phái Tào Động vào Đàng Trong của Đại Việt. Ông được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm Quốc sư” [4].

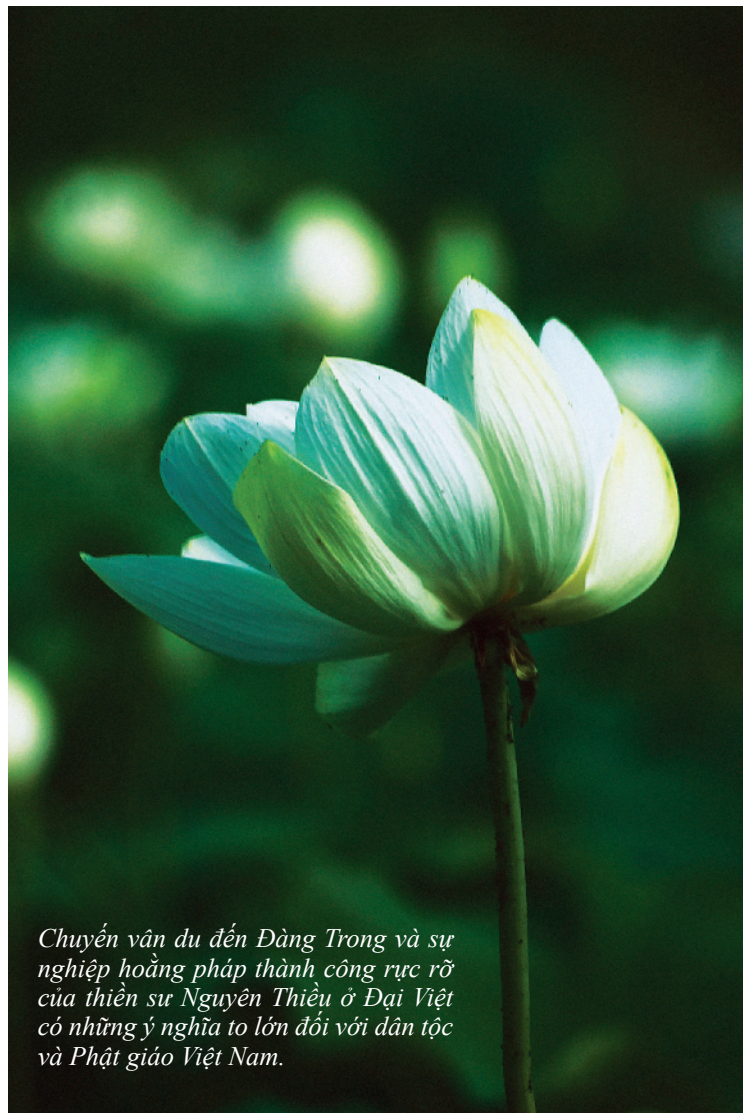
Liên quan đến nhân duyên Thiền sư Hưng Liên đến Đàng Trong, Nguyễn Hiền Đức trong Lịch sử Phật giáo Đàng Trong đồng quan điểm với Nguyễn Lang, ông viết: “Có lẽ thiền sư Hưng Liên qua Đàng Trong trong dịp Hoà thượng Nguyên Thiều vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Trăn về Quảng Đông thỉnh chư Tăng sang Đàng Trong khoảng năm 1687-1691” [5]. Và

ông lý giải rằng trong chuyến hồi hương mời cao Tăng của Thiền sư Nguyên Thiều, Ngài có đến mời Thiền sư Thạch Liêm. Nhưng Thiền sư Thạch Liêm không đi mà chỉ cử đệ tử của mình là Thiền sư Hưng Liên sang Đại Việt cùng ngài Nguyên Thiều [6].

Qua khảo cứu nhiều nghiên cứu hiện hành tại Việt Nam, chỉ thấy hai tác phẩm trên có viết vắn tắt về Thiền sư Hưng Liên, ngoài ra không có tài liệu nào khác viết rõ về hành trạng và thiền học của Ngài. Do đó, tạm kết luận rằng Thiền sư Nguyên Thiều phụng mệnh chúa Nguyễn Phúc Trăn (Nguyễn Phúc Thái) về Quảng Đông thỉnh cao Tăng và kinh tượng pháp khí, tuy không mời được Thiền sư Thạch Liêm, nhưng đệ tử ngài Thạch Liêm là Thiền sư Hưng Liên đã thay sư phụ mình cùng phái đoàn ngài Nguyên Thiều đến Đàng Trong. Giới đàn chùa Thiên Mục kết thúc, ngài đến Quảng Nam lập chùa Tam Thai, khai mở đạo tràng truyền bá thiền Tào Động. Ngài được xem là người đầu tiên truyền Tào Động tông đến Đàng Trong. Như vậy, có thể thấy Thiền sư Nguyên Thiều là cầu nối gián tiếp truyền bá thiền Tào Động đến Đàng Trong Đại Việt.

Ngoài ra, sau ba lần nhận được thư mời của các chúa Nguyễn, Thiền sư Thạch Liêm cảm kích trước tấm lòng mộ đạo của Chúa bèn nhận lời đến Đại Việt. Năm 1694, Ngài cùng phái đoàn khoảng trăm người ngồi thuyền đến Đàng Trong truyền giáo [7]. Trong hai năm Hòa thượng Thạch Liêm truyền giáo ở đây, thiền phái Tào Động phát triển vô cùng mạnh mẽ.

Liên quan đến nhân duyên và thời gian ngài Thạch Liêm đến Đàng Trong hoằng pháp, hiện tại ở Việt Nam tồn tại hai luồng ý kiến. Có rất nhiều sử liệu như sách Đại Nam liệt truyện tiền biên [8], Việt Nam Phật giáo sử lược [9], Bài ký minh ở tháp Thiền sư Hoán Bích chùa Sắc Tứ Hà Trung do Đại Việt quốc chúa Nguyễn Phúc Thụ ban khắc... đều ghi nhận rằng: Vào khoảng năm 1687-1691, Thiền sư Nguyên Thiều phụng mệnh chúa Nguyễn Phúc Trăn về Quảng Đông mời được ngài Thạch Liêm và các danh Tăng khác, cũng như thỉnh được rất nhiều kinh, tượng, pháp khí đem về. Tuy nhiên, Nguyễn Lang và Nguyễn Hiền Đức lại bác bỏ quan điểm này. Cả hai cho rằng trong chuyến hồi hương Quảng Đông, Thiền sư Nguyên Thiều đã không mời được Thiền sư Thạch Liêm. Vì theo cuốn Hải ngoại ký sự của Thiền sư Thạch Liêm ghi rằng ngày 4 tháng



Chuyến vân du đến Đàng Trong và sự nghiệp hoằng pháp thành công rực rỡ của thiền sư Nguyên Thiều ở Đại Việt có những ý nghĩa to lớn đối với dân tộc và Phật giáo Việt Nam.

8 (năm 1694) nhận được thư thỉnh của Quốc vương Đại Việt gửi đến lần thứ ba và thư của đệ tử Ngài là Thiền sư Hưng Liên. Cảm động trước tấm lòng mộ đạo của các chúa Nguyễn nên Ngài đã nhận lời đến Đàng Trong [10].

Như vậy vào năm 1694, sau khi nhận bức thư mời thứ ba do chúa Nguyễn Phúc Chu viết và có cả thư của Quốc sư Hưng Liên gửi kèm, Thiền sư Thạch Liêm mới nhận lời đến Đàng Trong. Và trong cuộc đời hoằng đạo của mình, ngài Thạch Liêm chỉ đến Đại Việt một lần duy nhất này thôi, không có lần nào khác nữa. Theo Nguyễn Lang, trong ba bức thư mời Thiền sư Thạch Liêm đó, bức thư mời lần thứ nhất và thứ hai là do chúa Nguyễn Phúc Trăn viết, bức thư mời thứ hai được chúa Nguyễn ủy thác cho Thiền sư Nguyên Thiều mang về Quảng Đông mời Thiền sư Thạch Liêm. Tại lần mời thứ ba, chúa Nguyễn Phúc Chu đã viết thư mời và phái Trần Thiêm Quan và Ngô Tư Quan đem đi, lần này

Quốc sư Hưng Liên cũng có viết thư kèm theo [11]. Nguyễn Hiền Đức còn bổ sung thêm, trong chuyến hồi Thiền sư Nguyên Thiều đã đến thăm và mời Thiền sư Thạch Liêm, giữa hai Ngài vốn có mối tâm giao pháp lữ. Nên năm 1695, trước khi rời khỏi Đại Việt trở về nước, Thiền sư Thạch Liêm có ghé thăm chùa Hà Trung nơi Thiền sư Nguyên Thiều trụ trì, nhưng không gặp được lão đạo hữu, ngài Thạch Liêm bằng ngâm hai câu thơ: *“Tìm đâu bạn cũ chùa xưa nhỉ/Trăng sáng bên cầu tương hội nhau”* [12].

Trong hai quan điểm trên, quan điểm của Nguyễn Lang và Nguyễn Hiền Đức có độ tin cậy cao, vì dựa vào thông tin và niên đại ghi trong cuốn Hải ngoại ký sự do chính Thiền sư Thạch Liêm viết trong chuyến hoằng pháp đến Đại Việt.

Tuy nhiên, nhân duyên đến Đại Việt cùng chuyến hoằng pháp thành công rực rỡ của Thiền sư Thạch Liêm ở Đàng Trong và sự phát triển mạnh mẽ của thiền phái Tào Động, dù theo quan điểm nào cũng đều có sự liên quan mật thiết và âm thầm hộ trì của Thiền sư Nguyên Thiều. Do đó có thể nói, ngài Nguyên Thiều là cầu nối cho sự giao lưu Phật giáo của hai nước Trung - Việt, góp phần truyền bá và phát triển thiền phái Tào Động vào Đàng Trong, bổ sung và làm phong phú nền thiền học Việt Nam.

MỞ ĐẦU PHONG TRÀO THIỀN TĂNG TRUNG HOA PHÓ VIỆT HOẰNG PHÁP Ở THẾ KỶ XVII-XVIII.

Vào thế kỷ XVII, phong trào xuôi Nam của người Hoa diễn ra rầm rộ, Đàng Trong trở thành vùng đất hứa cho những đoàn người Hoa di dân dừng chân lập nghiệp. Trong đoàn người di dân Nam tiến đó, có những vị Thiền tăng Trung Hoa đến Đại Việt hoằng pháp và gắn bó cả cuộc đời mình cho Phật giáo và người dân nơi đây, tạo thành một trào lưu Thiền tăng Trung Hoa phó Việt hoằng pháp tại thế kỷ XVII-XVIII.

Theo Nguyễn Lang, ở thế kỷ XVII ghi nhận sự có mặt của các Thiền sư Trung Hoa sau đây tại Đàng Trong:

- Các Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan ở Quảng Trị.
- Thiền sư Minh Hoằng khai sơn chùa Ân Tôn, Thuận Hóa.
- Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ,

Thuận hóa.

- Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm, Thuận Hóa.
 - Thiền sư Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh, Quảng Nam.
 - Quốc sư Hưng Liên trụ trì chùa Tam Thai, Quảng Nam.
 - Thiền sư Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ân, Quảng Ngãi.
 - Thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tông, Phú Yên
 - Thiền sư Nguyên Thiều khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định và các chùa Quốc Ân và Hà Trung, Thuận Hóa.
 - Thiền sư Thạch Liêm khai sơn chùa Thiên Lâm, Thuận Hóa.
- Tất cả đều thuộc thiền phái Lâm Tế - chỉ trừ hai vị Hưng Liên và Thạch Liêm thuộc thiền phái Tào Động [13].

Trong số các vị trên, Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan được ghi nhận là những Thiền tăng Trung Hoa đầu tiên đến Đàng Trong ở thế kỷ XVII. Hai vị này thuộc thiền phái Lâm Tế, đời thứ 25, hành đạo ở vùng Quảng Trị. Theo Việt Nam Phật giáo sử luận viết: *“Năm 1652, Thiền sư Minh Châu Hương Hải đã được học Phật với hai du Tăng Trung Hoa. Vị thứ nhất tên là Lục Hồ Viên Cảnh. Vị thứ hai tên là Đại Thâm Viên Khoan.”*[14] Như vậy, tuy không biết rõ năm nào hai Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan đến Đại Việt, nhưng năm 1652, hai Ngài đã có mặt và hoằng pháp tại đây. Có thể thời điểm đến Đại Việt của hai Ngài khá sớm, Thiền tăng Trung Hoa lúc đó tại Đàng Trong chưa nhiều, nên hoạt động hoằng pháp của hai Ngài ở Đàng Trong chỉ mang tính rời rạc, không mấy nổi trội và có sự ảnh hưởng lớn.

Mãi đến năm 1677, sau khi Thiền sư Nguyên Thiều đến Đàng Trong hoằng pháp, dựa vào đạo hạnh, uy đức của Ngài cùng sự thành tâm thỉnh mời cao Tăng đến Đàng Trong tuyên dương Phật pháp của các chúa Nguyễn, đã mở ra một trào lưu Thiền tăng Trung Hoa phó Nam hoằng pháp ở thế kỷ XVII-XVIII. Sự kiện phó Nam của Thiền sư Nguyên Thiều vào năm 1677 và những lần hồi hương Quảng Đông thỉnh mời cao Tăng của Ngài đã góp phần thúc đẩy sự giao lưu Tăng nhân và văn hóa Phật giáo giữa hai nước Trung - Việt thế kỷ XVII-XVIII.

Qua khảo sát những sử liệu hiện tồn tại Việt Nam đều ghi nhận đóng góp to lớn này của Thiền sư Nguyên Thiều. Những tác phẩm như Việt Nam Phật giáo sử luận[15] của Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử lược[16] của Thích Mật Thể, Lịch sử Phật giáo Đàng Trong[17] của Nguyễn Hiền Đức, Chư Tôn thiện đức & Cư sĩ Hữu Công Phật giáo Thuận Hóa - Tập 1[18] của Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn, Thiền sư Việt Nam [19] của Thích Thanh Từ... đều tán đồng rằng: Những Thiền tăng Trung Hoa hoằng pháp thành công và có sự ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo Đàng Trong thời điểm đó, như Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ - Thuận Hóa, Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm - Thuận Hóa... đều là những vị Thiền tăng vào năm 1677 cùng Thiền sư Nguyên Thiều phó Đàng Trong hoằng pháp. Còn những thiền sư như: Thiền sư Minh Hoằng Từ Dung (thuộc tông Lâm Tế đời 34) khai sơn chùa Ấn Tôn - Thuận Hóa. Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo (thuộc tông Lâm Tế đời 34) khai sơn chùa Chúc Thánh - Quảng Nam, sáng lập chi phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Đại Việt truyền thừa cho đến ngày nay. Thiền sư Hưng Liên trụ trì chùa Tam Thai - Quảng Nam, được chúa Nguyễn sắc phong làm quốc sư, là người đầu tiên truyền thừa thiền Tào Động vào Đàng Trong Đại Việt. Thiền sư Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ấn - Quảng Ngãi... những vị này đều được mời qua Đại Việt hoằng pháp nhân chuyến hồi hương Quảng Đông của Thiền sư Nguyên Thiều khoảng vào năm 1687-1690.

Ngoài ra, chuyến hoằng pháp thành công của Thiền sư Thạch Liêm ở Đại Việt năm 1694-1695 và sự phát triển mạnh mẽ của thiền phái Tào Động tại Đàng Trong đều có sự liên hệ, hộ trì gián tiếp của Thiền sư Nguyên Thiều.

Tóm lại, chuyến vân du đến Đàng Trong và sự nghiệp hoằng pháp thành công rực rỡ của Thiền sư Nguyên Thiều ở Đại Việt có những ý nghĩa to lớn đối với dân tộc và Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, với thân phận là một Thiền tăng Trung Hoa thuộc thiền phái Lâm Tế phó Nam hoằng pháp ở giữ thế kỷ XVII, ngài Nguyên Thiều đã tiên phong cho phong trào phó Nam hoằng pháp của Thiền tăng Trung Hoa thế kỷ XVII-XVIII, thúc đẩy sự giao lưu văn hóa Phật giáo và Thiền tăng của hai nước.

Đồng thời, Ngài đã trực tiếp truyền thừa thiền Lâm Tế đến Đàng Trong Đại Việt và làm cầu nối gián tiếp đưa thiền Tào Động truyền vào nơi đây, góp phần bổ sung và làm phong phú nền thiền học Việt Nam. Đã hơn ba thế kỷ trôi qua, thiền pháp của Ngài Nguyên Thiều vẫn không ngừng truyền thừa và phát triển trên mảnh đất Việt. Chúng con hàng hậu học xin hướng tâm đánh lễ đạo ân đạo hạnh của ngài, nguyện nương theo tấm gương trí huệ của Ngài để tiếp nối tinh thần phụng sự, giải thoát viên dung.

Chú thích:

- * SC. Thích Nữ Tuệ Châu, Nghiên cứu sinh Trường Đại học Tây Bắc Thiểm Tây (Trung Quốc).
- [1] Trích trong “Bài ký minh ở tháp Thiền sư Hoán Bích chùa Sắc tứ Hà Trung” do Đại Việt quốc chúa Nguyễn Phúc Thụ (1723-1738) ban khắc ở bia tháp mộ Ngài.
- [2] Theo Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, trang 261 - 262: Tháng 5 năm 1307 tại am Quán Trú, đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông vì hàng đệ tử giảng dạy bộ Đại Tuệ Ngũ Lục. Năm 1312, Pháp Loa đệ tử của tổ Trúc Lâm, giảng Đại Tuệ Ngũ Lục ở chùa Tư Phúc.
- [3] 何燕生, “从《临济录》中发现“自由人””, <https://wenhui.whb.cn/third/baidu/201908/28/286018.html>.
- [4] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Hà Nội: Nxb. Văn học, 2000, tr.453.
- [5] Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, TP HCM: Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr.125.
- [6] Nguyễn Hiền Đức, *Sđđ*, tr.123 - 166.
- [7] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Hà Nội: Nxb. Văn học, 2000, tr.470 - 471.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Cao Tự Thanh dịch, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 1995, tr.139.
- [9] Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2004, tr.192.
- [10] Theo Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Huế: Viện Đại học Huế xuất bản, 1963, tr.19 - 20.
- [11] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Hà Nội: Nxb. Văn học, 2000, tr.453.
- [12] Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, TP HCM: Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr.123 - 166.
- [13] Theo Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Hà Nội: Nxb. Văn học, 2000, tr.445.
- [14] Nguyễn Lang, *Sđđ*, tr.445.
- [15] Nguyễn Lang, *Sđđ*, tr.444 - 461.
- [16] Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2004, tr.196.
- [17] Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, TP HCM: Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr.81.
- [18] Theo Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn, *Chư tôn Thiện Đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa, Tập 1*”, TP HCM: Nxb. Tổng hợp, 2011, tr.50 - 99.
- [19] Theo Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, TP HCM: Thành hội Phật giáo TP HCM, 1992, tr.43 2- 463.



PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**



ẢNH HƯỞNG của PHẬT GIÁO

trong tác phẩm văn học
thời trung đại ở nước ta
(thế kỷ XV-XVIII)

SC. Thích Nữ Nhuận Mỹ



Những ảnh hưởng của Phật giáo vào nền văn học dân tộc đã góp phần tạo nên thành tựu lớn lao cho nền văn chương thời Trung đại Việt Nam, mở đầu cho một dòng văn thơ, đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển và hoàn thiện của văn học dân tộc.

Tóm tắt: Phật giáo thời Hậu Lê (thế kỷ XV-XVIII) được phục hưng và phát triển, ảnh hưởng tích cực đến nhiều lĩnh vực như: văn hóa, văn học, lịch sử của dân tộc, đồng thời tạo ra sức mạnh đoàn kết dân tộc. Trong đó ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong văn học là điển hình với nhiều tác phẩm văn học trở thành kiệt tác trong nền văn học Việt Nam. Các tác gia gồm những thiền sư, danh Tăng trong Phật giáo và các Phật tử, cư sĩ. Tiêu biểu như tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Thiền sư Phổ Chiêu Phạm Thái* với những tác phẩm thể hiện sự cách tân mới về nghệ thuật sáng tác thơ, *Đào Duy Từ* với nhiều sáng tác mang ảnh hưởng của Phật giáo tạo nên nét sắc riêng trong thơ ca của ông.

Từ khóa: Phật giáo Trung đại, văn hóa Phật giáo, văn học Việt Nam.

CÁC TRƯỚC TÁC VĂN HỌC PHẬT GIÁO TIÊU BIỂU

Văn học Việt Nam thời Hậu Lê có nhiều tác giả và tác phẩm quan trọng, với thể loại, như: Văn học dân gian (thơ, truyện thơ lục bát) và văn học viết cùng tồn tại, phú, chiếu, biểu, văn bia, truyện ký, cáo, chính luận. Chữ Nôm phát triển và xuất hiện nhiều trong các sáng tác văn học vào thời kỳ này. Văn học Trung đại là đỉnh cao của văn học chữ Nôm, xuất hiện nhiều tác phẩm được sáng tác bằng chữ Hán-Nôm là kiệt tác trong văn chương, góp phần làm cho kho tàng văn học Việt Nam thêm phong phú đa dạng. Các sáng tác văn học thời Hậu Lê mang dấu ấn đậm nét trong lịch sử văn học phong kiến của Việt Nam. Nội dung văn học Trung đại phản ánh đời sống chính trị, xã hội và văn hóa tinh thần nhân dân ta thời bấy giờ.

Các tác phẩm văn học Phật giáo của các thiền sư, chư Tăng Phật giáo, người am hiểu Đạo Phật hoặc tín đồ Phật tử theo Đạo Phật cũng đóng vai trò quan trọng trong tiến trình văn học Việt Nam. Nội dung văn học Phật giáo mang tính chất giải thoát tâm linh, chủ yếu viết về đời sống tu tập, cuộc sống hiện thực với quan điểm triết lý của Đạo Phật, một số sáng tác còn bộc lộ tâm trạng, thái độ của Phật giáo đối với cuộc đời. Các tác phẩm đa số được trước tác bằng hệ thống chữ Nôm, với thể loại: kệ, thơ Thiền, ca, ngâm, phú, truyện thơ Nôm lục bát, thơ Đường luật, thơ tứ ngôn...

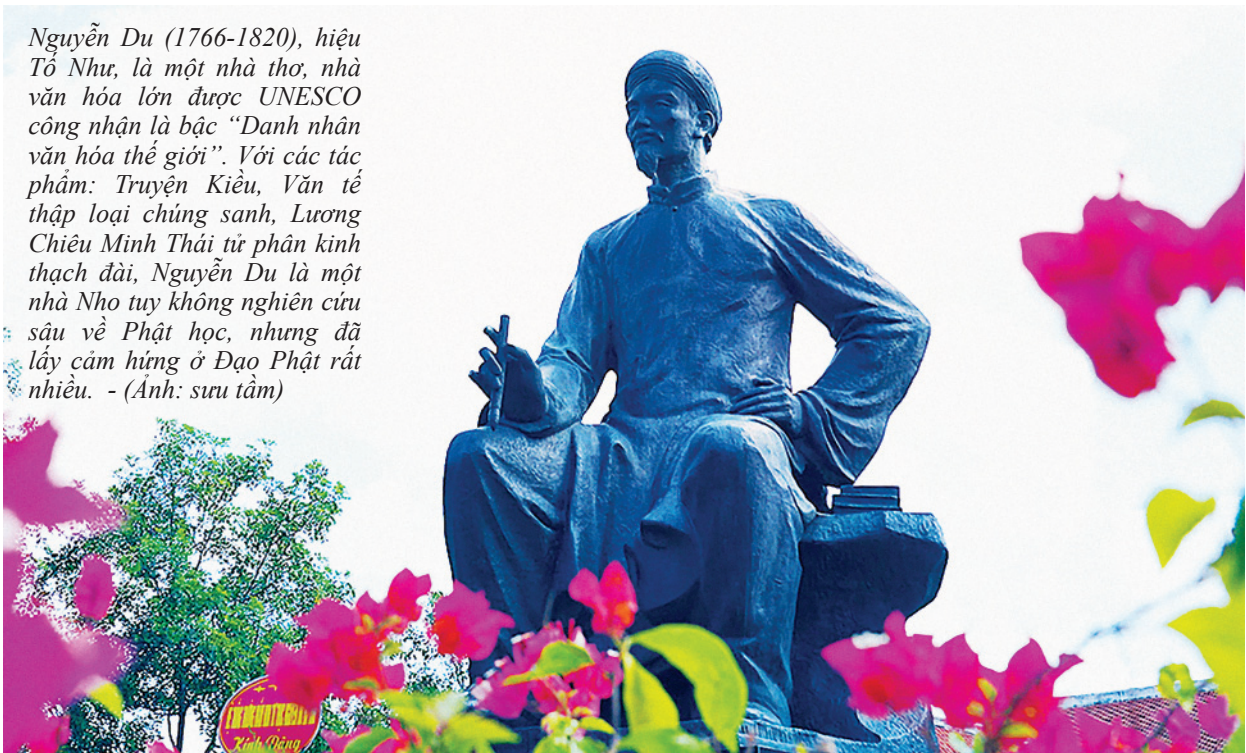
Các tác giả thiền sư với các tác phẩm tiêu biểu vào thời này như có thể kể đến: Thiền sư Viên Thái (1400-1460) có dịch thuật bản *Phật thuyết đại báo phụ mẫu*

ân trọng kinh, *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*. Thiền sư Pháp Tĩnh (1470-1550) dịch *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* ra tiếng Nôm và viết *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Thiền sư Minh Châu Hương Hải có các tác phẩm mà đời sau tập hợp lại trong *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, *Sự lý dung thông*. Thiền sư Chân Nguyên hiệu đính lại các tác phẩm văn học Phật giáo thời Trần của thiền phái Trúc Lâm và trước tác nhiều tác phẩm có giá trị bằng chữ Quốc ngữ (chữ Nôm) như [1]: *Thánh đấng ngữ lục*, *Thiền tông bản hạnh*, *Kiến tánh thành Phật*... Thiền sư Toàn Nhật có các tác phẩm được hậu thế sưu tầm trong *Toàn Nhật Quang Đài toàn tập*, *Hứa Sử truyện văn*. Thiền sư Như Trùng Lâm Giác (1690-1728) trước tác các tác phẩm: *Sa di thập giới quốc âm*, *Ngũ giới quốc âm*, *Phật tâm luận*, *Kiến đàn giải uế nghi*, *Mãn tán tạ quá nghi*. Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền (1726-1798) trước tác khoảng 18 tác phẩm như: *Diệu nghiêm Lão tổ thi tập*, *Tam bảo biện hoặc luận*, *Chiết nghi luận tái trị*, *Thiện ác quy cảnh lục*... Thiền sư Phổ Chiêu Phạm Thái (1777-1813) có tác phẩm *Chiến tụng Tây Hồ phú*, truyện thơ *Nôm Sơ kính tân trang*... Ngô Thi Nhậm với tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* thể hiện *Tam giáo đồng nguyên*; thi kệ, ngữ lục của Thiền sư Liễu Quán, Thiền sư Nguyên Thiều... Các tác gia thế tục như Nguyễn Trãi với một số bài viết về Phật giáo trong *Ức Trai thi tập* và *quốc âm thi tập*. Tác gia Lê Thánh Tông có *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*, *Thánh Tông di thảo*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Tác gia Nguyễn Bình Khiêm có *Bạch Vân thi tập*, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*. Tác gia Nguyễn Gia Thiều có *Cung oán ngâm khúc*. Nguyễn Du với *Truyện Kiều*, *Văn tế thập loại chúng sanh*, *Lương Chiêu Minh Thái tử phân kim thạch đài*. Lê Quý Đôn có sách *Kiến văn tiểu lục* và *Chủ giải Kinh Kim cương*.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Đạo Phật khởi nguyên từ nước Ấn Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Với hệ thống giáo lý gồm Tam tạng Kinh điển (*Kinh tạng*, *Luật tạng*, *Luận tạng*). Mục đích của Đạo Phật là: “*Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến*” đã thể hiện tính chất từ bi, bình đẳng của Đạo Phật. Không phân biệt giai cấp, không phân biệt vùng miền, màu da. Thông qua các triết lý: *Tứ diệu đế*, *Thập nhị Nhân duyên*, *Duyên khởi*, *Vô ngã*,... Đạo Phật luôn hướng đến việc hóa giải khổ đau của con người do vô minh, sai lầm, mà chưa giác ngộ bằng cách chỉ rõ về sự khổ,

Nguyễn Du (1766-1820), hiệu Tô Như, là một nhà thơ, nhà văn hóa lớn được UNESCO công nhận là bậc “Danh nhân văn hóa thế giới”. Với các tác phẩm: *Truyện Kiều*, *Văn tế thập loại chúng sanh*, *Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài*, Nguyễn Du là một nhà Nho tuy không nghiên cứu sâu về Phật học, nhưng đã lấy cảm hứng ở Đạo Phật rất nhiều. - (Ảnh: sưu tầm)



nguyên nhân của sự khổ đau, sự an lạc hạnh phúc và con đường đưa đến sự an lạc cứu cánh. Bên cạnh đó là phát triển những hạt giống thiện lành trong tâm thức gọi là “*Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành*” (không làm các điều ác, luôn làm các điều lành) với phương châm “*Duy tuệ thị nghiệp*” (luôn luôn lấy trí tuệ làm sự nghiệp), tức là luôn lấy trí tuệ sáng soi trong mọi công việc của mình và từ đó góp phần cho cuộc đời ngày càng thêm sáng tươi.

Thời Hậu Lê, Phật giáo được phục hưng và phát triển. Vào giai đoạn Lê Trung Hưng, đất nước bị chia đôi Đàng Trong và Đàng Ngoài, các vua Lê chúa Trịnh, chúa Nguyễn thường xuyên xảy ra các cuộc giao tranh, đời sống nhân dân cũng vì vậy mà trở nên khó khăn. Phật giáo đã được nhân dân và giới trí thức đương thời rất ưa chuộng và quay về nương tựa trong đời sống sinh hoạt tâm linh của mình. Điều này thể hiện rõ nét trong các tác phẩm văn học. Chính triết lý của Phật giáo đã phần nào hóa giải những nỗi niềm khổ đau trong cuộc sống của họ. Hơn nữa, tính chất Từ bi-bình đẳng của Đạo Phật đã giúp mỗi cá nhân trong xã hội tự ý thức giáo dục về phẩm chất đạo đức và trách nhiệm của mình. Thời kỳ này, văn chương cũng chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh, có nhiều tác phẩm do nhân vật có liên hệ với lịch sử viết ra, hoặc

lấy các việc đương thời làm đề mục [2]. Trong bối cảnh đó, các trước tác văn học Phật giáo của các thiền sư cũng đóng vai trò quan trọng, góp phần lớn vào tiến trình văn học dân tộc.

Nếu Nguyễn Trãi nhiều lần đọc *Pháp Bảo Đàn Kinh* từng viết “Môn Thiền nhất phái Tào Khê thủy./ Vô thụ phi đài ngữ nhược tâm” (*Du Nam Hoa tự*), Nguyễn Du sau này đã viết “Ngã đọc Kim Cương thiên biến kinh” (Tụng đọc *Kinh Kim Cương* hơn nghìn vạn lần), thì Nguyễn Bình Khiêm có bài *Độc Phật kinh hữu cảm*.

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), hiệu là Bạch Vân am cư sĩ, thế kỷ XVI, là một trong những nhân vật có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử và văn hóa Việt Nam. Ông chịu ảnh hưởng Phật giáo khá nhiều trong cuộc đời và sáng tác [3]. Sau khi từ quan về quê, ông tích cực xây chùa, mở trường học. Thường ngày, ông cùng với vài nhà sư, một số bạn bè dạo chơi các danh thắng trong đó có núi Yên Tử - trung tâm thiền học nước ta. Khi thăm chùa Phổ Minh, ông đã sánh Pháp giới của nhà Phật với quan niệm Trời của Nho gia: “Pháp giới ưng đồng thiên quảng đại” (Pháp giới sánh ngang tầm rộng lớn của trời) (*Du Phổ Minh tự*). Điều này chứng tỏ ông đã nhận

thức được tư tưởng *Nhất thể chư pháp vô phi Phật pháp* ở *Kinh Kim Cang* [4]. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng sâu rộng, tác động tích cực vào đời sống tinh thần của nhân dân và góp phần thúc đẩy sự phát triển của tiến trình văn học dân tộc [5].

Phiên âm Hán-Việt:

*Minh tự học dân tộc,
Viên hoa dã thảo cựu nham quynh.
Bi văn bác lạc hoà yên bích,
Phật nhãn thế lương chiếu dạ thanh.
Pháp giới ưng đồng thiên quảng đại,
Hương nhân do thuyết địa anh linh.
Liêu liêu cổ đỉnh kim hà tà ?
Thức đắc vô hình thắng hữu hình.*

(*Du Phổ Minh tự,*
Nguyễn Bình Khiêm)

Dịch nghĩa:

Sau khi loạn lạc lại tìm đến chùa Phổ Minh,
Vườn hoa vườn cỏ nội với cửa đá cũ.
Vân bia mờ nhạt hòa trong làn khói biếc,
Mắt Phật lạnh lùng soi thấu đêm thanh.
Pháp giới phải ngang với tầm rộng lớn của trời,
Người làng vẫn nói đến sự anh linh của đất.
Văng vẳng lặng lẽ, vạc xưa nay còn đâu?
Thế mới biết vô hình vẫn thắng hữu hình [6].

Trong bài thơ trên, Nguyễn Bình Khiêm đặc biệt đề cập đến việc ông trở lại viếng thăm chùa Phổ Minh (*Thiên Trường Nam Định*). Trong đó, tác giả mượn cảnh di tích, thắng cảnh chùa Phổ Minh với văn bia, tượng Phật, vạc Phổ Minh (một trong An Nam tứ đại khí) để thể hiện tâm trạng của mình. Hai câu: “Vân bia mờ nhạt hòa trong làn khói biếc, Mắt Phật lạnh lùng soi thấu đêm thanh”, trong cảnh tịnh yên ắng của chùa viện, tượng Phật cũng trang nghiêm trong tư thế thiền định, đôi mắt của Đức Phật tuy luôn nhìn xuống nhưng luôn “soi thấu” thấu rõ vạn pháp. Tác giả thể hiện sự am hiểu của mình về Phật pháp qua câu “Pháp giới phải ngang với tầm rộng lớn của trời”. Có thể thấy, nhà thơ thật sự là một người rất am hiểu Đạo Phật, nên khi đến văn cảnh chùa thì với cái nhìn của thiền quán cũng thấy rõ thực tướng của các pháp và quay về sống với Phật tánh linh thiêng, mẫu nhiệm nơi chính mình. Cả vũ trụ, đất trời bao la, rộng lớn đều thuộc pháp giới, nên Đức Phật dạy các pháp đều do duyên mà tạo thành và cũng do duyên mà hoại diệt. Tất cả theo quy luật của vô thường (thành, trụ, hoại, không),



Đạo Phật khởi nguyên từ nước Ấn Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Với hệ thống giáo lý gồm Tam tạng Kinh điển (Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng). Mục đích của Đạo Phật là: “Khai thị chứng sanh ngộ nhập Phật tri kiến” đã thể hiện tính chất từ bi, bình đẳng của Đạo Phật. Không phân biệt giai cấp, không phân biệt vùng miền, màu da.

chúng ta không nên tiếc nuối, dính mắc vào vạn sự, vạn vật. Đó cũng là câu trả lời cho sự việc vạc chùa Phổ Minh không còn, với câu thơ: “Văng vẳng lặng lẽ, vạc xưa nay còn đâu?”. Tác giả lại cảnh tỉnh về “vô thường” trong câu “Thế mới biết vô hình vẫn thắng hữu hình” cái vô hình hay vô tướng đó cũng là thực tướng về tánh không của các pháp, khi hiểu được như vậy thì thân tâm sẽ an bình và tự tại hơn.

Thiền sư Phổ Chiếu (1777-1813), thế danh là Phạm Thái, người làng Yên Thường, Đông Ngàn, Bắc Ninh, một tác gia lớn trong nền văn học Việt Nam Trung đại với các sáng tác bằng chữ Nôm. Tác phẩm của ông để lại đến nay không nhiều, nhưng hiện đột xuất về tư tưởng nghệ thuật cho văn học đương thời [7], như: *Bài phú Nôm chấn động đương thời Chiến tụng Tây Hồ phú*, truyện thơ Nôm *Sơ kính tân trang...* Ngoài *Chiến tụng Tây Hồ* - một bài phú từng làm sững sốt giới trí thức văn thi sĩ Hà Thành đương thời cả ở thái độ cực đoan lẫn tài nghệ của người cầm bút, Phạm Thái còn để lại một số thơ văn (chủ yếu bằng chữ Nôm), trong đó phải kể đến các bài: *Tự trào*, *Đề tranh tố nữ*, *Đề chùa Tiêu Sơn*,

Đề núi con voi, Họa thơ mừng tiệc sinh nhật Thanh Xuyên hầu, Văn triệu linh (Tức Đề nhà nghĩa lư của Long Cơ) Diễn thơ Trương tử lang và một bài Văn bia mộ Thanh Xuyên hầu bằng chữ Hán (sau chính tác giả lại dịch ra lục bát) [8] ...

Phạm Thái là một nhân vật tài hoa và ngang tàng. Thơ văn ông thể hiện khá chân thật đôi điều ấy. Đôi khi ngòi bút tài hoa ấy chuyển thành ngông nghênh, bảo thủ; chỉ biết chống lại những điều mà lý tưởng của ông không thừa nhận, không cần biết về khách quan đúng hay sai [9]. Thiền sư Phổ Chiếu Phạm Thái là một trong những người đi đầu trong việc cách tân thể thơ trữ tình tiếng Việt, đưa thể thơ này lên một cung bậc mới, thiền sư đã góp phần tài hoa của thiền sư cho nền văn học Phật giáo [10]. Xin dẫn lại một vài sáng tác của thiền sư như sau:

*Bài Tự thuật:
Dăm bảy năm nay những loạn ly
Cảm thương thân phận lỡ qua thì,
Ba mươi tuổi lẻ là bao tá,
Năm sáu đời vua thật chóng ghê!
Một tập thơ sâu ngâm đã chán,
Vài be rượu nhạt uống ra gì.
Chết về Tiên Phật cho xong nợ,
Cái kiếp trần gian sống mãi chi!* [11].

Những áng thơ có tính chất, phương tiện trêu chọc, chơi chữ như:

*“Đã khắp sơn lâm, khắp hải hà,
Khen đây cảnh trí, khéo thay là.
Gió Từ hây hẩy đưa buồm gắm,
Trăng Tuệ lầu lầu rạn tán hoa.
Tiêu điểm tiếng kinh xen trống giục
Mở ngân giọng kệ lẫn chuông hòa.
Nào ai là Phật, ai là tục,
Có biết Tiên chăng? Chẳng gọi ta* [12].

Thiền sư Phổ Chiếu cũng trước tác những bài thơ, văn đậm chất tu hành ở giai đoạn sau. Thiền sư không chỉ là nhà thơ lãng mạn xuất sắc, ông còn là bậc Tăng sĩ trí thức thực thụ, có bản lĩnh, xứng đáng với đạo hiệu Phổ Chiếu Thiền sư, chứ không hẳn là người thất chí chán đời, lánh mình vào chốn cửa không, như bao nhận định phiến diện xưa nay của một số nhà bình luận văn học sử về giai đoạn này [13]. Cách dùng chữ của Phổ Chiếu Thiền sư khi sáng tác những áng văn đậm chất tu hành ở giai đoạn

sau của cuộc đời thể hiện sự chín chắn, thoát tục, vì mọi người kêu gọi phát khởi thiện tâm... [14]. Ta có nhận thấy rõ ở bài văn *Sám Phổ khuyến* của thiền sư có đoạn: “... *Đường tu hành ba mươi sáu, / Với cỏ hoa hơn hớn cũng là vui. / Làm chi tham dục để nên lòng, / Luống chịu khiên vưu cho lụy tiếng*”... và bài văn *Sám Phổ thí* có đoạn: “*Chữ hiếu ấy trước chưng trăm nét, / Kia Nho sử còn ghi. / Đạo hằng dù trên trả bốn ân, / Nợ Phật kinh hãy tạc. / Làm nhân tử phải vẹn bề hiếu tử*”... Đó chính là chữ nghĩa thơ văn của một bậc phát nguyện tu Bồ tát hạnh.

Đào Duy Từ (1572-1634), quê ở xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, Thanh Hóa. Thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, ông được sánh như bậc danh thần, vừa là nhà quân sự, nhà thơ, nhà văn hóa, cũng đã tu học và có ảnh hưởng giáo nghĩa và tín ngưỡng Phật A Di Đà khá sâu sắc, nên ở trong *Tư Dung Vãng*, ông đã viết:

*“Một bầu chi cũng thú yên hà
Nghỉ ngút hương bay cửa Đại la
Ngày vắng đỉnh đang chuông Bát nhã
Đêm khuya vắng dơi kệ Di Đà.
Nhật khoan đàn suối ban mưa tịnh
Eo óc cảm ve thuở ác tà
Mưa rặng đạo xa hòa nhọc kiếm
Bồ đề kết quả ở lòng ta”*.

Như vậy, qua bài thơ của Đào Duy Từ, ta thấy hành sự “đêm khuya vắng dơi kệ Di Đà” và lý tánh Tịnh độ ta “Bồ đề kết quả ở lòng” đã được ông lãnh hội và hành trì sâu xa [15].

Nguyễn Du (1766 - 1820), hiệu Tố Như, là một nhà thơ, nhà văn hóa lớn được UNESCO công nhận là bậc “*Danh nhân văn hóa thế giới*”. Với các tác phẩm: *Truyện Kiều*, *Văn tế thập loại chúng sanh*, *Lương Chiếu Minh Thái tử phân kinh thạch đài*, Nguyễn Du là một nhà Nho tuy không nghiên cứu sâu về Phật học, nhưng đã lấy cảm hứng ở Đạo Phật rất nhiều. Quan niệm về nghiệp báo nhân quả trong *Truyện Kiều* là một quan niệm phổ thông, không khác gì với quan niệm nghiệp báo nhân quả trong *Phong Tình Lục*. “Trời” của Nguyễn Du có thể được mô tả là định luật *nhân-quả* chi phối vũ trụ và cuộc đời, hơn là một vị chúa tể vũ trụ ban phúc giáng họa. Trời cũng là định mệnh, là nghiệp quả. Nghiệp quả có thể thay đổi được, nếu con người thay đổi nghiệp nhân (“*Khi nên Trời cũng chiều người*”, “*xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*”, “*có trời mà cũng có ta*” và “*túc*



Dấu ấn Phật giáo trong văn học Trung đại phản ánh sự gắn bó mật thiết giữa Đạo Phật với văn hóa dân tộc. Chủ yếu các triết lý nói về quy luật nhân quả, luân hồi, quan niệm về chữ tâm, về hạnh phúc...

khien đã rửa láng láng sạch rồi”) [16]. Trong *Văn tế thập loại chúng sanh* Nguyễn Du nói niệm Phật nhất tâm là liền được siêu thoát:

*“Kiếp phù sinh như hình bào ảnh
Có câu rằng: vạn cảnh giai không
Ai ơi lấy Phật làm lòng
Tự nhiên siêu thoát ở trong luân hồi”* [17].

“Ai ơi lấy Phật làm lòng”, nghĩa là Nguyễn Du khuyên mọi người hãy lấy tâm của Phật làm lòng của mình, hãy lấy nguyện của Phật làm nguyện của lòng mình, hãy lấy hạnh của Phật làm hạnh của lòng mình và lòng mình với lòng Phật là một, nghĩa là cùng một tâm không khác, thì nhất định ngay đó sẽ được siêu thoát cõi luân hồi [18]. Nên những đoạn thơ tiếp, Nguyễn Du có đề cập: *“Tiết đầu thu lập đàn giải thoát/ Nước tĩnh dần sái hạt dương chi/ Muôn nhờ Đức Phật Từ bi/ Giải oan cứu khổ độ về Tây phương”* [19].

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) có bài *Vịnh Phật*. Theo ông, về phương diện nhật dụng, Đạo Phật không phải là một “đạo khác”, rằng mục đích “kiến tính” của Phật cũng như mục đích “xuất tính” của Nho, luân hồi và thiên đàng, địa ngục không phải ở đâu xa mà ở ngay trước mắt mình. Ông cho rằng những nhà Nho kích bác Đạo Phật chủ trương hư vô, là những người nhìn trời qua chiếc ống nhòm.

Tất cả các ý trên đây ta đều đọc được thấy trong bài hát nói *Vịnh Phật* của ông: *“Thuyền từ một lá chơi vơi/ Bể trần chớ biết bao người trầm luân/ Thiên thượng thiên hạ vô như Phật...”* [20].

Tóm lại, những ảnh hưởng của Phật giáo vào nền văn học dân tộc đã góp phần tạo nên thành tựu lớn lao cho nền văn chương thời Trung đại Việt Nam, mở đầu cho một dòng văn thơ, đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển và hoàn thiện của văn học dân tộc. Dấu ấn Phật giáo trong văn học Trung đại phản ánh sự gắn bó mật thiết giữa Đạo Phật với văn hóa dân tộc. Chủ yếu các triết lý nói về quy luật nhân quả, luân hồi, quan niệm về chữ tâm, về hạnh phúc... Từ đó, mọi người ý thức về Phật tánh đã sẵn có trong mỗi con người mà tự phản tỉnh để không phạm sai lầm và truyền bá sâu rộng trong xã hội. Nên Phật giáo đã gắn kết, ảnh hưởng trở thành mạch nguồn trong văn học Trung đại, góp phần làm cho kho tàng văn học Việt Nam thêm phong phú đa dạng. Từ đó, duy trì và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, góp phần xây dựng nước nhà ngày càng phồn thịnh, đạo pháp trường tồn.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Thích Hạnh Tuệ (2019), *Văn học Phật giáo Việt Nam một hướng tiếp cận*, Nxb. Khoa học xã hội, tr.23, tr.23-24.
- [2] Dương Quảng Hàm (1968), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Bộ giáo dục. Trung tâm học liệu, tr.117.
- [3] Thích Đồng Bản (2020), *Những nhân vật Phật giáo nhà Mạc (1527 - 1593)*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, tr.6.
- [4] Thích Đồng Bản (2020), *Tlđđ*, tr.6-7.
- [5] Thích Đồng Bản (2020), *Tlđđ*, tr.7.
- [6] Nguyễn Bình Khiêm, *Bạch Vân am thi tập*, www.thivien.net, truy cập 27/11/2022.
- [7] Nguyễn Phạm Hùng (7/2007), “Phổ Chiếu thiền sư Phạm Thái và những sáng tác văn học đặc sắc”, *Tạp chí nghiên cứu Phật Học*, số 4, tr.44.
- [8] Thích Đồng Bản (2019), *Phật giáo và những dòng suy tư*, Nxb. Hồng Đức, tr.51
- [9] Thích Đồng Bản (2019), *Tlđđ*, tr.53.
- [10] Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo thời Hậu Lê*, tập 4, Nxb. Tôn giáo, tr.59-60
- [11] Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Sđđ*, tr.60.
- [12] Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Sđđ*, tr.67.
- [13] Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Sđđ*, tr.68.
- [14] Thích Đồng Bản (2019), *Tlđđ*, tr.65.
- [15] Thích Thái Hòa (2013), *Đi vào bản nguyện Tịnh độ*, Nxb. Văn hóa-Văn nghệ, TP HCM, tr.71
- [16] Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, tr.548
- [17], [18] Thích Thái Hoà (2013), *Sđđ*, tr.80
- [19] Thích Thái Hoà (2013), *Sđđ*, tr.81.
- [20] Nguyễn Lang (2012), *Sđđ*, tr.547-548.

ÁNH TRĂNG AN LẠC

Kim Loan

Ánh trăng soi sáng mái hiên chùa
Nhành liễu buông mảnh, khê đong đưa
Tam quan tiếng mõ chuông đồng vọng
Mây bay về núi bóng hạc thưa.

Con ngược nhìn lên đấng Từ bi
Trong lòng tan biến mọi sân si
Nụ cười Đức Phật hiền dung dị
Sáng tỏ lòng con bao nghĩ suy.

Giờ đây chấp niệm đành buông xả
Kiếp sống Ta bà, tựa cánh hoa
Nhân quả luân hồi muôn ức kiếp
Gieo chi nghiệp ác bởi tâm tà?

Phật pháp như trăng rọi mọi miền
Vun trồng chăm bón đóa hoa thiền
Lời kinh mở lối ngàn cánh cửa
Hương trầm thơm ngát đến vô biên.

ĐÓA BÌNH YÊN

Nhất Chi Mai



Cây đa phủ bóng thời gian
Cuộc đời phủ những gian nan đời người
Thế gian đa sự người ơi
Phước là công đức giúp đời một phen...

Huệ là tâm sáng như đèn
Nhất tâm thiền định, sang hèn song tu
Gieo nhân nở đóa nhân tu
Trở mầm giác ngộ, tâm tư thiện lành!

Nhân đắc đạo, nảy chồi xanh
Nâu sòng nhuộm nắng mong manh sắc thiền
Tâm lành nở đóa bình yên
Thiền là vàng ngọc, thiện là chân tu!

Xua tan đi hết mây mù
Cho tâm an lạc, cho mùa trở bông
Bình minh lên, ánh dương hồng
Cuộc đời thơm những mạn nồng, an vui...

NGŨ NGÔN CỦA LÁ

Nguyễn An Bình

“Thả một bè lau”*
Qua dòng sông trắng
Cánh nhọn vút cao
Bình minh hứng nắng.

Thả một trang kinh
Bên bờ sinh tử
Suốt cuộc hành trình
Vô ưu cuộc lữ.

Thả một bài thơ
Thi Kinh Pháp Cú
Nào phải tình cờ
Con đường giác ngộ.

Thả một cánh sen
Nâng bàn chân Phật
Lời răn diệu huyền
Sáng soi chánh pháp.

Ngũ ngôn của lá
Bay tìm cội nguồn
Bên dòng nhật nguyệt
Bát nhã sắc không.

Ngũ ngôn của lá
Trở thành đóa hoa
Dấu chân hành giả
Sáng ngời tim ta.

Chú thích:
[*] Thả một bè lau: Tên sách của Thiền sư Thích Nhất Hạnh

Chuỗi giác ngộ: VẼ ĐẸP CỦA TRÀNG HẠT

Meher McArthur, Cao Huy Hoá (dịch)

Lần tràng hạt là việc quan trọng của thực hành và nghi lễ Phật giáo trên khắp châu Á và hơn thế nữa. Mặc dù ban đầu tràng hạt thường được xem là công cụ để hỗ trợ người tu đếm lời cầu nguyện, thần chú, niệm chú và lặp lại tên của các vị Thánh, tràng hạt này có thể là một thứ được chế tác tinh xảo nhất trong nghệ thuật Phật giáo. Được làm bằng các vật liệu đa dạng như: gỗ, pha lê, đá quý và xâu chuỗi lại với nhau với nhiều kích cỡ, số lượng hạt khác nhau, chuỗi cầu nguyện Phật giáo hoặc tràng hạt mang vẻ tuyệt mỹ và đầy uy lực. Là biểu tượng cho các khái niệm quan trọng của Phật giáo, những hạt này không chỉ đóng vai trò trong các nghi lễ, mà còn nổi bật trong các tác phẩm hội họa và điêu khắc về các đạo sư và vị Thánh Phật giáo.

Hạt cầu nguyện, hoặc *mala* trong tiếng Phạn có lẽ du nhập vào Phật giáo sớm trong lịch sử từ các thực hành tôn giáo nguyên thủy Ấn Độ đầu tiên ở Nam Á. Một số tràng hạt Phật giáo nhỏ được làm để đeo quanh cổ tay hoặc cầm trên tay. Tuy nhiên, nhiều nhà sư đeo tràng hạt dài như đeo dây chuyền, điển hình là trong các truyền thống bí truyền của Tây Tạng và Nhật Bản. Đối với các nhà sư và cư sĩ Phật tử, các hạt là tượng trưng cho giáo lý Phật giáo về cấu trúc, số lượng hạt và vật liệu được sử dụng.

Trước khi thắt nút, chuỗi được xâu một hạt trung tâm lớn và hai

hạt nhỏ hơn. Ba hạt này giữ cho các hạt khác ở đúng vị trí và chỉ dấu sự hoàn thành của một chu kỳ đếm. Chúng cũng tượng trưng cho Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng. Sợi dây ắn đi qua các hạt tượng trưng cho sức mạnh xuyên thấu của chư Phật.

Theo truyền thống, tràng hạt Phật giáo có 108 hạt, đại diện cho số lượng đam mê trần tục và ham muốn làm mù quáng, mê hoặc chúng ta, khiến chúng ta bị mắc kẹt trong chu kỳ đau khổ, tái sinh hay luân hồi. Con số này còn đại diện cho 108 hình tướng mà Bồ tát Quán Thế Âm có thể đảm đương để giúp đỡ tín đồ. Người ta cũng nói rằng con số này được chọn để hành giả lặp lại danh hiệu thiêng liêng của Đức Phật 100 lần, các hạt thêm vào cho phép bất kỳ bỏ sót nào do lơ đãng khi đếm hoặc làm mất hoặc vỡ hạt.

Trong các chuỗi tràng hạt nhỏ hơn, số lượng hạt thường chia hết cho 3, ví dụ: 21, 42 hoặc 54 hạt. Nhiều chuỗi tràng hạt Trung Quốc, hay *shu zhu*, chỉ có 18 hạt, mỗi hạt tượng trưng cho mỗi vị trong 18 vị Thánh Phật giáo, được gọi là Arhat (A-la-hán) trong tiếng Phạn và Luohan (La-hán) trong tiếng Trung Quốc. Đôi khi chuỗi tràng hạt rất dài được dùng trong các nghi lễ đặc biệt tổ chức để tôn kính những vị thần đặc biệt. Ví dụ, mỗi mùa hè ở Kyoto (và một số nơi ở Nhật Bản), trẻ em tham dự một buổi lễ để tôn kính Bồ tát Jizo

(tiếng Phạn: *Kshitigarbha*), một vị Bồ tát giám hộ trẻ em trong niềm tin Phật giáo Nhật Bản. Những đứa trẻ ngồi thành một vòng tròn và đi theo một chuỗi hạt cầu nguyện dài vòng quanh, tiếng Nhật là *juzu*, trong khi các nhà sư tụng kinh cầu nguyện vị Bồ tát. Bằng cách chạm và di chuyển theo các hạt (tiếng Nhật: *juzu-kuri*), những đứa trẻ nhận tượng trưng phước đức và sự bảo vệ của Bồ tát Jizo.

Các hạt thường làm bằng gỗ, chẳng hạn như gỗ đàn hương hoặc gỗ thiêng từ cây Bồ đề (*Ficus religiosa*), mà theo lịch sử, Đức Phật chứng ngộ khi ngồi dưới tán cây đó. Đá quý hoặc bán quý cũng có thể được sử dụng, gồm: ngọc trai, hồng ngọc, hổ phách, san hô hoặc ngọc bích, cũng như vàng và các kim loại quý khác. Trong thực hành Phật giáo Tây Tạng, mặc dù *mala* làm bằng gỗ hoặc hạt giống từ cây Bồ đề đều có thể sử dụng cho bất kỳ loại thần chú nào, tuy nhiên một số câu thần chú cần các hạt đặc biệt liên quan đến mục đích sử dụng.

Để an bình thần chú, các hạt trong suốt như vỏ hoặc pha lê được sử dụng vì chúng giúp thanh lọc tâm và dọn sạch những chướng ngại như bệnh tật, nghiệp xấu và rối loạn tinh thần. Tuy nhiên, những câu thần chú uy lực được sử dụng để thuần hóa bằng các phương tiện mạnh mẽ và để khuất phục các năng lượng có hại, đòi hỏi kỹ năng lớn lao với tâm từ bi phải cần



đến một chuỗi 108 hạt làm từ hạt *rudraksha* của cây *Elaeocarpus* (chủ yếu là *Elaeocarpus ganitrus*).

Như là dụng cụ then chốt trong các nghi lễ và thực hành Phật giáo, hạt thường thể hiện lòng sùng kính các vị thần, các nhà sư hoặc trưởng lão Phật giáo. Với hình ảnh đó, nhà sư Nhật Bản thế kỷ thứ X Ryogen, hay Ganzan Daishi, được miêu tả ngồi trên bục mặc áo choàng lụa thêu lông lầy, ngón tay lần tràng hạt pha lê, hàm ý nhà sư định tâm ở giữa một câu thần chú hoặc lời cầu nguyện. Trong khi bục mạ vàng được nâng lên và áo choàng đất tiền

ám chỉ vị trí quan trọng của nhà sư trong dòng truyền thừa Tendai của Phật giáo Nhật Bản, tràng hạt là một sự nhắc nhở về thực hành tâm linh mạnh mẽ và lòng sùng kính đối với niềm tin Phật giáo.

Tràng hạt cũng được tin là vật thuộc tính thiêng liêng. Đức Phật A Di Đà từ bi đôi khi được miêu tả cầm tràng hạt, nhưng Bồ tát Quán Thế Âm thường cầm tràng hạt nhiều nhất. Trong nhiều bức tranh và tác phẩm điêu khắc, Bồ tát Quán Thế Âm cầm một bông sen, một bình tịnh thủy và một tràng hạt gồm 108 hạt, tượng trưng cho lời thệ nguyện giúp

người tín tâm chinh phục 108 dục vọng và đạt giác ngộ, với 108 hình tướng mà Ngài đảm nhận cho mục đích này. Một trong những hình tướng bí truyền, Cintamanichakra Avalokiteshvara (Như Ý Luân Quan Âm), là vị thần có sáu cánh tay, mỗi cánh tay biểu trưng cho một lời thệ nguyện cứu độ chúng sinh ở một trong lục đạo tái sinh và giữ một thuộc tính tượng trưng; bàn tay cầm một chuỗi hạt cầu nguyện tượng trưng cho cõi thú.

Cũng như các hạt cầu nguyện của nhiều truyền thống tâm linh trên toàn thế giới, *mala* là một trong những đồ vật chế tác đẹp nhất được các hành giả Phật tử sử dụng. Tràng hạt cũng là một trong những công cụ mật thiết nhất được nhiều Phật tử sử dụng trong thực hành tâm linh. Được cầm trong tay và lần từng hạt với lòng sùng kính của nhà sư cũng như những hành giả cư sĩ, những tràng hạt này dự phần vào một trong những thử thách nhất của thực hành Phật giáo - đó là định tâm trong khi tụng kinh cầu nguyện, khi niệm thần chú và niệm hồng danh chư Phật, chư Bồ tát. Bằng cách lần tràng hạt, hành giả nương theo cầu nguyện và tu tập trên con đường dài hướng tới giác ngộ.

Chú thích:

Nguyên tác: “Strings of Enlightenment: The Beauty of Buddhist Prayer Beads”, tạp chí mạng Buddhist Door Global, 17/2/2017.

Tác giả Meher McArthur là một nhà quản trị nghệ thuật châu Á, nhà văn và nhà giáo dục với chuyên môn về nghệ thuật Nhật Bản. Bà là Giám đốc Nghệ thuật và Văn hóa của Nhà Nhật Bản Los Angeles (Mỹ). Bà đã quản trị hơn 20 triển lãm về các khía cạnh của nghệ thuật châu Á cho các bảo tàng và phòng trưng bày ở Mỹ. Bà sáng tác và xuất bản nhiều tác phẩm về nghệ thuật Phật giáo.

Tín ngưỡng thờ
**LONG
VƯƠNG**
trong Phật giáo Nam bộ



Phí Thành Phát

Tượng Long Vương ở Tổ đình Hội Khánh (Bình Dương).





Tượng Long Vương ở chùa Long Quang (Cần Thơ).

LONG VƯƠNG TRONG PHẬT GIÁO

Trong Phật giáo, rồng là một trong Bát bộ chúng thủ hộ Phật pháp. Lãnh tụ của Long tộc gọi là Long Vương, có đầy đủ uy lực lớn mạnh, thường theo bảo vệ Phật. Trong các kinh sách Phật giáo thường nhắc đến Thiện Trụ Long Vương, Nan Đà, Bạt Nan Đà Long Vương, A Nậu Đạt Long Vương... đều là những Long Vương theo Phật pháp Đại thừa, tinh tấn tu hành.

Theo ghi chép trong quyển thứ hai bộ *Phiên dịch danh nghĩa tập* thì: Rồng có bốn loại, một giữ Thiên Cung điện, trì giữ không cho rớt xuống, vì vậy trong nóc nhà của dân gian thường có làm hình của rồng; hai gọi gió làm mưa, làm lợi ích cho nhân gian; ba Địa Long, mở sông dẫn hồ; bốn Phục Tàng, ẩn theo bảo vệ Chuyển Luân Vương có phúc lớn. Quyển thuộc của rồng rất ít sân tâm và thường nghĩ việc phúc đức, dùng thiện tâm mà làm mưa khiến cho ngũ cốc của thế gian được nảy nở [1].



Bàn thờ Long Vương ở Tổ đình Giác Viên (TP. Hồ Chí Minh)

Khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sanh, có chín con rồng phun hai dòng nước ấm, mát tắm cho Đức Phật, nên có câu kệ rằng “*Cửu long phun thủy thiên ngoại lai*”, hiện nay ở các chùa có thờ tòa Cửu Long ghi nhận sự kiện này. Trong lần đi Huế, Quốc ân Đại Hòa thượng Từ Nhẫn, một vị danh Tăng của Nam bộ được vua Khải Định ban cho tòa Cửu Long bằng đồng, nay đang thờ tại chùa Sắc Tứ Thới Bình (tỉnh Long An).

Trong những ngôi chùa ở Nam bộ có thờ bộ tượng Thập bát La Hán được chạm khắc mang đậm chất dân gian, trong 18 tượng La Hán có tượng Hàng Long La Hán. Tương truyền, ở Ấn Độ cổ có một tên ác ma đã xúi giục, kích động người dân sát hại Tăng nhân, hủy tượng Phật, cướp kinh sách. Long Vương đã dùng nước bao phủ đem kinh Phật về long cung, sau Tôn giả Khánh Hữu (Nandimitra Arahata) đã hàng phục Long Vương thu hồi kinh Phật, cho nên người đời gọi ông là Hàng Long La Hán, tượng của ông trong bộ Thập bát La Hán thường được tạc với một con rồng [2].

Ở các chùa hay trong pháp hội trai đàn thường bày bộ tượng (hoặc tranh) Tứ Thiên vương. Bốn vị Thiên vương thường được nhắc đến trong các kinh Phật, có Quảng Mục Thiên Vương tay cầm con rồng biểu trưng cho chữ “thuận” trong câu “phong điều vũ thuận”.

TỤC THỜ LONG VƯƠNG TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Việc thờ cúng Long Vương trong các chùa Phật giáo ở miền Bắc và miền Trung không đậm nét nhưng phổ biến ở miền Nam. Theo ông Đào Đức Minh, ở miền



Bàn thờ Long Vương ở chùa Tây An (An Giang).

Bắc, Long Vương, Thủy thần đa phần được thờ tại các đình, đền hay miếu, ít thấy thờ ở chùa, trong số ít các chùa có thờ Long Vương xưa nhất còn các tượng thời Lê. Các chùa ở miền Trung hầu như không có thờ tượng Long Vương, Thượng tọa Thích Đồng Dưỡng cho biết, trong bản *Kinh Nhật tụng* ở Quảng Ngãi có nghi thức “Kỳ tuyên tống” có câu thỉnh Long Vương giáng kiết tường:

*“Long Vương thánh chúng
 Công đức nan lường
 Ngũ hồ tứ hải tán huỳnh tương
 Nhứt trích sái thanh lương
 Khâm giả trì vương
 duy nguyện giáng kiết tường”.*

Nhiều ngôi cổ tự ở Nam bộ thờ tượng Long Vương hay thực hành các nghi thức về Long Vương. Việc thờ cúng Long Vương phổ biến trong các chùa ở Nam bộ bên cạnh ý nghĩa rồng hộ trì Phật pháp còn do ảnh hưởng từ vùng đất - nơi hội tụ nhiều tộc người, trong đó có sự giao thoa văn hóa Việt - Hoa mà Phật giáo đã nhập thể tiếp nhận tín ngưỡng thờ Long Vương vào cúng ở chùa.

Tổ đình Giác Viên, Tổ đình Phụng Sơn, Tổ đình Phước Tường (TP. Hồ Chí Minh), Tổ đình Hội Khánh (Bình Dương), chùa Long Quang (Cần Thơ), chùa Tây An (An Giang),... cùng nhiều ngôi cổ tự ở Nam bộ có thờ tượng Long Vương. Đa số các tượng thờ được chạm khắc gỗ rất mỹ thuật, mang đậm chất dân gian tạo nên sự độc bản cho từng pho tượng. Tượng Long Vương trong các chùa được tạc



Tượng Long thần Hộ pháp gồm Cây mai Sài Gòn xưa ở Tổ đình Phước Lưu (Tây Ninh)

với tướng một vị vua có đầu rồng, mặc áo bào, đội mào bình thiên, tay cầm hốt, ngồi trên ngai.

Bàn thờ Long Vương thường được các chùa đặt một bên ở chánh điện, trên bàn thờ ở giữa đặt tượng, một số chùa hai bên Long Vương có tượng người thuộc thủy tộc hầu cận cùng các đồ thờ tự như: bộ lư đồng, bát hương, Đông bình, Tây quả,... Ngoài ra, còn có các chùa phối thờ Long Vương cùng Thập Điện Minh Vương, Già lam thánh chúng. Long thần với vai trò hộ trì Tam bảo nên thường thấy thờ cùng trên bàn thờ Hộ pháp Vi Đà với tôn hiệu “Long thần Hộ pháp” hay biểu hiện qua hình tượng rồng ngậm giáng ma xử của Hộ pháp, trong lễ Thù ân thập bát bái có lạy “Đại vì Thiên Long Bát bộ, Hộ pháp thánh chúng ân, đánh lễ thường trụ Tam bảo”.



Nghi thức Cấp thủy trong lễ vía Linh Sơn Thánh Mẫu (núi Bà Đen)

Trong nghi lễ thiên môn ở Nam bộ, vào thời công phu khuya các ngày sóc, vọng (tức mừng 1 và ngày 15 nông lịch) hàng tháng ở các cổ tự còn thực hiện nghi thức chúc tán tại các bàn thờ, trong đó có nghi thức chúc Long Vương, nghi thức này được thầy cả (chủ lễ) thực hiện tại bàn thờ Long thần Hộ pháp, những chùa có bàn thờ Long Vương thì thực hiện nghi thức tại bàn thờ này. Thầy cả cùng duy na, duyệt chúng và đại chúng trong chùa đến trước bàn thờ chúc tán, lễ bái, trong đó có bài tán Long Vương thánh chúng (như đã nêu ở phần trên).

Khi xưa, làm nông nghiệp, trồng lúa là chủ yếu nên thời tiết rất quan trọng đối với người dân. Những mong muốn về Quốc thái dân an - Phong điều vũ thuận được thể hiện trong câu chúc, văn khấn hay các bức hoành phi trong đình, chùa. Dân gian quan niệm rồng có khả năng gọi gió làm mưa, nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của cư dân. Chư Tổ xưa hằng năm tổ chức cầu an, cầu phong điều vũ thuận nên ở các chùa xưa còn có nghi thức Kỳ vũ Long Vương, trong khoa cúng có tán tụng và đọc chú “*Án đa điệt tha, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, na đà nẫm, xà bà xà bà, thị ti thị ti, thọ phù thọ phù, Phật thần lực cố, đại Long Vương đấng tốc lai, u thử, diêm phù đề nội, giáng chú đại võ, giá ra giá ra, trí rị trí rị, châu lậu châu lậu, ta bà ha*”.

LONG VƯƠNG TRONG NGHI THỨC PHẬT GIÁO NAM BỘ

Trong ứng phú đạo tràng ở Nam bộ, nghi thập khoa hay còn gọi là “Khoa Việt”, tức là các lễ thức do chư tổ người Việt sáng tác dùng trong các lễ trai đàn [3]. Trong đó có khoa Cấp thủy thỉnh Long Vương, Hà Bá, Thủy Quan. Đặc biệt, với Phật giáo Tây Ninh, khoa Cấp thủy là một phần trong lễ vía Linh Sơn Thánh Mẫu được thực hiện theo nghi thức Phật giáo tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch và điện Bà ở núi Bà Đen, góp phần làm nên di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Nghi thức thực hiện tại bàn thờ Giám Trai - sứ giả Bò tát ở nhà trù (bếp), thầy cả đắp y, đội mão cùng duy na, duyệt chúng và đại chúng tán tụng, lễ bái trước bàn thờ, có đánh tam, đầu và nhạc lễ. Trong nghi thức có câu thỉnh Long Vương: “*Nhất tâm phụng thỉnh quyền tri thủy giới chức thuộc hải tào oai linh kiểm soát ư giang hà cảm ứng khứ trừ ư nguyên phách tỉnh tuyên Long Vương thủy tư chơn tế*”.

Trong cuộc xuôi về mảnh đất phương Nam, hoàn cảnh xã hội buổi đầu khá phức tạp, dân cư thưa thớt phải quy tụ nhau lại để khai hoang lập ấp, sản xuất sinh sống và chống trả thiên tai, thú dữ và ngoại xâm. Sinh mạng con người bị nhiều mối đe dọa, họ cầu trời, Phật phù hộ và việc thờ trời. Cúng Phật



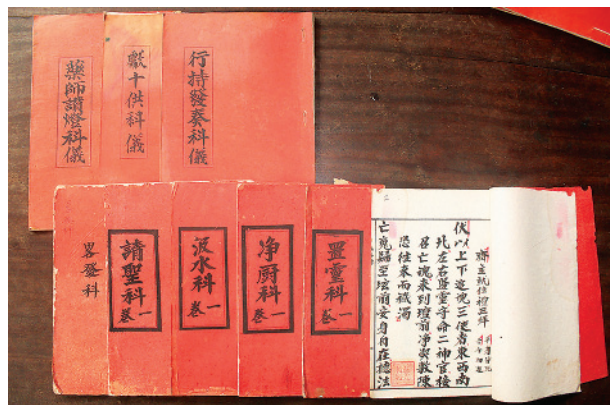
Quyển “Cấp Thủy Tuyền khoa nghi” in từ mộc bản chùa Sắc Tứ Từ Ân (TP. Hồ Chí Minh)

là việc không thể thiếu trong cuộc sống của người dân lúc ấy. Phật giáo khi này ở Nam bộ có thể giúp người dân cầu an và cầu siêu.

Khi xưa, Tổ đình Giác Lâm (TP. Hồ Chí Minh) có lễ cúng kỳ yên tại chùa. Có rạp che trước sân chùa, trên nền sân gạch vuông, lễ cầu nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an. Nghi lễ tập trung hàng trăm người trong vùng tụ về, cùng hướng lòng cầu nguyện cho Tổ quốc và nhân dân. Hình thức cúng bái này, qua nghiên cứu tìm hiểu về nhiều phương diện khác nhau, đã cho phép nghĩ đến sự tồn tại và lưu hành trước đây một đàn xã tắc vào ngày Rằm tháng giêng hàng năm tại chùa [4].

Các khoa cúng Long Vương ở chùa Nam bộ xưa gắn với việc cầu quốc thái dân an, phong điều vũ thuận cũng là một hình thức cầu an trong Phật giáo. Các kinh sách xưa ở Nam bộ về nghi lễ Phật giáo cổ truyền phần lớn đều được in từ mộc bản tại các trung tâm ứng phú đạo tràng, những ngôi chùa có đào tạo nghi lễ. Bên cạnh đó, khi xưa việc biên soạn sách về nghi lễ bằng cách viết tay cũng khá phổ biến vì không có đủ điều kiện để cho khắc mộc bản. Đây là nguồn tư liệu quý góp phần vào di sản văn hóa Phật giáo.

Đến nay, các chùa Nam bộ còn lưu giữ nhiều thư tịch khoa nghi, kinh sách gắn liền với tín ngưỡng thờ Long Vương như quyển “Cấp Thủy Tuyền khoa nghi” in từ mộc bản chùa Sắc Tứ Từ Ân (TP. Hồ Chí Minh), trên mỗi quyển đều có đóng ấn “Sắc



Quyển “Cấp thủy khoa nhất quyển” do Giáo thọ Nguyễn Tấn ở Tổ đình Phước Lưu (Tây Ninh) biên soạn

Tứ Từ Ân tự”; quyển “Cấp thủy khoa nhất quyển” được Giáo thọ Nguyễn Tấn - Từ Quang ở Tổ đình Phước Lưu (Tây Ninh) biên soạn trong những năm 1924-1928 bằng chữ Nho; khoa Cấp thủy còn được Hòa thượng Nguyễn Cần - Giác Hạnh ở chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh) biên soạn trong hai bộ sách “Khoa Việt” bằng chữ Nho vào hai năm 1933-1934... Về sau chư sơn thiền đức đã biên soạn, phiên âm, dịch nghĩa sang chữ Quốc ngữ và sử dụng phổ biến trong Phật giáo Nam bộ.

Rồng là linh vật trong dân gian, được Đạo Phật tiếp nhận trên tinh thần nhập thế để trở thành một trong Bát bộ chúng hộ trì Phật pháp. Trong Phật giáo Nam bộ, rồng đã hiện diện trong tín ngưỡng ở các chùa qua việc thờ tự và các nghi lễ. Qua đây, có thể thấy, chư Tổ Phật giáo Nam bộ đã khế lý, khế cơ, khế thời, khế xứ tức dựa trên nền tảng giáo lý của Đức Phật mà hành đạo phù hợp với hoàn cảnh, con người, vùng đất và bản chất xã hội đương thời để hoằng pháp lợi sanh.

Chú thích:

* Phí Thành Phát - Nhà nghiên cứu, Hội viên Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

[1] Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch) (2008), *Toàn tập giải thích các thủ ấn Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 212.

[2] Thích Huệ Phát (2017), *Chùa Vĩnh Tràng một ngôi chùa nhiều mỹ hiệu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 14.

[3] Thích Đồng Bổn (2007), *Phong tục dân gian Nam Bộ và Phật giáo*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 19.

[4] Trần Hồng Liên (2008), *Chùa Giác Lâm di tích lịch sử văn hóa*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.175-176.

THƠ THIÊN LÝ - TRẦN

nhìn từ phía điển phạm văn chương
khu vực Đông và Nam Á



Võ Phước Lộc



Văn học Lý - Trần có tinh thần điển phạm hóa khá rõ. Tinh thần ấy chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng Phật học, đặc biệt là Thiên học.

Tóm tắt: Thời Lý - Trần (1010-1400), nhà nước phong kiến và giới trí thức ở Việt Nam rất có ý thức xác lập khuôn phép văn hoá - học thuật cho con cháu đời sau. Do vậy, văn học Phật giáo Lý - Trần, đặc biệt là bộ phận thơ thiên, có tinh thần điển phạm hoá khá rõ. Đặt trong truyền thống văn học Đông và Nam Á, các hình thức truyền dân có ý nghĩa điển phạm hoá ở chỗ chúng có tính sáng tạo khuôn mẫu, tính chuẩn mực học thuật và tính nhân loại phổ quát.

Từ khoá: điển phạm, thơ thiên, văn học Phật giáo

Văn học Lý - Trần có tinh thần điển phạm hóa khá rõ. Tinh thần ấy chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng Phật học, đặc biệt là Thiên học. Điển phạm hóa dựa trên cơ sở kiến lập văn hóa trên thực tế (tiếp biến văn hóa bên ngoài và làm mới hạt nhân văn hóa tâm linh bản địa); gắn bó tinh thần dân tộc và thời đại. Coi trọng yếu tố giao lưu, tương tác văn hóa và liên tục điều chỉnh để nâng cao hơn về chất nhằm thích ứng với đời sống thực tiễn.

Ở phương Đông, điển phạm (canon) của văn hóa văn học tiền hiện đại có tính thần khải (khải ngộ

tôn giáo: Phật - Đạo - Nho), tính đại tập thành (đỉnh cao điển hình của các phái tư tưởng - học thuật) và tính quy phạm (quy định về mặt từ chương học và khoa cử Nho giáo). Trong từng thời đại (như Lý - Trần), sự cụ thể hóa điển phạm (Canonization) lại có tính truyền dẫn khuôn mẫu (tạo phiên bản từ mẫu gốc), tính chuẩn mực học thuật và tính nhân văn phổ quát (kế thừa, dung quán thành đa trị). Do vậy, điển phạm vừa có tính chuẩn mực quốc tế vừa có tính quy chuẩn của một cộng đồng dân tộc nhất định. Từ góc nhìn như vậy, khảo sát văn học Lý-Trần ta thấy quá trình điển phạm hóa đi từ xác lập quy củ (規矩), chế độ điển chương (quy phạm - 規範) đến việc truyền đời phép tắc điển chương học thuật (điển phạm- 典範).

TỪ CƠ SỞ THÀNH TỰU GIAO LƯU VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC

Thời Lý - Trần, giáo dục và giao lưu văn hóa được đặc biệt mở rộng và có nhiều thành tựu đỉnh cao thế giới. Triều Trần, sách vở cũ còn ghi lại việc giao thiệp và trao đổi học thuật hầu như toàn bộ khu vực chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Trung; bao trọn tứ giác Mông Nguyên - Tân La (Bán đảo Triều Tiên) - Thiên Trúc (Ấn Độ) - Sách Mã Tích (Tumasik, Singapore ngày nay). Thành tựu lớn trong lĩnh vực này có Trần Nhật Duật, *Đại Việt Sử ký toàn thư chép*: “Ông là người thông hiểu nhiều thứ tiếng; thiệp liệp sử sách, rất hâm mộ huyền giáo, thông hiểu xung điển. Nổi tiếng đương thời là người uyên bác” [1]. Điều đáng lưu ý là giao lưu văn hóa của thời đại đã vượt qua ngưỡng không gian văn hóa Trung Hoa. Giáo dục và khoa học cũng đạt nhiều kết quả vượt trội khu vực. Lĩnh vực khoa học tự nhiên - công kỹ tiêu biểu có sự hoàn thiện hệ thống đê trị thủy sông Hồng và Thái Bình; Hồ Nguyên Trừng chế tạo súng thần công uy lực tốt nhất Đông Nam Á; về sau nhà Minh bắt chỉ huy công trình xây dựng thành Yên Kinh (Bắc Kinh) nổi tiếng. Khảo sát thơ văn Lý - Trần thấy cha ông ta đương thời đã kể tên trên 300 loài thảo mộc, chưa kể các loại kỳ hoa dị thảo trong Kinh kệ Phật giáo và truyền thuyết Trung Hoa. Bình bị, có Trần Quốc Tuấn là một trong các nguyên soái giỏi nhất thế giới. Thầy dạy học có Chu Văn An được xếp vào hàng *vạn thế sư biểu*; Trần Nhân Tông là vị Vua Phật, giáo chủ hệ phái Thiền Yên Tử, tài đức được các quan Hàn Lâm Trung Hoa ngưỡng phục và viết lời bình tán qua họa phẩm *Trúc Lâm Đại sĩ xuất sơn đồ*.

Mặt nhà nước tổ chức kiểm soát, quy định quyền chủ quản và quyền uy học thuật, phân nhiệm rất rõ: Thời Lý ban Hình Thư (1042), lập Quốc Tử giám (1070), bắt đầu chế độ khoa cử (1075) với các khoa Minh Kinh bác học, thi Tam giáo, thời Trần thi Thái học sinh (Tiến sĩ), lập Viện Hàn Lâm (1086). Việc thống nhất chế độ thi cử, quản lý chuẩn hóa giáo dục và phép tắc học thuật đi đôi với xác lập quyền tế tự văn miếu do triều đình và cơ quan chuyên môn (Viện Hàn Lâm), đảm trách, đánh dấu bước định hình *hội điển* sự lệ; không chỉ ở mặt nội trị mà còn ở mặt đối ngoại theo thông lệ quốc tế. Thư từ và thơ ca bang giao thiệp Việt thời này còn lưu lại khá nhiều với Ngô Chân Lưu, Trần Thái Tông, Trần Nguyên Đán... Sử chép năm 1370, Minh Thái Tổ tự tay làm *chúc văn*, sai đạo sĩ đem trâu và lụa sang tạ xin tế thần núi Tân Viên và thần sông Lô, rồi đập một số bài bia, chép một số đồ thư điển tịch đem về Trung Quốc. Năm 1407, Trương Phụ chiếm đóng nước ta lòng bắt người tài về văn chương, tướng số, giỏi võ nghệ, thạo nghề thuốc, công kỹ đưa hết về Kim Lăng; 1417, ra lệnh công Nho sĩ và sinh viên Quốc Tử Giám. Đến 1419 thì áp đặt Minh Nho cho chế độ giáo dục và Phật giáo Trung Quốc trong các tự viện. Đây là những minh chứng thừa nhận chất lượng văn hóa, tư tưởng học thuật Đại Việt có nét khác biệt, vượt chuẩn tắc của học thuật Trung Hoa, buổi đầu có sự ngưỡng mộ và tôn trọng thấy rõ. Tuy nhiên về sau nhà Minh không thoát khỏi vết xe đổ dùng quyền thống trị áp đặt văn hóa nước lớn. Mặt khác, như Nguyễn Huệ Chi, Chu Quang Trứ, Phạm Văn Ánh nhận định về tính độc tôn chính phái của Nho học Trung Hoa: *Nếu như đệ tử nhà Phật thường có cái nhìn khoan dung đối với các học thuyết khác thì nhà Nho về căn bản không như vậy (...)* nhìn các học thuyết khác với cái tâm sai biệt (...); không thể cảm thông và tất nhiên càng không muốn truy cứu cái căn nguyên sâu xa của hiện tượng mà họ đã phê phán [2].

Có thể nói, Nho học chú tâm đào tạo người trí thức quan phương hơn là người trí thức có tinh thần sáng tạo. Về bản chất, nền văn hóa giáo dục Lý - Trần là nền giáo dục khai phóng và khai sáng. Nó giúp con người và xã hội, phát huy năng lực chính mình để khám phá bản thân cùng thế giới xung quanh. Quả là nó chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi quan niệm *duy tuệ thị nghiệp* của Phật giáo; tinh thần *tự tu tự ngộ*; tích cực *rèn luyện tâm hồn tươi sáng, khai phóng năng lực cá nhân, soi chiếu khám phá thế giới Phật*



Nằm trong khu vực giao lưu văn hóa Ấn - Trung; do vậy Phật giáo Việt Nam sớm chấp nhận giáo nghĩa tất cả các pháp trên thế gian đều là Phật pháp và nhanh chóng theo hướng thế tục, nhập thế tích cực.

tính (thể giới hiện tượng, dòng chảy cuộc sống) của Thiền học. Một nền giáo dục có cơ sở minh triết vững chắc, gốc từ kho tàng tri thức của dân tộc và nhân loại. Những thành tựu trên đánh dấu bước trưởng thành về tư duy của dân tộc, trình độ phát triển học thuật và ý thức xây dựng chuẩn hóa điển phạm của nhà nước phong kiến.

NHỮNG DẤU HIỆU ĐIỂN PHẠM HOÁ

Theo quan điểm của các nhà Nhân học văn hóa, không sự kiện lập văn hóa trên thực tế nào lại tách khỏi môi trường sinh thái nhân văn của cộng đồng bản địa. Nói cụ thể hơn là sự tự ý thức về văn hóa vốn gắn với lịch sử tâm hồn, bản chất tư duy, vốn sống của từng tộc người. Do vậy, qua từng thời kỳ lịch sử, các yếu tố đó vẫn quyện sâu vào kinh nghiệm sinh hoạt văn hóa và tôn giáo. Khởi nguyên của điều này là kho tàng văn hóa dân gian, nơi chứa đựng những *đồ hình vĩnh cửu* của giống người-tộc loại. François Jullien cho đó là những *đại tượng vô hình* (la grande image n'a pas de forme); các nhà phê bình huyền thoại gọi là *cổ mẫu-siêu mẫu* (archétypes). Trong dòng đời luân lưu biến đổi, dòng tâm thức người cũng bị cuốn hút theo những *cái ấy* như là *sống trong vũ trụ thần thoại*, bởi lẽ con người luôn sống trong thế vừa tạo lập vừa đọc văn bản sự sống theo cách tạo nghĩa (tạo ra các phiên bản) và cấp nghĩa (cắt nghĩa phái sinh) chúng. Khi

hệ thống biểu tượng ngôn ngữ hình thành người Ấn Độ cổ xưa (Kinh Upanisad) liền khuôn vào *hình thức mẫu chuẩn* của ngôn từ sáng tạo thể giới: Răng, chủ thể của Từ khởi thủy là AUM (OM). Nó hàm chứa ba cấp độ cho sự tạo nghĩa và cấp nghĩa, đồng nhất với hành vi sáng tạo thể giới hiện tượng:

- Kết hợp các âm tiết: A, mở đầu thâm nhập; U, âm nối tiếp kết tinh; M, kết thúc hoàn hảo, trở về vô thanh. Và, như vậy AUM là tiềm thể viên mãn, tượng trưng cho chu trình liên tục khởi đầu và kết thúc sáng tạo.
- Quá khứ - Hiện tại - Tương lai được diễn đạt gọn lại; gồm luôn sự sản sinh tất cả. Nói kết hơi thở người với nhịp sống thực tại. Ấy là khả tính tiềm sinh của năng lực sáng tạo người (đồng nhất với đẳng sáng tạo Brahma).
- Im lặng là siêu việt thực tại tính của dòng đời, dòng chảy ý thức-linh hồn thực tại. Nó bài trừ tất cả thể đối đãi nhị nguyên, chia cắt nhận thức về thực tại. AUM không chỉ định ý nghĩa nào cả, nhưng là tất cả bởi tiềm năng lắng đọng kết hợp.

Có thể nhận ra thực tế, việc phục dựng các nguyên mẫu (cùng các phiên bản) là hành vi biểu trưng, gợi ý thực hóa có quy củ; mặt giao lưu văn hóa, chuyển tải tư tưởng tình cảm, học thuật thì biểu tượng ngôn ngữ là cái chủ lưu; bảo đảm sự vận hành của tinh thần thực

tại. Điều gọi ý lớn lao cho chúng ta khi nghiên cứu chủ đề giao lưu văn hóa và điển phạm hóa trong văn học Lý - Trần. Nó giúp dân tộc ta vượt qua mọi định kiến vị kỷ giữa các học phái, hàn lâm và dân dã, nội - ngoại sinh, dân tộc và nhân loại. Nó cũng trả lời câu hỏi vì sao song song với những thành tựu trên, triều đình và dân chúng thời Lý - Trần dựng chùa Diên Hựu (Một Cột), đúc chuông Quy Điền, Vạn Hạnh làm chum thơ cây gạo, Lý Nhân Tông thân viết chữ Phật to dựng ở chùa núi Tiên Du, Trần Nghệ Tông tổ chức thi tiến sĩ ở chùa Vạn Phúc... Rõ là dòng chảy tinh thần thời đại có sự trở dậy của tâm thức Phật giáo dân gian; có sự hội nhập văn hóa khu vực và quốc tế. Đúng như J.P.Sartre nói: *Văn hóa chẳng cứu vớt được gì cũng chẳng cứu vớt được ai. Nhưng đó là một sản phẩm của con người: Con người tự chiếu mình vào đó, nhận ra mình trong đó; duy nhất chỉ có nó, tấm gương phê phán ấy cho con người thấy hình ảnh của mình* [3]. Cùng gặp gỡ với ý như vậy, điển phạm luôn có ý nghĩa điển phạm hóa. Bởi, từ thoát kỳ thủy cho đến nay, không một cá nhân nào, dân tộc nào thoát ra khỏi khuôn phép *gia đình thần thánh* của chính họ. Và rằng: *Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt* là *Lời Khởi Thủy* của buổi bình minh lịch sử văn hóa dân tộc Việt Nam.

Nằm trong khu vực giao lưu văn hóa Ấn - Trung; do vậy Phật giáo Việt Nam sớm chấp nhận giáo nghĩa *tất cả các pháp trên thế gian đều là Phật pháp* và nhanh chóng theo hướng thế tục, nhập thế tích cực. Khi Thiên tông vào Việt Nam thì khuynh hướng khẳng định *thực hành theo tư tưởng bản giác* ngày càng mãnh liệt. Điều này giống với tiến trình xuất hiện Phật giáo ở Ấn. Khi thành đạo lập giáo, quan niệm giác ngộ của Đức Phật đã sớm thoát li các *quyền năng thần thánh mang lại* mà trong kinh điển Bà La Môn truyền dạy, vốn là nền tảng tri thức của các Ấn sĩ. Song, tâm thức con người thời bấy giờ đoạn tuyệt với nguồn gốc phả hệ thần thánh nên trong thuyết pháp Phật Thích Ca phải viện dẫn cả *chư thiên hộ pháp*. Mở đầu cho sự thiết lập thuyết *Thần - Phật tập hợp*, cội nguồn là *hợp nhất thể sinh thành theo đại tượng vô hình*, chứ không xuất phát từ *mẫu gốc đơn tượng* (đôi đái nhị nguyên). Điều này được phản ánh khá rõ qua quá trình điển phạm hóa văn hóa - học thuật Lý - Trần; trước tiên là xác lập quan niệm *quy củ như sự tòng vô nhập hữu*. Văn bia Tháp Sùng Thiện Diên Linh (Lý) giải thích ấy là: *Thượng hạ chi kỳ cương ký lập, điển thực chi quy*

mô duật hưng (*Rường mối dưới trên đã dựng, quy mô nhào nặn đầy lên*). Mở rộng theo dòng hợp lưu tư tưởng và tình thế hiện thực hóa, vua Trần Thái Tông chỉ rõ: *Vì vậy, phương tiện dẫn dắt dụ dỗ người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của Đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh... Như thế đủ biết đại giáo của Đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời* (*Thiên tông chỉ nam tự*). Quan niệm của Thái Tông nhấn mạnh *ngã Phật chi đại giáo* nhằm lưu ý bao gồm giềng mối, quy củ của cha ông và Kinh điển, Ngũ lục chư gia; tất cả đều là *phương tiện* để truyền đời một cách chuẩn mực. Chắc chắn, Trần Cảnh theo lời dạy của Trúc Lâm Đại Sa môn Phù Vân Quốc sư: *Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình... Duy có việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi* (*Thiên tông chỉ nam tự*). Khái niệm nội điển mà Phù Vân nêu vốn đã được học thuật thời Lý minh giải, không chỉ ở mặt *quy củ* như đã nêu. Văn bia Sùng Thiện Diên Linh còn cắt nghĩa đầy đủ thêm ở khía cạnh *trau dồi điển chương học thuật: Sách kinh nội điển truy cầu đến chỗ yếu huyền, pháp thuật ngoại quyền, thấu tóm nơi yếu chỉ*. Khảo sát văn bia Lý-Trần lời *ngã Phật chi đại giáo*, họ Đại hùng được các tác giả (gồm Nho sĩ và tăng lữ) lặp đi lặp lại có chủ ý đặc biệt. Đáng chú ý hơn cả là việc nhà nho Nguyễn Công Bật đã Phật hóa vua Lý Nhân Tông. Vị vua đặt nhiều nền tảng cơ bản cho Nho giáo phát triển và đẩy mạnh chế độ khoa cử từ chương học. Vua cũng không phải là người sùng Phật như các vua trước của họ Lý.

Có thể thấy, không phải đợi đến thời Trần, *mô hình vua Phật* (*Phật hoàng*) chỉ ít đã xuất hiện một cách khá rõ ràng và hoàn chỉnh vào thời Lý với *đại diện là Lý Nhân Tông* [4]. Nó được dẫn khởi và tổng kết bằng chính quan niệm của xã hội xem Phật giáo là quốc giáo. Bởi thế điển chương Nho - Đạo được truyền dạy và nhìn nhận thông qua lăng kính Phật học là điều không thể tránh khỏi. Vấn đề càng củng cố hơn khi chúng ta liên tưởng đến việc trước đó vua Lý Thái Tông (1028-1054) cho dựng chùa Một Cột (1049); Lý Thánh Tông (1054-1072) thành lập Thiên phái Thảo Đường; trước lập Quốc Tử Giám, mở khoa thi đầu tiên và lập Viện Hàn Lâm. Như vậy có cơ sở để xem chùa Diên Hựu là một *tổ hợp*

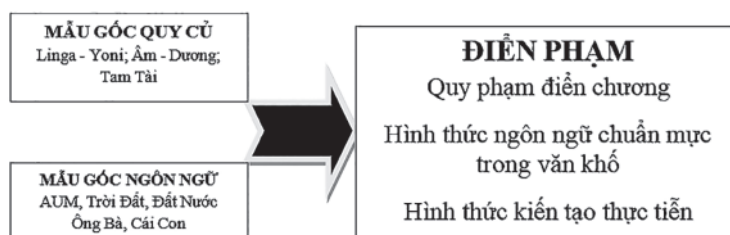
biểu tượng quy củ: trời đất vuông tròn; tục thờ thạch trụ, phỏng theo đại tượng phối thực hợp nhất Linga-Yoni; *tổ hợp biểu tượng điển phạm*: bắt đầu từ huyền thoại di trú cất cánh cây làm nhà, phỏng theo tòa sen gọi nên Tứ Phật tích (sinh ra lớn lên nhờ gốc cây) kết hợp âm dương hài hòa theo kinh điển Phật - Nho. Sang Trần, mô hình Phật hoàng được tái lập đạt đỉnh cao là Trần Nhân Tông, Tô sư sáng lập Thiền phái Yên Tử. Hai mươi năm sau Phật hoàng tích diệt, 279 năm sau dựng chùa Một Cột, giới học thuật và trí thức bình dân thời Trần Minh Tông (1314-1329) lại tổng kết, nâng cao hơn về chất quan niệm đã nêu, hoàn thiện mô hình cấu trúc các *quan niệm tập thể* trong cơ cấu tinh thần xã hội Lý-Trần. Mở đầu văn bia Hoàng Việt Trần triều *đệ lục đế bi minh tịnh tự* (Diên Phúc viện bi-1328) nói: *Ôi! Thuở thoát kỳ thủy nguyên khí chưa phân, thế giới không có Phật. Đến khi có cái mầm phối kết bộ âm dương (Phôi vụng bộ nhị) thì mới sinh bốn khí, cuối cùng mới thành tam tài bao la khắp cả: trên thì có các vì sao ở tượng trời, dưới có núi sông ở cõi đất. Vốn là những nguyên tố tốt lành tạo mạnh nha ở tác lòng... Phật của ta thương xót, ấy là lẽ tự*

nhiên. Theo Phật bất sinh bất diệt, cái thể ấy biểu thị ở hình, ở thể mà có tướng, mà thành nhân (Ngã Phật mãn kỳ nhiên dã, tông bất sinh bất diệt chi thể, thị u hữu hình hữu tướng chi khu dã). Trình bày *điển phạm*, văn bia nối tiếp cái nhìn truyền thống mượn tiên thánh đề dẫn, song mạch văn chỉ rõ theo hướng: kết bộ Âm Dương, mạnh nha tác lòng, quy vào *tông vô nhập hữu* (từ không vào có). Điểm tổng kết làm mới là nhấn mạnh Phật từ bi thương xót vốn lẽ tự nhiên. Như vậy, từ *ngã Phật chi đại giáo* đến *mãn kỳ nhiên* là một bước tiến dài, hoàn tất xác lập *điển phạm quy củ*. Nó thoát khỏi sự chi phối của *thời-không huyền thoại, khẳng định tâm linh ngưỡng vọng hoài niệm là điều tự nhiên ở cõi lòng tự chủ. Dấu hiệu (biểu tượng vật thể và ngôn ngữ) là để soi chiếu, gợi ý tập nghĩa uyên nguyên làm nền tảng lập nghĩa mới.* Cuối văn bia, Nguyễn Lưu thay mặt ý vua lòng dân tuyên cáo: *bia đá thành, bởi tra cứu lịch sử để khắc thạch văn, báo cho già trẻ xóm làng, đường quanh ngõ ngách; cùng 15 hạng triều quan cao thấp đều hay biết. Toàn thư ghi chép khá rõ về vua thứ 6 họ Trần, Minh Tông là vị vua giữ chay tịnh theo ông cha nhưng không sùng tín, rất trọng*

Có thể biểu diễn mô hình cấu trúc chiều sâu tinh thần xã hội Lý - Trần như sau:



Nó được lập đi lập lại qua lối sống, văn khố từ đó khái quát thành điển phạm của thời đại.



dụng nho thần.

Mô hình trên có tính chuẩn mực quốc tế, bởi lẽ huyền thoại noãn sinh phổ biến trong thần thoại Á-Âu. Theo các học giả Hàn Quốc, dường như nó xuất hiện từ vùng Đông Nam Á, lan tỏa lên Đông Bắc Á và có mối liên hệ với tục thờ thần nữ ở Nga và Châu Âu, Trung Cận Đông. Lévi Strauss đã chỉ ra, từ phương diện cấu trúc tâm thức thần thoại, từng bộ tộc người trong vùng ảnh hưởng qua lại về văn hóa, cái chuẩn mực dân tộc tính chính là chọn lựa cụ thể hóa, vốn phụ thuộc vào môi trường sinh thái nhân văn của từng cộng đồng. Thường thì con đường hình thành các mẫu gốc của cộng đồng được dịch chuyển và hoán cải từ các siêu mẫu, thuộc trường diện văn hóa vùng; ở ta là Ấn Độ và Trung Hoa. Tuy nhiên, từ góc nhìn như đã phân tích và sơ đồ hóa trên, quả là thời Lý - Trần, *cha ông ta tái lập các mẫu gốc điển phạm bằng con đường soi chiếu giữa thời không thiêng và phàm, mẫu gốc văn hóa Ấn - Trung, thế giới vật chất và tinh thần để tìm đến sự kết tượng siêu việt tính; diễn đạt vừa khái quát vừa cụ thể dòng chảy cuộc sống và tâm linh con người Đại Việt*. Khi bàn về sự hình thành điển phạm và điển phạm hóa qua các phạm trù, biểu tượng, đại tượng, Mircéa Éliade, Luc Benoit, Francois Jullien đã đưa ra nhiều dẫn luận thuyết phục từ kho tàng thần thoại thế giới. Song các tác giả ít đào sâu kho tàng văn khố Phật giáo để so sánh tương đồng và dị biệt. Thảo luận về chủ đề trên, Henrich Zimmer soi chiếu hai hình thức cấu trúc tư duy thần thoại - tôn giáo Ấn (Bà La Môn - Phật thoại) đã đưa ra nhận định thật trùng khớp với ý nghĩa biểu trưng và quan niệm mẫu gốc quy củ thời Lý - Trần: *Tinh không sinh ra hạt giống; hạt giống phát triển thành biểu trưng của tâm trí; biểu trưng này cụ thể hóa ra bên ngoài và từ đó phát sinh toàn bộ điều được quy định theo hiện hữu* [5]. Cũng không phải không có chỗ gặp gỡ với lời gọi ý của Benoit khi bàn về biểu trưng thần thoại: *Ngữ ngôn xuất phát từ một gốc từ có nghĩa là lời nói (fabula), còn thần thoại xuất phát từ một gốc từ khác có nghĩa là câm, im lặng (mutus)*. Nhưng ý nghĩa về im lặng gắn với những điều mà bản chất không thể được diễn tả bằng thứ gì khác ngoài các biểu tượng. Và rằng, *cái tôi - tiếng kêu - nhịp điệu đều có sự đồng cảm xạ ảnh làm sống động trong con mắt chúng ta bởi chiếc gương của sự vật, do con người bắt phụ thuộc vào mình, gán cho nó sự sống và ý thức, trao tâm hồn của mình cho mọi thứ có hình thể* [6].

Cũng không thể gạt bỏ những vấn đề đã nêu, khi chúng ta cắt nghĩa hiện tượng lặp lại các từ, biểu tượng nhằm diễn đạt sự giác ngộ, nắm bắt nhịp sống tâm linh trong thơ thiền Lý - Trần; theo tinh thần điển phạm hóa của thời đại, nhằm làm rõ mỹ cảm về cái không tịch. Thơ thiền thời Lý lặp lại dày đặc các phạm trù *hữu - vô, sắc - không, kính trung xuất hình tượng* nhằm diễn đạt trọn vẹn, dẫn người đọc trực cảm nhiệm ý từ không vào có. Sang Trần, thơ các vua Trần hay nhắc đến *nước trần, nương sinh diệt, ngã gia chân đích tử*. Thơ Trần Nhân Tông có nhiều hình tượng gọi tả sự kết đôi sinh thành. Tuệ Trung, đề xuất khái niệm *quốc thanh, tâm thanh, mê hương quốc*. Nhiều nhà nghiên cứu dẫn điển *lạc giao - lạc quốc* trong *Kinh thi* để tập chú. Thật ra, ít nhiều đây là phiên bản của vương quốc huyền thoại Shambhala có trong Phật thoại Ấn - Tạng. Vạn Hạnh cụ thể hóa thành *lạc trà ấn quốc tự*. Thường Chiếu cho *đâu cũng là nhà*. Phan Trường Nguyên gọi *cùng tạo vật trường xuân*. Chữ của Tuệ Trung cũng không ngoài kết tượng tiềm sinh từ *ứng vật diệu vô ngôn* vậy. Khung hình thức thơ thiền lặp từ láy - ghép, cũng có sự bắt nguồn từ cách *tu sức âm thanh* trong thi học cổ Ấn mà gốc của nó là từ chứa các từ AUM. Về sau, thơ các nhà Nho chịu ảnh hưởng Phật - Thiên dẫn xuất lại, hoặc tạo ra nhiều phiên bản từ gốc đó không phải là ít.

THEO DÒNG TÂM THỨC VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI


Theo dòng tâm thức lịch sử, điển phạm văn hóa - văn học thời Lý - Trần, vẫn luân lưu trong dòng chảy văn học Việt Nam trung đại. Tất nhiên là từ thế kỷ XV trở đi, Nho học phát triển cực thịnh, hình thức xuất hiện và ý nghĩa của các điển phạm đó, ít nhiều có khác bởi chịu sự quy định của văn chương bác học. Song lối của trường nghĩa thì rất ít biến động. Có thể bắt gặp hình ảnh, tứ thơ cổ lý, *ngã gia chân đích tử* của Trần Thái Tông, Tuệ Trung qua *Thị tịch* của Liễu Quán (1670-1742):

*Kim triều nguyền mãn hoàn gia lý,
Hà tất bôn mang vấn Tổ tông?*

Sáng nay vẹn ước về quê cũ,
Há phải tìm câu hỏi Tổ tông?

Hay sự lặp lại khung thơ thiền (lặp từ láy-ghép) trong *Thị tịch* của Nguyên Thiều (1610-1695):

*Tịch tịch kính vô ảnh,
Minh minh châu bất dung.*



Điều đáng quý là bộ phận sáng tác văn chương Phật - Thiên Lý - Trần đã cùng chung số phận lịch sử của dân tộc mà thêm giá trị nhân văn phổ quát.

*Đường đường vật phi vật,
Liêu liêu không vật không*

Lẳng lẳng gương chẳng bóng,
Ngời ngời ngọc không hình.
Đường đường vật chẳng vật,
Rõ rang không phi không.

Đặc biệt, ý nghĩa đại tượng vô hình, có tượng nhưng nghĩa ở vô tượng, không thể dùng trí mà biết, dùng thức mà hiểu được như người gõ cửa Thác Chi, gái đá thối Tát Lạt, được Phan Trường Nguyên (Lý); Trần Thái Tông, Tuệ Trung, luôn nhắc lại trong thơ. Sau, Hương Hải Thiền sư (1627-1715) phát triển điển này trong kệ *Thị phi*. Thiền Sư cũng kiến giải khá rõ cách tập nghĩa để lập nghĩa mới theo gốc điển phạm quy cũ (bài Hoàn nguyên) :

*Nhân quang tùy sắc tận,
Nhĩ thức trực thanh tiêu.
Hoàn nguyên đương biệt chỉ,
Tạc nhật dữ kim triêu.*

Thấy, theo sắc mà hết,
Nghe, theo tiếng mà bay.
Trở về là thượng sách
Hôm qua và sáng nay.

Nguyễn Công Trứ (1778-1859) trong *Vịnh Phật* gồm lại chỉ một câu: *Nơi vương tác đủ thiên đường địa ngục*. Nhà Nho vốn sành tập chú, sinh chữ nghĩa

nên khó thoát khỏi dư ba âm thanh, hình tượng, lời đại hiện chí thánh. Song nghĩa của từ, gốc điển phạm không đơn giản là lặp lại hình thức kí hiệu hay là tổng cộng nghĩa; vì lời không biểu thị cái gì cả nó chỉ khơi gợi nghĩa và ý nghĩa mà thôi. Đúng như trường hợp *biểu tượng kinh điển AUM* (từ chứa các từ, linh thánh nhất của sáng tạo) bởi nó là sự biểu hiện biến hóa của sự sinh tồn. Không thể rõ ràng và chính xác ở chỗ nghe thấy mà chỉ gợi nên ý niệm về cuộc chuyển sinh. Ngôn từ sản sinh thế giới có ý nghĩa là vậy và luôn tiềm sinh khi tất cả đều mất đi, trở về im lặng. Nhà Nho nắm bắt được ý nghĩa siêu việt tính bằng tâm thức Phật - Thiên kiểu Chu An, Nguyễn Công Trứ, Doãn Uẩn (1795-1899) từ tinh thần trên và theo cách đặt vấn đề qua *Kiến Đà tự* của Ngô Thi Úc (1709-1736) là rất ít:

*Bất thức thử gian Thiên định phủ,
Nhất môn xuyên tạc kỳ đa tâm?*

Thiền trai phải chốn này không
Mà sao tạc lăm chữ tâm trên tường?

Có chỗ khác biệt giữa hai thế hệ học Phật trong dòng họ Ngô Thi. Ngô Thi Nhậm (1746-1803) phát triển và cắt nghĩa sâu rộng các phạm trù thiền học, vận dụng nhuần nhuyễn luận đề danh lý của Lão - Trang, kiến giải các điển phạm Phật học. Song về cơ bản họ Ngô vẫn không xả bỏ được tâm thức cố hữu của Nho gia, luôn trung thành với chính học. Tương tự, nhưng ở khía cạnh khác Nguyễn Du đọc *Kinh Kim*

Cương nhiều lần, thơ chữ Hán dẫn nhiều điển Phật học, nhưng trước sau ông vẫn hiểu tâm Phật - Thiên, cảnh giới giác ngộ là *duy tâm nhất cảnh* (cách cắt nghĩa truyền thống theo *Đại tạng Hán ngữ*); sự thật là tâm nhất cảnh tính; khác với Chu An và Nguyễn Công Trứ hiểu Phật - Thiên trên tinh thần tâm - ngữ - ý là một, cái tâm vô sai biệt, dù hai ông luôn giữ đúng chuẩn mực nho sĩ chính thống. Phan Thanh Giản (1796-1867) nắm khá rõ huyền tích, nhưng theo khuynh hướng Nho hóa thần nữ Thiên Y A Na; cũng không phải là ông không biết huyền thoại noãn sinh khi viết bài thơ *Quần điều đảng*. Vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu đầy đủ và lý giải căn nguyên rõ ràng hơn. Bởi lẽ chúng ta có hai kinh nghiệm lớn về truyền thống tương tác, giao thoa văn hóa đưa đến hình thành điển phạm Phật học và Tổng Nho. Ở thời đại mình, lập giáo Đức Phật thừa nhận và song hành cùng những giá trị văn hóa Vệ Đà, đồng thời cũng làm mới những khái niệm của Bà La Môn giáo. Tương tự như vậy, các nhà kinh điển Tổng Nho làm cho Nho giáo hấp dẫn hơn về mặt lý luận học thuyết. Tuy nhiên họ vẫn xác tín tất cả đều không ngoài điển phạm của tiên Nho xác lập. Văn hóa - học thuật ở nước ta, thời Lý - Trần công nhận Phật giáo là một tôn giáo lớn, khẳng định Thiền học có vai trò chủ lưu trong việc dung quán những điểm cốt lõi của các trào lưu tư tưởng khác, trên tinh thần soi chiếu kiến giải bổ sung cho nhau, thúc đẩy hình thành khung điển phạm mới của thời đại.

Khi sưu tập, bình chú thơ Thiền Lý - Trần, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Ngô Thì Nhậm đều thừa nhận thơ thời kỳ này trong sáng, có khí cốt không thua thơ Đường - Tống; xứng đáng địa vị mở đầu văn học viết nước ta. Điều đó khẳng định thơ thiền Lý-Trần có tính chất nội điển văn học dân tộc. Nho học thời Lý và nửa đầu thời Trần, có gốc từ trường học nhà chùa, nhà nho Việt Nam có truyền thống quý Phật - Thiên khi về già cũng bởi lẽ đó. Đáng tiếc là trước nay, chú giải thơ ca Việt Nam trung đại, chúng ta thường dẫn xuất nguồn từ thư tịch cổ Trung Hoa và kinh tạng, chưa chú ý nguồn *nội điển dân tộc*, tinh túy mà cha ông ta dày công tu chính và rèn luyện. Cũng có thể do nguồn tư liệu còn lại quá ít. Tuy nhiên, tồn tại được qua hàng nghìn năm, những sáng tác đó đã chịu thử thách và sàng lọc của người đọc hết sức khắc nghiệt. Điều đáng quý là bộ phận sáng tác văn chương Phật - Thiên Lý - Trần đã cùng chung số phận lịch sử của dân tộc mà thêm giá trị nhân văn phổ quát.

KẾT LUẬN

Hòa cùng dòng chảy văn chương nhân loại, đặt vấn đề điển phạm hóa trong văn học quá khứ ở nước ta, không chỉ gói gọn trong hai phạm trù nội điển văn học dân tộc và chủ yếu là điển phạm từ chương học Trung Hoa. Bởi lẽ qua lịch trình văn hóa người, trong từng thời điểm nhất định, tác động mãnh liệt của biến động xã hội, giao lưu văn hóa, tiến bộ học thuật làm chấn động tâm thức cộng đồng, mạch ngầm tâm linh tộc loại bị phúng trào, cuộn lên trên bề mặt dòng chảy tinh thần, ý thức của thời đại lịch sử. Nó đưa đến việc hình thành điển phạm của thời đại. Điển phạm hóa trong văn hóa, văn học và thi ca thời Lý - Trần là hiện tượng tiêu biểu.

Chú thích:

- [1] *Đại Việt Sử Ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2010, tr.282.
- [2] Nguyễn Văn Thịnh, Hoàng Văn Lâu, Phạm Văn Ánh (2012), *Văn bia thời Lý*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.23.
- [3] Jean Paul Sartre (2017), *Ngôn từ*, Công ty Văn hóa Nhà Nam và Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.275.
- [4] Nguyễn Văn Thịnh, Hoàng Văn Lâu, Phạm Văn Ánh (2012), *Sđđ*, tr.27.
- [5] Heinrich Zimmer (2015), *Triết học Ấn Độ một cách tiếp cận mới*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.530
- [6] Luc Benoist (2006), *Dấu hiệu, biểu trưng và thần thoại*, Nxb. Thế giới, tr.18.

Tài liệu tham khảo:

1. B.Alan Wallace chủ biên (2006), *Tìm về thực tại*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Phân viện nghiên cứu Phật học (2004), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Heinrich Zimmer (2015), *Triết học Ấn Độ một cách tiếp cận mới*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Hiếu Đông (2009), *Điện cổ Phật giáo trong một số tác phẩm Văn học Thiền tông đời Trần*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Ibuki Atsushi (2007), *Lịch sử Thiền học*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
6. Jean Paul Sartre (2017), *Ngôn từ*, Công ty Văn hóa Nhà Nam và Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. Luc Benoist (2006), *Dấu hiệu, biểu trưng và thần thoại*, Nxb. Thế giới.
8. Nguyễn Công Lý - Đoàn Lê Giang (2016), *Văn học Phật giáo Việt Nam: thành tựu và định hướng nghiên cứu mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Thịnh, Hoàng Văn Lâu, Phạm Văn Ánh (2012), *Văn bia thời Lý*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Phạm Công Thiện (1970), *Ý thức bùng vỡ*, Nxb. Đồng Nai - Phạm Hoàng, Sài Gòn.
11. Sitakant Mahapatra (6/1/2005), *Thực tại và ngôn từ: Một vài phương diện của quá trình sáng tạo*, Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, số 1/2005.
12. Stephen Owen, David Damrosch, Karen Thornber (2016), *Lý thuyết và ứng dụng lý thuyết trong nghiên cứu văn học*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Thích Phước Đạt (2013), *Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
14. Trương Đăng Dung (2013), *Tác phẩm văn học nhìn từ lý thuyết tiếp nhận*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.



PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

Trọn vẹn một niềm tin

SC. Thích Nữ Huệ Tĩnh

“**Ở** đây, này Hiền giả, vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Đức Phật... đối với Pháp... đối với chúng Tăng... đầy đủ các học giới được các bậc Thánh ái kính... đưa đến thiên định. Này Hiền giả, do nhân thành tựu bốn pháp này nên các chúng sanh ở đời này được Thế Tôn tuyên bố là bậc Dự lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ” (S,v,346) [1].

Tóm tắt:

Trong hàng đệ tử tại gia và xuất gia, có rất nhiều tâm gương sáng, tiêu biểu là trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Với niềm tin bất hoại đối với Tam bảo cùng với những công hạnh phụng sự nhân sinh, suốt cuộc đời ông đã nỗ lực làm tròn bổn phận của một cư sĩ tại gia mẫu mực. Cho đến những giây phút cuối cùng của cuộc đời ông vẫn luôn hướng về Tam bảo và nghĩ đến lợi ích cho mọi người. Thông qua việc tìm hiểu *Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc* (M.143; Anāthapiṇḍikovādasutta) [2], chúng ta sẽ hiểu thêm phần nào về cuộc đời cũng như những công hạnh và niềm tin sắc son của ông đối với Tam bảo. Qua đó, bài kinh cũng cho ta thêm một trong những phương pháp thực tập để có một tâm thái luôn an nhiên tự tại và không chấp thủ.

Từ khóa: Anāthapiṇḍika, Cấp-cô-độc, niềm tin, vô ngã.



Dành trọn cả cuộc đời để làm an vui lợi ích cho những người nghèo khổ, tình yêu nhân loại cùng với lòng nhiệt thành phụng sự chúng sanh được soi sáng dưới lý tưởng cao đẹp của Phật pháp, những điều này đã tạo nên một nhân vật đặc sắc, đó chính là Anāthapiṇḍika.

“...Nghiệp, Minh và Chánh pháp,
Giới tối thượng sanh mạng
Chính nhờ các pháp trên
Khiến chúng sanh thanh tịnh,
Không phải do giai cấp, Không phải do tài sản,
Do vậy bậc Hiền giả,
Thấy rõ mục đích mình,
Suy tư pháp chơn chánh,
Được thanh tịnh ở đây...”

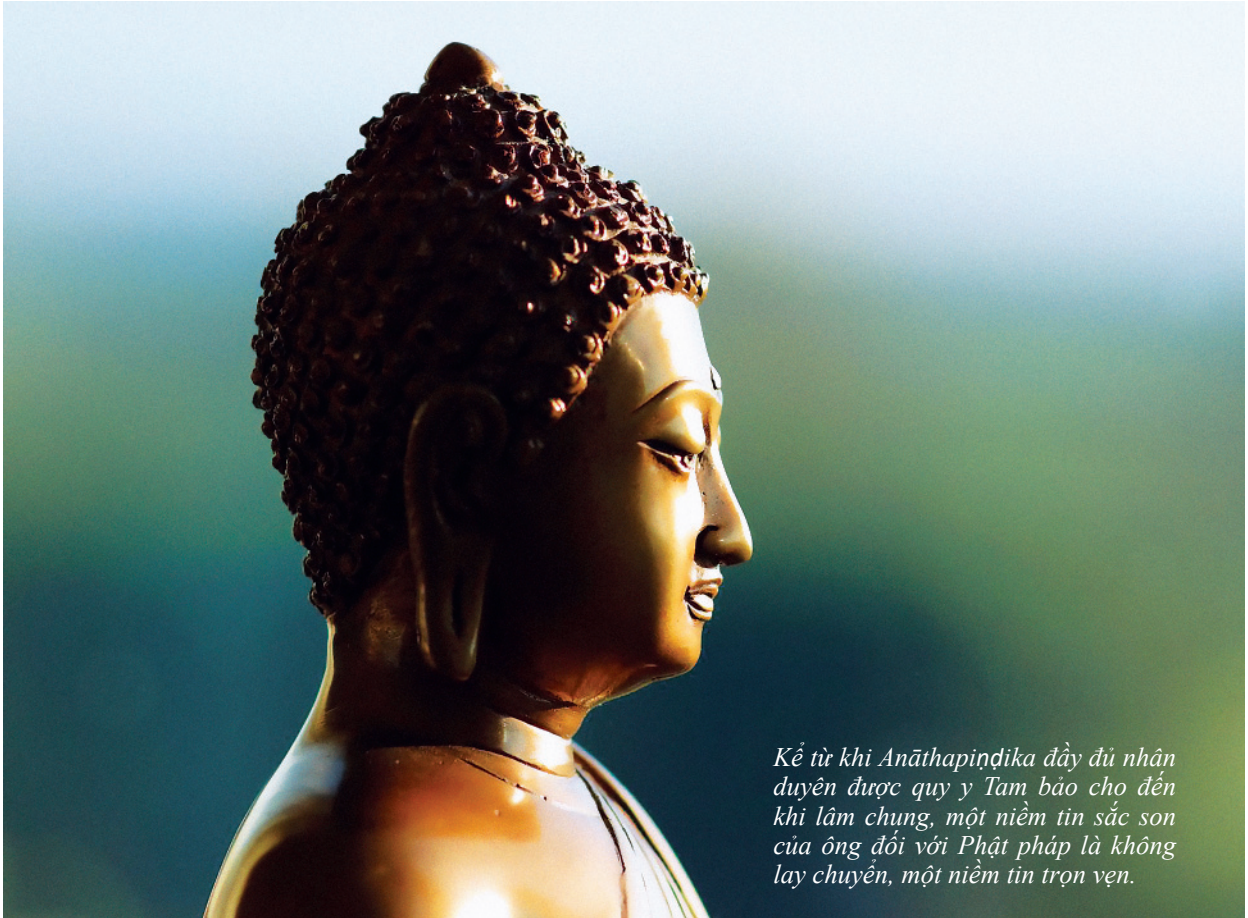
TRƯỞNG GIẢ ANATHAPINDIKA - MỘT VỊ CƯ SĨ MẪU MỰC

Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika; 給孤獨) - một cái tên không quá xa lạ đối với chúng ta. Tên thật của ngài Anāthapiṇḍika là Sudatta, chính bởi tấm lòng tương thân tương ái, luôn sẵn lòng san sẻ tài sản vật chất của mình đối với tất cả mọi người, đặc biệt là những người nghèo khổ cô độc, do đó Sudatta mới có tên là Anāthapiṇḍika (*Cấp Cô Độc - Người cung cấp bảo trợ cho những người cô độc kém may mắn*) như lời xác nhận của ông với Đức Phật: “Con tên là Tu-đạt-đa (Sudatta), vì con thường giúp đỡ những người cô độc khôn khổ nên người đời gọi con là Cấp Cô Độc” [3]. Sự xuất hiện không hề ít của Anāthapiṇḍika trong Kinh tạng Pāli hay A-hàm chứng tỏ tầm mức ảnh hưởng của vị trưởng giả này đối với xã hội và kể cả Tăng đoàn Phật giáo thời bấy giờ.

Ngài Anāthapiṇḍika là một người thương nhân nước Kosala, thành Vessali vào thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Do nhân duyên nhiều kiếp, ông có phước báu được gặp gỡ và được Đức Phật cảm hóa, nhờ đó ông đã phát tâm dũng mãnh thực hành các việc công ích cho xã hội, cúng dường các nhu yếu phẩm cho Tăng đoàn. Đức Phật đã ngợi khen ông là bậc nhất trong hàng cư sĩ nam và là người đứng đầu về hạnh bố thí (A,i,25) [4]. Ngoài ra, một trong những đóng góp quan trọng của Anāthapiṇḍika cho sự hưng thịnh của Phật giáo thời bấy giờ, đó là cúng dường lên Đức Phật và chư Tăng Tịnh xá Jetavana tại thành Sāvattihī - một trong những địa điểm quan trọng, được Đức Phật và Tăng đoàn thường xuyên an cư mùa mưa và nơi đây cũng là địa điểm mà Đức Thế Tôn tuyên thuyết rất nhiều bài kinh, nó đã trở thành một trong những trung tâm sinh hoạt Phật giáo bậc nhất thời bấy giờ.

Xoay quanh cuộc đời của Anāthapiṇḍika có nhiều sự kiện được ghi nhận tản mác trong *Kinh Nikaya* hay *Kinh A-hàm* liên hệ đến việc xây dựng một đời sống an vui hạnh phúc của cư sĩ tại gia, đề cao vai trò hộ trì Phật pháp của giới thanh tín cư sĩ. Qua đó, chúng ta nhận thấy rằng mối quan hệ giữa Tăng đoàn và cư sĩ có một sự gắn kết chặt chẽ, người xuất gia có nhiệm vụ hoằng truyền chánh pháp và những người cư sĩ tại gia đóng vai trò là những người bảo trợ, cung cấp về tứ vật dụng, cũng như một số nhu yếu phẩm cần thiết cho những vị xuất gia an tâm tu học. Ngược lại, những vị xuất gia là người cung cấp cho các cư sĩ những chất liệu cần thiết để xây dựng một đời sống tu tập tâm linh hướng thượng: kinh nghiệm tu tập và con đường chuyển hóa tâm thức.

Đối với cư sĩ tại gia, Đức Phật thường giảng dạy về Năm giới căn bản, Bát quan trai giới, Bố thí,... Bên cạnh đó, Phật cũng



Kể từ khi Anāthapiṇḍika đầy đủ nhân duyên được quy y Tam bảo cho đến khi lâm chung, một niềm tin sắc son của ông đối với Phật pháp là không lay chuyển, một niềm tin trọn vẹn.

dạy về các nghĩa vụ của một người công dân đối với đất nước hoặc cách thức để có đời sống vật chất sung túc an lạc trong hiện tại. Điển hình như trong *Ādiyasutta* (A.iii.45), Đức Phật đã giảng dạy cho ngài Anāthapiṇḍika cách thức để có được đời sống vật chất sung túc theo con đường *Chánh mạng - sammā-ājīva* [5]. Năm lý do để gây dựng tài sản bao gồm:

- 1) Duy trì cuộc sống ổn định, cấp dưỡng cho cha mẹ, vợ con và người giúp việc;
- 2) Có thể giúp đỡ cho bạn bè thân hữu;
- 3) Có biện pháp giữ gìn và bảo vệ tài sản khỏi các mối nguy hiểm;
- 4) Dùng vào việc hiến tặng cho những người xung quanh, hiến

cúng cho các hương linh đã chết, dâng hiến cho nhà vua và chư thiên; 5) Cúng dường cho các Sa-môn, Bà-la-môn có giới đức, có trí tuệ. Đây là năm lý do để một người cư sĩ nỗ lực để có thể thu hoạch các tài sản một cách hợp pháp, làm giàu chân chính, trở thành công dân có ích cho xã hội [6].

Ngoài việc xây dựng một đời sống vật chất sung túc làm lợi ích cho mình và cho mọi người, Đức Phật còn chỉ dạy cốt lõi của đời sống tâm linh cho gia chủ phòng hộ tâm. Trong *Kinh Nóc Nhọn* (Arakkhitasutta), Đức Phật đưa ra một ví dụ về ngôi nhà có nóc nhọn nếu như vụng lợp thì

mưa có khả năng xâm nhập làm hư hỏng toàn bộ kết cấu của ngôi nhà. Ngược lại, nếu như ngôi nhà ấy được khéo léo lợp, thì các rui kèo, vách tường, gốc cột,... toàn bộ kết cấu của ngôi nhà được bảo vệ an toàn. Lấy ví dụ về ngôi nhà nóc nhọn để ẩn dụ cho tâm, khi tâm được phòng hộ thì thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp cũng được phòng hộ: “*Này gia chủ, khi tâm được phòng hộ thì thân nghiệp,... khẩu nghiệp,... ý nghiệp cũng được phòng hộ... Với ai thân nghiệp..., khẩu nghiệp..., ý nghiệp được phòng hộ, thời thân nghiệp..., khẩu nghiệp..., ý nghiệp không đầy ứ tham dục và rĩ chảy... Với ai thân nghiệp... khẩu nghiệp..., ý nghiệp không bị hủ bại*

thời sự chết được hiền thiện, mệnh chung được hiền thiện” [7]. Đức Phật đã nói lên vai trò chủ đạo của sự phòng hộ tâm, bởi vì tâm được xem như là nguồn gốc của mọi thiện ác, kiểm soát bảo hộ tâm tức là làm chủ các cảm xúc của thân thể, điều chỉnh những hành vi lời nói trong cuộc sống hằng ngày hoặc trong khi kinh doanh. Phòng hộ tâm tức là không để cho những tư tưởng gian tham, lừa gạt, chiếm đoạt của người khác, mà ngược lại cần phải giúp đỡ và san sẻ cho mọi người trong lúc nguy nan. Người cư sĩ duy trì và thực hiện điều đặn sự phòng hộ tâm trong thường nhật cuộc sống sẽ tạo thành nguồn năng lượng an lành và quả báo chắc chắn sẽ an vui, khi lâm chung được nhẹ nhàng tự tại.

Trên đây chỉ là một trong những bài pháp mà Đức Phật giảng giải cho đối tượng là những thương gia cư sĩ, mà cụ thể ở đây là Anāthapiṇḍika. Tuy nhiên, điều đáng ghi nhận ở vị trưởng giả này không chỉ giới hạn ở việc bố thí công ích xã hội mà hơn thế nữa, trong một số bài kinh đã thể hiện niềm tin bất hoại của ông đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới, chứng tỏ ông đã được dự vào dòng Thánh (Dự Lưu) (S,v,385): “- Thưa Tôn giả Ānanda, con không sợ hãi. Sao con có thể sợ hãi? Con đã thành tựu lòng tịnh tín đối với Phật: “*Đây là Như Lai, bậc A-la-hán...Phật, Thế Tôn.*”...*đối với Pháp...đối với chúng Tăng...thưa Tôn giả, phạm có những học giới hòa kính (sāmicī) tại gia do Thế Tôn thuyết giảng, con thấy không có tự mình vi phạm một giới nào.*

- *Lợi đắc thay cho gia chủ, này gia chủ! Khéo lợi đắc thay cho gia chủ! Gia chủ đã tuyên bố về Dự lưu quả rồi*” [8].

Tuy đời sống tại gia của Anāthapiṇḍika luôn bận rộn với những công việc kinh doanh, tuy nhiên, trong những lúc nhàn rỗi, ông thường đến diện kiến Đức Phật và các vị đệ tử để lắng nghe tiếp nhận và thực hành những lời dạy cao quý. Mặc dù là một thương gia tầm cỡ, nhưng thái độ khiêm cung cùng đức tin trong sáng đã tạo nên một cốt cách Anāthapiṇḍika với đầy đủ các tố chất của một vị thực hành Bồ tát hạnh trong vai trò của một cư sĩ hộ pháp thuần thành.

TRỌN VỆ MỘT NIỀM TIN - TRỌN VỆ MỘT CON ĐƯỜNG

Kể từ khi Anāthapiṇḍika đầy đủ nhân duyên được quy y Tam bảo cho đến khi lâm chung, một niềm tin sắc son của ông đối với Phật pháp là không lay chuyển, một niềm tin trọn vẹn.

Lần đầu tiên nghe được danh từ “Phật” (Buddha), trưởng giả vô cùng hoa hỷ, toàn thân sớn gai óc, niềm vui dâng tràn khi một vị Phật đã xuất hiện trên thế gian. Cả đêm ông không thể ngủ và háo hức lên đường đi gặp Đức Phật mặc dù trời vẫn còn chưa sáng. Vào thời điểm đó, Đức Phật đang ở Hàn Lâm, ngoại thành Rājagaha. Vì phải đi xuyên qua một nghĩa địa trong bóng tối, nhiều lần ông chùn bước muốn quay về và được dạ xoa Sivāka khích lệ ông cố gắng vượt qua cơn sợ. Trong cuộc gặp gỡ với Đức Phật, ông đã quy y trở thành cư sĩ Phật tử và được Phật giảng dạy về Tứ thánh đế sau đó ông đã đắc quả Dự lưu [9].

Dành trọn cả cuộc đời để làm an vui lợi ích cho những người nghèo khổ, tình yêu nhân loại cùng với

lòng nhiệt thành phụng sự chúng sanh được soi sáng dưới lý tưởng cao đẹp của Phật pháp, những điều này đã tạo nên một nhân vật đặc sắc, đó chính là Anāthapiṇḍika. Những giây phút cuối đời của Anāthapiṇḍika trên giường bệnh được ghi nhận trong *Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc* (M.143; Anāthapiṇḍikovādasutta) [10]; ngoài ra, một số bản kinh khác cũng có nội dung tương tự [11]. Do giới hạn, phần này chúng ta sẽ tập trung thảo luận về nội dung của bản kinh số 143 thuộc *Trung Bộ Kinh* để tìm hiểu thêm về ý nghĩa cũng như nội dung mà bài kinh hướng đến.

Câu chuyện được ghi nhận trong M.143 kể về sự kiện Trưởng giả Anāthapiṇḍika đang lâm trọng bệnh và sau đó được nếm vị ngọt của chánh pháp tự tại hóa sanh vào cõi trời Tusitā. Bên cạnh đó, hình ảnh một vị Tôn túc trưởng lão đứng đầu trong hàng Tăng chúng đang dẫn thân vào nơi giường bệnh để thăm hỏi động viên và có những lời khai thị quý giá, những điều đó càng tô đậm thêm những dư vị ngọt ngào của tình Tăng thân thâm đậm tình người cùng tinh đạo.

Với tâm nguyện hoằng truyền chánh pháp, lợi lạc quần sanh, khi nào chúng sanh đang đau khổ thì nơi đó khát khao hướng đến sự cảm hóa của chư vị Thánh đệ tử Phật. Với oai nghi đĩnh đạc, ánh từ dung của một bậc giải thoát, Tôn giả Sāriputta (cùng với ngài Ānanda) ân cần đến bên giường bệnh nhẹ nhàng với những lời thăm hỏi: “*Này cư sĩ, ta mong rằng ông có thể kham nhẫn, ta mong rằng ông có thể chịu đựng! Ta mong rằng khổ thọ được giảm*

thiếu, không gia tăng, sự giảm thiểu được rõ rệt, không có gia tăng!” [12].

Cảm động trước những lời hỏi thăm ân cần chân tình của ngài Sāriputta, nhưng lúc này Anāthapiṇḍika đang phải chịu những đau đớn mà tâm thân ngũ uẩn này đang dần đi đến tan rã ngay trên thân thể ông một cách mãnh liệt nhất: *“Thưa Tôn giả Sāriputta, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng. Sự thống khổ của con gia tăng không có giảm thiểu, sự gia tăng rõ rệt không có giảm thiểu” [13].* Bởi ông đang đứng bên bờ vực của sự sống và cái chết, những cảm thọ của ông về tâm thân ngũ uẩn này như càng thêm sâu sắc. Tuy nhiên lúc này, Anāthapiṇḍika đã chứng quả Dự lưu trước đó rồi, nên có khả năng ông chỉ đau đớn về thể xác nhưng về tinh thần ông vẫn minh mẫn và sẵn sàng tiếp nhận những lời giáo giới từ Tôn giả Sāriputta.

Với trí tuệ thiên phú, sau khi lắng nghe những đau khổ mà trưởng giả này đang chịu đựng, Tôn giả Sāriputta đã tuyên thuyết một pháp thoại thâm sâu và thích hợp với hoàn cảnh cũng như đối tượng đang hiện diện. Ngài đã tuyên dạy về sự không chấp thủ vào sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ, sáu giới, năm uẩn,...: *“Do vậy, này cư sĩ hãy học tập như sau: “Tôi sẽ không chấp thủ con mắt, và tôi sẽ không có thức y cứ vào con mắt”... Do vậy, này cư sĩ, hãy học tập như sau: “Tôi sẽ không chấp thủ những gì được thấy, được nghe, được cảm thọ, được nhận thức, được hy cầu, được tư sát với ý, và tôi sẽ không có thức y cứ vào cá*

pháp [nói trên]”. Này cư sĩ hãy học tập như vậy” [14].

Ngài Sāriputta đã giảng dạy về giáo lý Vô ngã hay Tánh không cho Anāthapiṇḍika, một bài pháp sống động và liên hệ ngay thực tế những gì đang diễn ra trên cơ thể của ông (căn, trần, thức, xúc, thọ,...): không chấp thủ vào chúng tức là không đồng hóa những cảm giác, tư tưởng, nhận thức,... là của mình, do không chấp thủ nên không có đau khổ, do không có đau khổ mà được an lạc giải thoát. Như lời xác nhận của Đức Phật trong M.138: *“Này các Tỳ kheo, nếu thức đối với ngoại [trần] không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội [trần], không bị chấp thủ quấy rối, sẽ không có tập khởi, sanh khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai” [15].* Như vậy, có thể nói, đây cũng chính là một trong những biện pháp tâm lý có khả năng đưa cá nhân tiến đến một sự giải thoát vô chấp thủ.

Điều đặc biệt trong bản kinh thuộc Tăng nhất A-hàm, trước khi ngài Sāriputta thuyết giảng về sự vô chấp thủ, thì trước đó, Tôn giả khuyên ông Anāthapiṇḍika hãy nên nhớ tưởng đến Phật, Pháp, Tăng thì chắc chắn sẽ được sanh về cõi lành, cõi trời hoặc trong loài người [16]. Cũng trong bản kinh này, ngài Sāriputta nói rõ về vòng nhân duyên và Ngài xác định rằng: *“Đây là pháp tu bậc nhất về nghĩa không” [17].* Sau khi nghe được những lời dạy cao quý từ Tôn giả Sāriputta, Anāthapiṇḍika đã xúc động và rơi lệ bởi vì ông cho rằng đây là bài pháp vi diệu mà từ trước đến giờ mới được nghe Tôn giả thuyết như vậy [18]. Sau đó Tôn

giả nói rằng, những giáo lý này chủ yếu được thuyết cho hàng xuất gia, Anāthapiṇḍika khẩn khoản xin Tôn giả hãy phổ biến giáo thuyết này ra đối với hàng cư sĩ bởi *“có những thiện gia nam tử sanh ra với cấu uế không nhiều, nếu không được nghe pháp, sẽ bị đọa lạc; nhưng nếu được nghe họ có thể biết được [Chánh] pháp” [19].*

Ở đây, ta nhận thấy tâm lòng cao cả của Anāthapiṇḍika khi mình đã được pháp lạc và mong muốn cho mọi người cũng hưởng được vị ngọt của Chánh pháp. Điều lưu ý là giáo pháp của Đức Phật mang tính chất tùy duyên, do đó, Đức Phật và các Thánh đệ tử khi thuyết pháp cho một đối tượng nào đó, thì trước hết các Ngài sẽ quán sát căn cơ của đối tượng đó và có những phương pháp giáo hóa thích ứng khác nhau. Do đó, giáo pháp là trong sáng thuần túy và không có những bí mật bị che giấu, Đức Phật thuyết pháp với bàn tay rộng mở: *“Này Ananda, Ta đã giảng chánh pháp không có phân biệt trong ngoài [Mật giáo và không phải Mật giáo]... đối với các pháp, Như Lai không bao giờ là vị Đạo sư còn nắm tay [còn giữ lại một ít Mật giáo chưa giảng dạy]” (D.16) [20].* Qua chi tiết này, ta thấy được tinh thần bình đẳng không phân biệt của Đạo Phật thể hiện tinh thần tùy duyên hóa độ và tâm lòng tôn trọng pháp với tâm từ mong muốn sự lợi ích cho mọi người của Anāthapiṇḍika.

Sau khi đã được nghe ngài Sāriputta giảng về giáo lý Vô ngã - Tánh không, ông Anāthapiṇḍika đã mạng chung với tâm thái an nhiên tự tại và được hóa sanh vào cõi trời Tusita (Đâu-suất-đà-



Đối với những ai đã được thấm nhuần tinh thần vô ngã, tùy duyên của Đạo Phật thì cho dù đứng trước mọi nghịch cảnh của cuộc đời thì họ có đầy đủ sự bình thản tự tin để vượt qua, an nhiên tự tại chấp nhận đối diện với nó.

thiên). Sau khi trở thành một vị trời, Thiên tử Anāthapiṇḍika với dung sắc chói sáng thù thắng đã trở lại Tinh xá Jetavana đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi dùng bài kệ khen ngợi:

*“... Nghiệp, Minh và Chánh pháp,
Giới tối thượng sanh mạng
Chính nhờ các pháp trên
Khiến chúng sanh thanh tịnh,
Không phải do giai cấp,
Không phải do tài sản,
Do vậy bậc Hiền giả,
Thấy rõ mục đích mình,
Suy tư pháp chơn chánh,
Được thanh tịnh ở đây...” [21].*

Bài kệ đã nói lên những cốt lõi của giáo pháp, qua đó thể hiện sự kiến giải uyên thâm của vị trưởng giả này, đây là lời ngợi ca cũng là lời tán dương và cảm niệm những ân đức mà Tam bảo đã đem đến cho ông. Ông là một trong những cư sĩ thuần thành thấm nhuần lời dạy của Đức Phật và là tấm

gương sáng cho lý tưởng phụng sự nhân sinh, tốt đời đẹp đạo.

Ý NGHĨA

Đối với những ai đã được thấm nhuần tinh thần vô ngã, tùy duyên của Đạo Phật thì cho dù đứng trước mọi nghịch cảnh của cuộc đời thì họ có đầy đủ sự bình thản tự tin để vượt qua, an nhiên tự tại chấp nhận đối diện với nó. Anāthapiṇḍika là một trong những trường hợp như vậy, kể từ khi quy y Tam bảo cho đến những giây phút cuối cùng của cuộc đời kể cả sau khi đã được hóa sanh vào cõi trời, Anāthapiṇḍika vẫn luôn luôn dành trọn hết tâm tư và tình cảm của mình, trước sau một niềm tin chân tịnh chánh tín và đi trọn con đường dẫn đến an vui hạnh phúc, một niềm tin trọn vẹn.

Chú thích:

[1] *Kinh Tương Ưng Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2020, tr.1246.

[2] *Kinh Trung Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2020, tr.1083-1087.

[3] 《雜阿含經》卷22; (CBETA 2023.Q4, T02, no. 99, p. 158b12-14).

[4] *Kinh Tăng Chi Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2021, tr.28.

[5] Chánh mạng: thuộc về Bát chánh đạo; nghĩa là nuôi sống bằng nghề nghiệp chân chánh, không vi phạm pháp luật.

[6] Xem thêm, *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sdd, tr.533-534.

[7] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sdd, tr.234.

[8] *Kinh Tương Ưng Bộ*, Sdd, tr.1271.

[9] Xem thêm S,1,210 và Kinh Tập A-hàm số 592.

[10] *Kinh Trung Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2020, tr.1083-1087.

[11] Xem thêm: PaṭhamaAnāthapiṇḍikasutta (S,v,380); Dutiyaāthapiṇḍikasutta (S,v,385); 《中阿含經》教化病經 (CBETA 2023.

Q4, T01, no. 26, p. 458b28-29); 《增壹阿含經》卷49 〈51 非常品〉: 「八」 (CBETA 2023.Q4, T02, no. 125, p. 819b11);...

[12] *Kinh Trung Bộ*, Sdd, tr.1084.

[13] *Kinh Trung Bộ*, Sdd, tr.1084.

[14] *Kinh Trung Bộ*, Sdd, tr.1084-1085.

[15] *Kinh Trung Bộ*, Sdd, tr.1051.

[16] 《增壹阿含經》 (CBETA 2023.Q4, T02, no. 125, p. 819b21-c4)

[17] 《增壹阿含經》卷49: 「是謂, 長者! 名為空行第一之法。」 (CBETA 2023.Q4, T02, no. 125, p. 819c23-24)

[18] *Kinh Trung Bộ*, Sdd, tr.1085.

[19] *Kinh Trung Bộ*, Sdd, tr.1086.

[20] *Kinh Trường Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2020, tr.266-267.

[21] *Kinh Trung Bộ*, Sdd, tr.1086-1087.

Tài liệu tham khảo:

1. *Kinh Trường Bộ*, TTTĐPGVN, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo, 2020.
2. *Kinh Trung Bộ*, TTTĐPGVN, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo, 2020.
3. *Kinh Tương Ưng Bộ*, TTTĐPGVN, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2021.
4. *Kinh Tăng Chi Bộ*, TTTĐPGVN, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2021.
5. *Kinh Tập A-hàm*, TTTĐPGVN, Việt dịch Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh, Nxb. Tổng hợp TP HCM, 2022.
6. *Kinh Tăng nhất A-hàm*, TTTĐPGVN, Việt dịch Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh, Nxb. Tổng hợp TP HCM, 2022.

ĐÊM THIỀN

Tuệ Đan



Đêm khuya thanh vắng, ánh trăng Rằm soi trên nhánh cây Bồ đề rồi sóng sánh trong hành lang chánh điện. Trăng động mà tĩnh, gió tĩnh mà lay, đưa hương sen từ mặt hồ thoang thoảng. Cảnh vật như thế nên người đầu dóm tạo nên tiếng động, rón rén chân trần như có như không. Người cứ thế đi qua khổ đau, yêu thương, hạnh ngộ và chia xa... Lặng yên dần bước, thấy như có một dòng chảy đưa chân đi phiêu diêu trong tĩnh lặng. Những bức phù điêu chạm gỗ tạc nên hình những con chim hạc dính trên những bức tường. Bao nhiêu đời, bao nhiêu gió và mưa, chim bay lên rồi đáp xuống và tan vào xa thẳm. Người đến và lặng im nhìn để tự chạm vào sự bình yên.

Người khép mắt trôi vào miền yên tĩnh. Nghe tiếng chuông bay an nhiên như những làn mây. Không còn những ý niệm gì về không gian và thời gian, càng lúc tiếng chuông càng nhẹ, càng nhẹ dần khi chậm chậm trôi vào cõi vô thức trống rỗng mênh mông. Lúc đó người không cần phải suy nghĩ gì nữa, một cơn gió vô hình thổi tan những uế tạp, đau đớn, sợ hãi ra khỏi thân tâm. Rồi không biết ngẫu nhiên hay sắp đặt mà trong đầu nghe tiếng chim hót, tiếng suối reo, không gian như bừng sáng trong lành, nước cuốn hoa trôi, gột rửa bao muộn phiền, sân hận. Trên môi người thoáng hiện nụ cười, chấp tay vào nhau khấn niệm, vô thanh mà hữu thanh. Đêm màu nhiệm khiến cho những vật tưởng là vô tri cũng có linh hồn.

Mỗi khoảnh khắc bỗng trở nên yên bình bất tận dẫu trước đó chất đầy cuồng phong trong lòng

ngực. Tâm trí người trong veo như những giọt sương trên ngọn cỏ triền đê sớm mai cha đưa đi học. Lòng người không một gợn sóng có chăng là lời mẹ ru bên cánh võng trưa hè vọng mãi từ những năm tháng tuổi thơ. Có những cái tự đến mà không nghĩ, giống như một cơn gió đi qua, hay ánh trăng chiếu rọi đều thuận theo lẽ đương nhiên của tạo hóa. Đã có lúc chánh niệm không vững vàng khiến người rơi vào trạng thái lo âu sợ hãi. Trong đêm trường tịch mịch, nỗi hoang vu trong tâm hồn càng lớn dần lên, dao động bất an. Những âm như khuếch đại càng trở nên kỳ quái hơn: tiếng gió hú, tiếng muôn thú gầm, tiếng cành cây gãy, tiếng hòn đá lăn... làm cho nỗi sợ hãi càng dâng đến tột độ. Trong những khoảnh khắc đó người chợt nhận ra, nguyên nhân chủ yếu khiến không phải là các tác nhân bên ngoài mà chính việc không an trú trong thiền định mới là cốt lõi của vấn đề. Người lắng lòng cho tâm thanh tịnh, rồi nghe từng câu kinh rơi vào lòng mình, lúc bấy giờ từng lời Phật dạy như soi sáng tâm can mang lại cho người sự bình an kỳ diệu.

Người chìm vào cõi thiền để thấy được chân tâm và làm chủ bản thân trước mọi sự vật hiện tượng, đứng trước mọi hoàn cảnh mà tâm mình luôn tự tại. Đêm càng tĩnh lặng, người càng soi thấu nội tâm của chính mình, trong thăm sâu như có một nguồn nội lực dồi dào khiến người trở nên mạnh mẽ hơn, thoát ra khỏi sự chìm đắm trước mọi dòng chảy của cuộc đời. Xã hội càng hiện đại, con người càng mưu cầu hạnh phúc và chạy theo sự thỏa mãn vật chất, có lẽ vì thế mà nền văn minh vật chất hiện nay phát triển

như vũ bão. Nếu chỉ thỏa mãn vật chất trong tương đối và biết điểm dừng là điều tất nhiên, nhưng nếu theo đuổi chúng với lòng tham vô độ, không hợp lý, không biết đủ thì ngay sau phút thỏa mãn đó là nỗi đau vô bờ. Hơn nữa khi có được hạnh phúc, chúng ta thường không biết tận hưởng mà thường hồi tưởng về chặng đường gian nan vất vả mưu cầu hạnh phúc, tự huyễn hoặc mình rằng những gì đang theo đuổi, những gì chưa đạt được kia mới là hạnh phúc, kết quả là mãi chìm đắm trong biển khổ. Thiền là lúc người tự chiêm nghiệm lại bản thân để thấy thế nào thực sự là hạnh phúc, để không phải dành cả đời theo đuổi những ảo vọng. Thiền định cũng gieo vào lòng người sự từ bi và bao dung, nếu chúng ta chăm sóc cho hạnh phúc của người khác, gieo một cảm xúc gần gũi, trái tim nồng nàn với người khác tự nhiên khiến tâm trí thoải mái. Điều này cũng giúp loại bỏ một số sợ hãi hay bất an có thể có đồng thời mang đến một nguồn sức mạnh để có thể đối phó với bất kỳ trở ngại nào.

Cuộc đời này rất ngắn, mấy năm trôi qua trong chớp mắt. Nhưng cuộc đời cũng rất dài vì ai cũng lần lượt trải qua những đau khổ của chính mình. Muốn có được sự bình yên là khó nhất vì con người từ lúc sinh ra đã khóc lên sợ hãi. Người đến, người đi, người gặp gỡ rồi chia xa cũng đều là quy luật của kiếp phù sinh. Thế nên đừng để chính bản thân mình phải mệt mỏi lo âu, nhẹ nhàng buông bỏ hết dưng bon chen, không bận rộn gì cả. Ví như trong đêm màu nhiệm này, người đến cửa thiền và để cho lòng mình trôi về chốn an nhiên.

Thực hành Thập thiện

một trong nhiều ý tưởng của
Phật hoàng Trần Nhân Tông
về “An dân” thời Trần

Nguyễn Văn Quý*

Tóm tắt

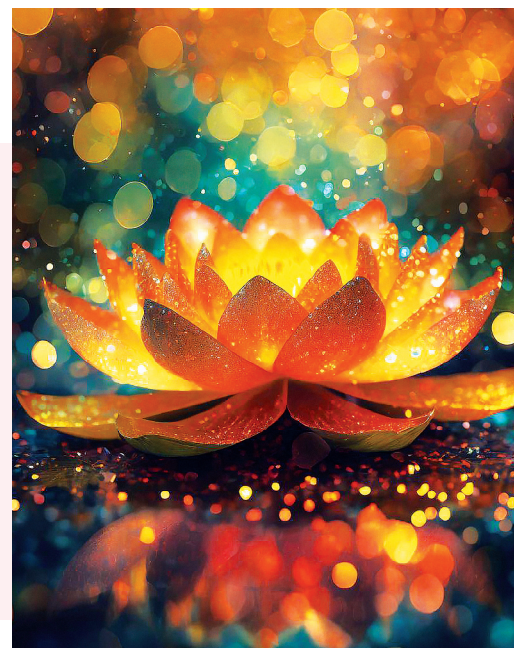
Nhà Trần (1226-1400) tiếp nối nhà Lý với sự kế thừa nền tảng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội vốn đã ổn định, đồng thời tiếp tục kiện toàn và đưa Đại Việt phát triển lên tầm cao mới, rực rỡ nhất trong các triều đại phong kiến từng hiện diện ở Việt Nam. Trong đó, thời kỳ Phật hoàng Trần Nhân Tông nắm quyền đã đưa đất nước phát triển đến đỉnh cao trên nhiều phương diện.

Nghiên cứu về nhà Trần, từ lâu đã nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, nhất là các nhà nghiên cứu về lịch sử, tư tưởng, chính trị, văn hoá, tôn giáo, ... và như thế, với nhiều cách tiếp cận khác nhau, kết quả nghiên cứu ngày càng làm rõ hơn vị trí, vai trò của nhà Trần đối với quốc gia, dân tộc, ...; công lao của tập thể, cá nhân trong việc đánh đuổi quân xâm lược, xây dựng nền chính trị, phát triển văn hoá, an sinh xã hội, ... Trong đó, tiêu biểu hơn cả là tinh thần “hộ quốc, an dân” của nhà Trần suốt gần hai thế kỷ và nhiều bài học kinh nghiệm cho hôm nay.

Từ khóa: an dân, Phật hoàng Trần Nhân Tông, Thập thiện.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vua Trần Nhân Tông: “Tên húy là Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu, sinh



*Tuy sống trong
hoàng cung, có
quyền lực tối
cao trong tay,
nhưng vua Trần
Nhân Tông lại
sống thanh tịnh,
thường ăn chay
và ham học Phật
pháp. - (Ảnh:
sưu tầm)*

Như vậy, thực hành Thập thiện là một trong những chủ trương của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Bởi chính Ngài cũng chủ trương sống giữa đời mà vui với đạo.

năm Mậu Ngọ Nguyên Phong năm thứ 8, tháng 11, ngày 11, được tinh anh thánh nhân, thuần túy đạo mạo, sắc thái như vàng, thể chất hoàn hảo, thân khí tươi sáng. Hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên đồng tử. Trên vai bên trái có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn, ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng ở am Ngọa Vân núi Yên Tử, đưa về táng ở Đức Lăng. Vua nhân từ hòa nhã, có kết lòng dân, sự nghiệp trù hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền của nhà Trần” [1].

Trong thực tế, từ thuở nhỏ, vua Trần Nhân Tông đã có ý định xuất gia, Tam tổ thực lục còn chép: “Vào giờ Tý một đêm kia, vua vượt thành ra đi, định vào núi Yên Tử, nhưng khi đến chùa Tháp, núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, lại vì quá mệt nên phải vào nghỉ trong Tháp. Vị Tăng chùa ấy thấy vua tướng mạo khác thường, liền đem thức ăn lên mời. Ngày

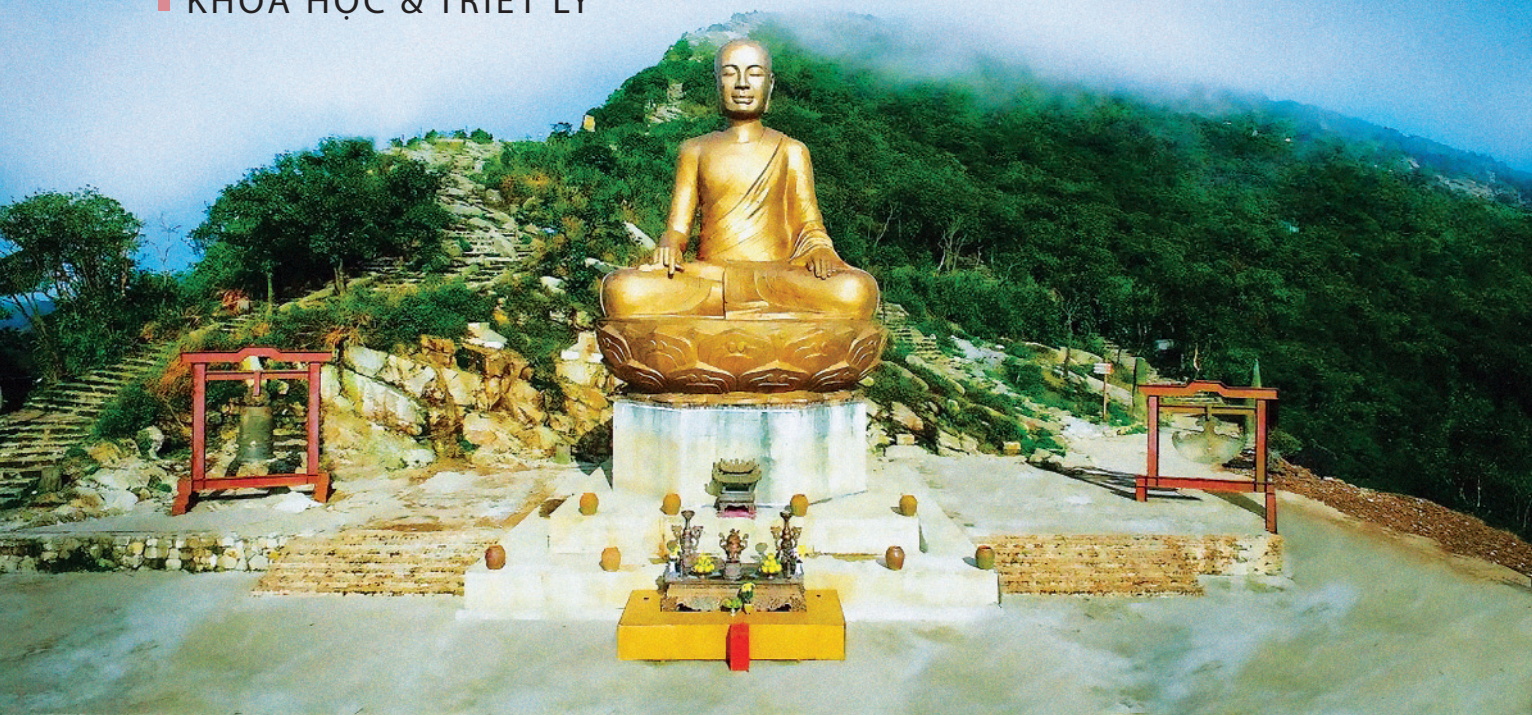
hôm đó, Thái hậu đem chuyện ấy thuật lại đầy đủ với Thánh Tông. Thánh Tông sai quần thần đi tìm khắp bốn phương, bắt đắc dĩ vua phải trở về...”; “Vua Trần Thánh Tông biết chuyện khóc nói: “Ta nay già rồi, trông cậy một mình con, nếu con như vậy thì thịnh nghiệp của Tổ tông biết làm thế nào?”. Điều Ngự cũng rơi nước mắt” [2].

Tuy sống trong hoàng cung, có quyền lực tối cao trong tay, nhưng vua Trần Nhân Tông lại sống thanh tịnh, thường ăn chay và ham học Phật pháp. Ngài được Tuệ Trung Thượng sĩ (là anh của Hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiện Cảm - mẹ của Trần Nhân Tông), một người nổi tiếng đương thời về Thiên học truyền dạy. Nên, Trần Nhân Tông không chỉ là một vị vua anh hùng mà còn trở thành “bó đuốc” của dòng Thiên Việt Nam [3].

Sau khi đánh tan quân giặc Mông- Nguyên lần thứ 3, đất nước thanh

binh, vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con lui về làm Thái thượng hoàng, tiếp tục chí nguyện của mình từ thờ nhỏ. Tháng 10 năm 1299, Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia tại Yên Tử, hiệu Hương Vân Đại Đầu Đà và sau đó thành lập Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Từ năm 1301 cho đến khi viên tịch, với vai trò là Thượng hoàng và Hương Vân Đại Đầu Đà [4] ngài đã vân du khắp nơi, thậm chí sang cả Chiêm Thành phổ rộng tư tưởng, giáo lý Phật giáo trong xã hội.

Trong suốt cuộc đời của mình có những đóng góp to lớn cho nền chính trị, quân sự và văn hoá, tôn giáo,... Đại Việt, Ngài là người kiện toàn chính trị, lãnh đạo quân dân Đại Việt hai lần đánh tan quân giặc Mông- Nguyên xâm lược, thân chinh đánh Ai Lao, định yên vùng biên viễn Đại Việt, phát triển văn hoá nước nhà,... Rồi khi đất nước thanh bình, Ngài xuất gia đi tu, mở ra một dòng thiền Phật giáo Trúc Lâm nổi tiếng.



Trần Nhân Tông không chỉ là một vị vua anh hùng mà còn trở thành “bó đuốc” của dòng Thiền Việt Nam. - (Ảnh: sưu tầm)

Trong việc phát triển bền vững đất nước, Ngài hiểu rằng, không chỉ là xây dựng nền kinh tế vật chất no đủ cho nhân dân mà còn phải bồi dưỡng, hoàn bị và phát triển văn hóa dân tộc, đem lại đời sống tinh thần hài hòa cho xã hội, đây là nền tảng nhằm đoàn kết toàn dân, đưa đất nước phát triển bền vững. Song, để xã hội phát triển hài hòa, việc “an dân” đối với Phật hoàng Trần Nhân Tông là quan trọng. Trong đó, Ngài đã vận dụng linh hoạt nhiều tư tưởng, giáo lý Phật giáo đã minh chứng cho ý tưởng về một xã hội giàu lòng từ bi, vị tha, con người sống đạo đức,... từ việc Ngài phong thần cho những nhân vật có công với dân với nước như: Phù Đổng Thiên Vương, Phùng Hưng, Lý Thường Kiệt,... nêu cao tấm gương vì quốc gia, dân tộc nhằm giáo dục nhân dân truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, đến việc loại bỏ nhiều “dâm từ” nhằm thanh lọc những mê tín dị

doan có hại trong xã hội. Và với Phật giáo, Ngài biết rõ cần phải có tổ chức thống nhất, chủ động định hướng cho nguồn lực Phật giáo phát triển lành mạnh, phong phú, không lệ thuộc bên ngoài,... Sâu xa hơn, tư tưởng nào để hướng Ngài “ngày hằng sống, ngày hằng vui”, hài hòa giữa vị trí của một quân vương với vị trí của một tu sĩ Phật giáo, giữa điều hành chính sự với sự tu tập giải thoát, cao hơn nữa là đem lại hạnh phúc cho muôn dân,...!

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ở bài tham luận này, chúng tôi tiếp cận Sử học tôn giáo và Tôn giáo học nhằm đề cập đến một số hoạt động của Đệ nhất tổ - Phật hoàng Trần Nhân Tông; đồng thời nêu khái quát về thập thiện và thực hành thập thiện trong xã hội giai đoạn vua Trần Nhân Tông truyền ngôi lưu về làm Thái thượng hoàng và tu hành, khai sáng Phật giáo Trúc Lâm, qua

đó thử nêu một số vấn đề về “an dân” trong bối cảnh xã hội Việt Nam đương đại.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thực hành “Thập thiện” - một nền tảng truyền thống “an dân” của Phật giáo

Trên phương diện tổ chức và đào tạo Tăng tài, có thể thấy sự ra đời của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử đã hình thành tổ chức Giáo hội thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Tín đồ Phật giáo xuất gia được cấp Tăng tịch nhằm đảm bảo tính pháp lý cũng như quản lý của Giáo hội. Trung tâm Yên Tử và nhiều tự viện như: Báo Ân, Vĩnh Nghiêm, Quỳnh Lâm, Phổ Minh,... là nơi đào tạo Tăng tài danh tiếng: “*Điều Ngự lập ra Chi đề Tinh xá, giảng pháp độ tăng. Người học về đây quy tụ khá đông. Sau đó, Điều Ngự mời các danh Tăng về chùa Phổ Minh, phủ Thiên Trường lập ra trường giảng...*” [5]. Bên cạnh đó, Điều

Ngự Giác Hoàng còn chú trọng phổ rộng nhiều sách mang tính “giáo khoa” Phật giáo hướng dẫn tín đồ tu học một cách thống nhất trên toàn quốc, có thể kể đến các bộ: *Phật giáo pháp sự, Đạo tràng tân văn, Công văn cách thức, ...*

Đối với xã hội, như đã đề cập, việc “an dân” được xem là nhiệm vụ hàng đầu. Trong vai trò là người đứng đầu đất nước, đứng đầu giáo hội, Phật hoàng Trần Nhân Tông rất thành công trong việc đưa đạo vào đời, loại bỏ nhiều “dâm tử”, hướng người dân theo tín ngưỡng đúng đắn. Đồng thời Đức Điều Ngự còn dành nhiều thời gian, công sức đi khắp nơi hướng dẫn người dân thực hành Thập thiện. Như vậy, có thể thấy đặc trưng tiêu biểu của Đức Điều Ngự trong vấn đề này là lựa chọn và ứng dụng giới luật Phật giáo nhưng ở mức cao hơn Ngũ giới, đó là thực hành Thập thiện.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, giới luật tôn giáo nói chung và giới luật Phật giáo nói riêng là yếu tố rất quan trọng bổ sung vào đạo đức xã hội, phong tục, tín ngưỡng,... thậm chí cả pháp luật. Và ở thời Trần, Phật giáo có ảnh hưởng sâu đậm trong nền văn hoá truyền thống Đại Việt. Vua Trần Nhân Tông từng nói rõ: *“Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bỏ tất trang nghiêm”* [6] là vậy. Và người đứng đầu đất nước, đứng đầu Giáo hội đề cao giới luật Phật giáo như vậy khiến trong Ngài luôn đầy áp tính khoan dung, nhân từ, đau đáu về việc hướng dẫn người dân thực hành Ngũ giới, Thập thiện nhằm “an dân” bằng tư tưởng, giáo lý Phật giáo, muốn tinh thần khoan dung, tinh thần từ bi phát triển trong xã

hội, bởi trong mỗi con người đều có “Phật tính”, có sẵn tình yêu thương, “lòng trong sạch”:

*Tịnh độ là lòng trong sạch
Chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương.
Di đà là tính sáng soi
Mựa phải nhọc tìm về Cực lạc* [7].

Trong suốt quá trình đưa đạo vào đời, việc hướng dẫn người dân thực hành Ngũ giới, Thập thiện gặp nhiều thuận lợi. Bởi với vị trí và vai trò của mình, Đức Điều Ngự đi đến đâu cũng được người dân nhiệt thành đón tiếp, ai cũng mong muốn được Ngài tiếp độ hay mong trở thành đệ tử. Song, sâu xa hơn, chính là việc Đức Điều Ngự khéo léo lựa chọn giáo lý Phật giáo để hướng dẫn tín đồ, người dân. Chẳng hạn, với tín đồ Phật giáo xuất gia phải tuân thủ quy định của giới luật, quá trình tu học hay sinh hoạt thiền môn nghiêm ngặt thì với người dân nơi thôn dã, Ngài chọn lựa và hướng dẫn một cách dễ hiểu và từ đây, tư tưởng Phật giáo, thực hành Thập thiện thấm sâu vào đời sống xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển của lịch sử, văn hoá dân tộc.

Một câu hỏi đặt ra, tại sao Đức Điều Ngự lựa chọn Thập thiện. Thập thiện còn gọi là Thập thiện giới, là con đường tu học thực dụng trong các phần giới, đó cũng là ý nghĩa của chính đạo. Trong *Kinh Tập A Hàm*, quyển 29, Đức Phật có dạy: *“Thế nào là chánh đạo? Đó là không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không vọng ngữ, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời hung ác, không ý nghĩ, không tham lam, không sân hận, không tà kiến”*. Đó là ý nghĩa Thập thiện giới cũng là chánh đạo, là con đường thành tựu Giới-

Định-Tuệ. Vì muốn vĩnh viễn thoát khỏi khổ đau trong luân hồi sanh tử, thoát khỏi cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh thì nên tu tập Thập thiện giới. Nội dung thực hành có 2 bước: Chỉ và Hành. Chỉ là dừng mọi hành động xấu ác có hại đến mình và chúng sanh. Hành là làm việc lành, giữ đúng giới luật, đem lại lợi ích cho mình và chúng sanh” [8].

Khái quát nhất, Thập thiện bao gồm: 1. Không sát sinh; 2. Không trộm cắp; 3. Không tà dâm; 4. Không dối gạt người; 5. Không nói hai chiều; 6. Không nói lời hung dữ; 7. Không dùng lời phù phiếm; 8. Không tham lam; 9. Không sân hận và 10. Không si mê. 10 việc thiện này được thực hành qua thân, khẩu và ý và có khả năng hàng phục 10 nghiệp dữ để có được những lợi ích như làm cho thân và tâm trở nên tốt đẹp, chẳng hạn như không sát sinh thì tâm từ phát triển; làm cho hoàn cảnh tươi đẹp, con người sống đạo đức, nhân ái,...; ở phương diện tôn giáo, theo quan niệm của Phật giáo, những lợi ích khi thực hành thập thiện còn là việc gieo nhân lành cho mai sau gặt quả lành, người thực hành thập thiện sẽ được sinh lên cõi trời; và thực hành Thập thiện cũng là thực hành giáo lý căn bản trong Phật giáo vì ngăn ngừa được các hành vi ác mà được thanh tịnh.

Đức Điều Ngự Giác Hoàng đã lựa chọn Thập thiện phổ rộng trong xã hội với mục đích hướng con người tiến xa hơn Ngũ giới, để người dân an lạc trong hiện tại và sau đó được sinh cõi trời. Việc lựa chọn này vừa mang tính thực tế lại vừa mang tính tôn giáo, bởi bất cứ tín đồ Phật giáo nào cũng có mục đích

cúi cùng là giác ngộ, giải thoát. Đức Điều Ngự là người tu chứng nên Ngài mong muốn mọi người cũng đều được giải thoát khỏi khổ đau. Ở phương diện văn hoá, thực hành Thập thiện nhằm phát triển xã hội bền vững, đạo đức phát triển, gieo trồng hạt giống an lạc trong đời sống tinh thần của người dân, tạo nền tảng cho truyền thống văn hóa dân tộc. Nói cách khác, việc thực hành Thập thiện nhằm làm cho người dân có lối sống đạo đức, xã hội lành mạnh và tạo bản sắc văn hóa riêng của Đại Việt. Và bản thân Ngài là tấm gương sáng cho người dân noi theo: *“Tự mình sống đạo đức, lại hô hào tuyên truyền dân chúng khắp nơi sống theo nếp sống “Thập thiện” của Phật giáo. Trần Nhân Tông thật sự muốn xây dựng một xã hội Việt Nam lấy đạo đức Phật giáo làm nền tảng”* [9].

Như vậy, thực hành Thập thiện là một trong những chủ trương của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Bởi chính Ngài cũng chủ trương sống giữa đời mà vui với đạo: *“Con người trần tục muốn đạt đến cái nằm trong thế giới trần tục... tốt nhất nên bằng con đường trần tục”* [10]. Đạo và đời, không có gì phải phân biệt thành thị với sơn lâm nếu gánh vác giang sơn nhưng tâm lòng thanh tịnh, với Đức Điều Ngự: *“Không chủ trương xuất thế để cầu giác ngộ. Trái lại muốn giác ngộ Ngài đòi phải lấy cuộc đời nhân quần xã hội làm kinh nghiệm thử thách, từng trải mà giải thoát, chứ không trầm mặc tư tưởng”* [11]. Điều này cũng cho thấy Phật hoàng Trần Nhân Tông chịu ảnh hưởng lớn từ vua Trần Thái Tông: *“Hắn là vua Nhân Tông muốn tiếp chỉ ông nội là vua Thái Tông xưa đã*

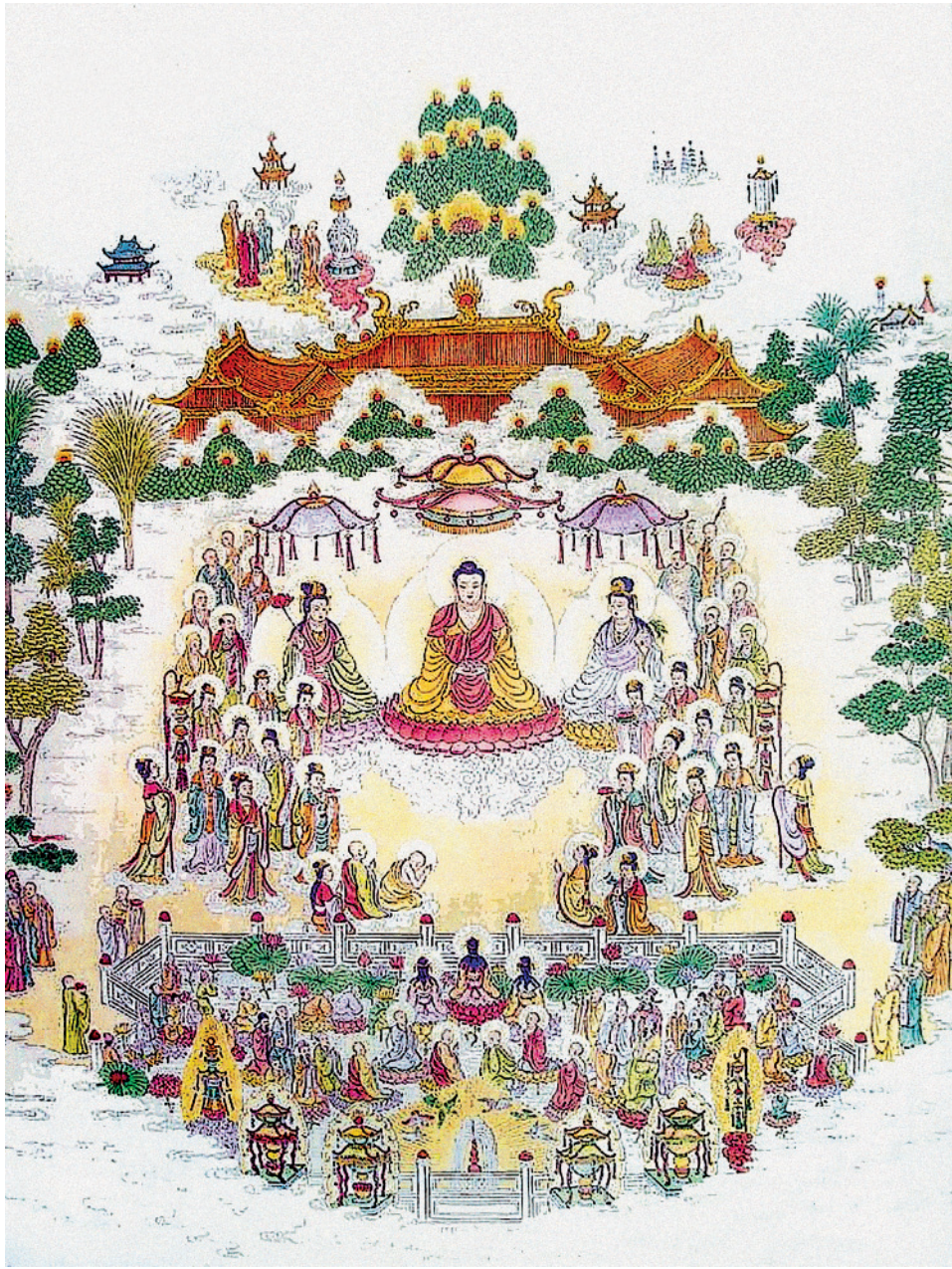
tìm cách dẫn dắt dân chúng từng bước tin vào Phật, tự mình tìm biết rõ mình qua tụng niệm. Như vậy, việc hướng vào tâm để thấy tính, và nay trong hành động cụ thể, bằng mười điều thiện, để xây dựng trong nhân dân một đạo đức xã hội lành mạnh trên nền tảng đạo đức Phật giáo là ước nguyện của ông” [12]. Nói cách khác: *“Nếu vua Trần Thái Tông không học Phật và theo Phật giáo thì có lẽ Phật giáo đời Trần đã không có được giai đoạn rực rỡ hồi Trần Nhân Tông”* [13].

Theo Phật giáo sử, có thể nói, các vị vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đều là Phật tử và các Ngài đều am hiểu sâu sắc tư tưởng, giáo lý Phật giáo, biết lấy lòng dân làm lòng mình, ý muốn của dân làm ý muốn của mình và chính Phật giáo đặt nền tảng tư tưởng cho xã hội thời Trần. Khi Trần Cảnh lên ngôi vua, lấy hiệu Trần Thái Tông đã thấm nhuần lời dạy của Quốc sư Viên Chứng: *“Sơn bản vô Phật, duy tồn hô tâm, tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật”*. Nghĩa là: *“Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật”* [14]. Quốc sư còn dạy Trần Thái Tông: *“Phàm làm vua phải lấy ý muốn của nhân dân làm ý muốn của mình”* [15]. Nghe lời dạy của Quốc sư Viên Chứng, Trần Thái Tông đã đem đạo vào đời một cách tích cực, phục vụ nhân dân theo tinh thần vô úy, cùng lúc với việc tham thiền học đạo. Ngài hiểu, đạo không thể xa đời, đạo là phải sống và thể nghiệm ngay cuộc đời. Sau Ngài, các vị vua tiếp nối quên mình để lo cho dân, cho nước. Trần Thái Tông xứng đáng

là *“Gương mặt văn hóa đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam”* [16]. Nhà Trần còn nỗ lực xây dựng và đào tạo con người kiểu mẫu của thời đại: *“Làm cán cân cho hậu thế, làm khuôn phép cho tương lai”* [17]. Các vua thời Trần *“Chủ trương Phật tại tâm, cư trần lạc đạo, hòa quang đồng trần và tùy tục tùy duyên”* [18] đã giúp cho một quốc gia nhỏ như Đại Việt trở nên hùng cường.

Sau khi sáng lập Phật giáo Trúc Lâm, Điều Ngự Giác Hoàng đối với tín đồ thì giảng kinh luận, ngữ lục,... đối với người dân thường thì hướng dẫn thực hành Ngũ giới và tiêu biểu hơn là thực hành Thập thiện đã cho thấy tính uyên thâm Phật học và tính phổ thông của Phật giáo Trúc Lâm; đồng thời còn cho thấy tính thống nhất về tư tưởng, về tổ chức,... của Phật giáo thời Trần. Nhìn chung, sự phát triển sâu rộng của Phật giáo Trúc Lâm, ngoài ý nghĩa tôn giáo còn phải nhấn mạnh đến tính phổ cập trong xã hội qua sự lựa chọn sáng suốt của người đứng đầu Giáo hội - Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Việc hướng dẫn người dân thực hành Ngũ giới, Thập thiện không chỉ đơn thuần đưa Phật giáo vào nhân gian của một tu sĩ Phật giáo, mà còn thể hiện tinh thần “ưu quốc” của người đứng đầu quốc gia dân tộc. “An dân” bằng việc đưa đạo vào đời, hướng con người đến những giá trị tốt đẹp và việc lựa chọn Ngũ giới, cao hơn là lựa chọn Thập thiện, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã hướng đến mục đích tạo nên mẫu người sống đạo đức, tạo dựng xã hội tốt đẹp trên nền tảng văn hóa Phật giáo: *“Việc Thượng hoàng Trần Nhân Tông đem 10 điều thiện để dạy dân chúng rõ*



Tịnh độ là lòng trong sạch Chớ còn ngờ hời đến Tây phương. Di Đà là tính sáng soi Mưa phải nhọc tìm về Cực lạc. - (Ảnh: sưu tầm).

ràng phản ảnh quan điểm chính trị của Phật giáo Việt Nam mà trước đó hơn ngàn năm đã được ghi vào trong Kinh Lục Độ Tập. Bản kinh này có thể nói là một trong những bản kinh xưa nhất của Phật giáo nước ta hiện biết, đã tổng hợp

nhuần nhuyễn và thành công tư tưởng Phật giáo và truyền thống dân tộc. Nó liên tục kêu gọi những người lãnh đạo chính trị phải dùng 10 điều thiện làm “pháp luật quốc gia” (quốc pháp), làm “chính sách quốc gia” (quốc chính). Và đây là

lần đầu tiên ta thấy Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã thực hiện lời kêu gọi này” [19].

Thảo luận về một số vấn đề đặt ra về “an dân” trong bối cảnh hiện nay

Thứ nhất, trên phương diện xã hội, trong bối cảnh xã hội đương đại, việc phát triển tư tưởng, văn hóa Phật giáo là cần thiết, bởi tính ưu việt của nó. Trong đó, công tác nghiên cứu khả năng hướng dẫn thực hành Thập thiện cho tín đồ Phật giáo tại gia cần được chú trọng. Nhất là trong các khóa tu, các câu lạc bộ Phật giáo và qua đó phổ rộng hơn trong cộng đồng tín đồ Phật giáo hiện nay. Theo chúng tôi, việc hướng dẫn tín đồ Phật tử thực hành Thập thiện nhằm đạt được hai mục đích căn bản là: 1. Hướng đến xây dựng nền đạo đức cho cộng đồng xã hội và 2. Đáp ứng nhu cầu giác ngộ, giải thoát cho tín đồ Phật giáo. Trong lịch sử, việc hướng dẫn thực hành Thập thiện đã được Phật hoàng Trần Nhân Tông phổ cập và đạt kết quả tốt là đáp ứng được nhu cầu của xã hội, tạo nên tầng đoàn kết toàn dân trong việc chống ngoại xâm cũng trong việc xây dựng xã hội hài hòa, bền vững. Trên phương diện tôn giáo, Ngũ giới thường được xem là hướng tới sự hoàn thiện đạo đức, nhân cách của tín đồ Phật giáo tại gia. Song, để tiến xa hơn thì Phật giáo có giáo lý, thực hành Thập thiện - 10 điều thiện. Nghĩa là, nếu như Ngũ giới là nền tảng căn bản cho tín đồ tu học, hay nền tảng căn bản của đạo đức con người theo quan điểm của Phật giáo, thì Thập thiện tăng tiến sâu hơn khả năng phát triển tâm linh của người cư sĩ. Đức Điều Ngự vân du khắp nơi hướng dẫn người người dân thường thực

hành 10 điều lành là mục tiêu của người đứng đầu Giáo hội; đồng thời việc phổ rộng thực hành Thập thiện cũng nhằm bổ sung hoàn bị hơn cho nền văn hoá Đại Việt là mục tiêu của người đứng đầu Nhà nước, quy hướng nhân tâm theo tinh thần Phật giáo.

Hơn nữa, trong xã hội đương đại, thực hành Ngũ giới hay thực hành Thập thiện không chỉ nên hiểu một chiều là giới cấm mà còn hiểu là giới răn - tức khuyến răn con người nên thực hành, hoạt động theo hướng thiện. Như thế, Ngũ giới hay Thập thiện mới trở nên gần gũi con người, giúp cho cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội dễ dàng tiếp nhận nhằm hoàn thiện đạo đức bản thân cũng như đạo đức xã hội. Phật hoàng Trần Nhân Tông từng nói: “*Câu hữu, câu vô/Quay bên phải, ngoài bên trái/Thuyết lý âm ỉ. Ôn ào tranh cãi*” [20].

Thứ hai, trong công tác hướng dẫn Phật tử hiện nay, theo chúng tôi nên chú trọng đến việc trang bị nhiều hơn kiến thức Phật học. Bởi khi tín đồ Phật giáo tại gia có kiến thức Phật học thì nhận thức của họ rõ ràng, cụ thể và qua đó, bản thân mỗi tín đồ Phật giáo tại gia có thể tự mình ứng xử tốt nhất trong các hoàn cảnh cụ thể của mỗi cá nhân, tự do chuyển hóa khổ đau thành hạnh phúc trong hoàn cảnh thực tế và từ đó cùng hướng đến xây dựng xã hội tốt đẹp, bền vững.

KẾT LUẬN

Tóm lại, nhà Trần là vương triều phát triển rực rỡ trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Đây là thời kỳ Phật giáo phát triển, trở thành hệ tư tưởng chính, tạo nên sức mạnh to lớn trong việc giữ gìn an ninh quốc gia dân tộc, xây dựng,

bồi đắp nền văn hoá dân tộc,... Các vị vua nhà Trần, tiêu biểu là Phật hoàng Trần Nhân Tông đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách có ảnh hưởng sâu đậm Phật giáo nhằm hộ quốc an dân và để lại nhiều bài học ý nghĩa.

Chú thích:

* Tiến sĩ Nguyễn Văn Quý, Phó trưởng phòng Nghiên cứu Phật giáo, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

- [1] Bản in Nội các quan bản (2000), *Đại Việt sử ký toàn thư, t.2*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.64.
- [2] Thích Phước Sơn dịch, chú thích (1995), *Tam Tổ thực lục*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.18-19.
- [3] Xin xem: Thích Thanh Đạt (2000), *Thiền phái Trúc Lâm thời Trần*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, tr.37.
- [4] Trúc Lâm Đại Đầu Đà, Trúc Lâm Đại Sĩ, Giác Hoàng Điều Ngự...
- [5] Thích Phước Sơn dịch, chú thích (1995), *Tam Tổ thực lục*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.19-20.
- [6] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, tr.535.
- [7] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.506.
- [8] Dẫn theo: <https://giacngo.vn/y-nghia-tho-thap-thien-va-bo-tat-gioi-tai-gia>
- [9] Ban Phật giáo Việt Nam (1992), *Thiền học đời Trần*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr.109.
- [10] Nguyễn Hùng Hậu chủ biên(2002), *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, tập 1, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr.165.
- [11] Trương Hữu Quỳnh chủ biên (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.254.
- [12] Nguyễn Hùng Hậu chủ biên(2002), *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, tập 1, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, tr.133.
- [13] Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, 3 tập, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.376.
- [14] Thư viện Đại học Vạn Hạnh (1970), “Thiền tông đời Lý”, *Tư tưởng*, số 4, tr.51.
- [15] HT. Thích Phước Sơn (2009), *Phật học khái yếu, đặc trưng của Phật giáo giai đoạn đầu nhà Trần*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr.273.
- [16] Quỳnh Cư & Đỗ Đức Hùng (1995), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, TP HCM, tr.100.
- [17] Thích Phước Đạt (2013), *Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm*,

Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.50.

- [18] Ban giáo dục Tăng Ni Trung ương (2012), Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo - Định hướng & phát triển, dạy & học môn Văn học Phật giáo Việt Nam tại các Học viện Phật giáo Việt Nam, Lưu hành nội bộ, tr.78.
- [19] Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.208.
- [20] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.489.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Phật giáo Việt Nam (1992), *Thiền học đời Trần*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
2. Ban giáo dục Tăng Ni Trung ương (2012), *Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo - Định hướng & phát triển, dạy & học môn Văn học Phật giáo Việt Nam tại các Học viện Phật giáo Việt Nam*, Lưu hành nội bộ.
3. Bản in Nội các quan bản (2000), *Đại Việt sử ký toàn thư, t.2*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Thích Thanh Đạt (2000), *Thiền phái Trúc Lâm thời Trần*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội.
5. Thích Phước Đạt (2013), *Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
6. Nguyễn Hùng Hậu chủ biên(2002), *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, tập 1, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
7. Quỳnh Cư & Đỗ Đức Hùng (1995), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, TP. HCM.
8. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, 3 tập, Nxb. Văn học, Hà Nội
9. TT.TS. Thích Thanh Quyết - TS. Nguyễn Quốc Tuấn đồng chủ biên (2013), *Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) con người và sự nghiệp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
10. Trương Hữu Quỳnh chủ biên(2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
11. Thích Phước Sơn dịch, chú thích (1995), *Tam Tổ thực lục*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
12. HT. Thích Phước Sơn (2009), *Phật học khái yếu, đặc trưng của Phật giáo giai đoạn đầu nhà Trần*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
13. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
14. Thư viện Đại học Vạn Hạnh (1970), “Thiền tông đời Lý”, *Tư tưởng*, số 4.
15. Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. <https://giacngo.vn/y-nghia-tho-thap-thien-va-bo-tat-gioi-tai-gia>.

NHANG LÚA

GIÁ RẺ HƠN AN TOÀN SỨC KHỎE HƠN



CÔNG TY TNHH SÀI GÒN TCS
Bình Chiểu - Thành phố Thủ Đức

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NHANG LÚA TẨM TINH DẦU Sự Lựa Chọn Bền Vững và Tình Thương Thiên Nhiên

Kính gửi Quý Tổ Chức Tôn Giáo,

Sài Gòn TCS hân hạnh giới thiệu dự án “Nhang Lúa Tẩm Tinh Dầu”, một bước tiến đột phá trong lĩnh vực nhang tôn giáo, kết hợp tinh hoa văn hóa và sự bảo vệ môi trường. Đặc biệt, sản phẩm này đã qua kiểm định nghiêm ngặt của Đại học Y Dược Tp. HCM, chứng nhận khả năng tiêu diệt 6 chủng vi khuẩn gây viêm ở mũi, đảm bảo an toàn và sức khỏe cho cộng đồng.

Vinh Danh Tình Thương và Bền Vững

Nhang lúa được làm từ rơm, nguyên liệu thân thiện với môi trường, không chỉ giảm thiểu việc chặt phá cây trong rừng tự nhiên mà còn tránh sử dụng bột gỗ từ các nhà máy sản xuất gỗ, thường tẩm hóa chất độc hại. Điều này thể hiện cam kết mạnh mẽ của chúng tôi trong việc bảo vệ thiên nhiên và sự sống.

Tùy Chỉnh Mùi Hương Đặc Trưng và Tạo Thương Hiệu Riêng

Chúng tôi cung cấp dịch vụ tùy chỉnh mùi hương theo yêu cầu riêng biệt của từng tổ chức tôn giáo, tạo ra sự độc đáo và phản ánh nét đặc trưng văn hóa, tâm linh của từng cộng đồng. Mùi hương được tẩm ướp từ những dòng tinh dầu thiên nhiên, nhằm tạo mùi hương thực và không ảnh hưởng đến sức khỏe. Thương hiệu sẽ được lấy theo tên thương hiệu riêng mà cộng đồng và tổ chức tôn giáo mong muốn.

Tuyệt Tác Từ Thiên Nhiên

Nhang lúa tẩm tinh dầu của chúng tôi không chỉ là một sản phẩm nhang thông thường. Đây là tuyệt tác được thiên nhiên ban tặng, một lời nhắc nhở về sự quay trở về với cội nguồn cùng tình yêu thương và lòng biết ơn. Mỗi làn khói nhang không chỉ là lời cầu nguyện hay sự tôn kính, mà còn là thông điệp về sự hòa bình, yêu thương và sự hòa hợp với thiên nhiên.

Chúng tôi tin rằng, nhang lúa tẩm tinh dầu Sài Gòn TCS sẽ không chỉ làm phong phú thêm không gian tâm linh mà còn góp phần vào việc bảo vệ môi trường và nâng cao ý thức cộng đồng. Chúng tôi mong muốn đồng hành cùng Quý tổ chức trên hành trình này.

Trân trọng

Thông tin liên hệ:
Hotline: 0903 876 872
Website: saigontcs.com

Nhà Sáng Lập Sài Gòn TCS

HÀ VĂN LỘC

**GIA CÔNG NHANG LÚA
TẨM TINH DẦU**

TÙY CHỈNH MÙI HƯƠNG THEO YÊU CẦU

0903 876 872

MỜI TẢI APP

Phật Sự Online



Nhằm đáp ứng yêu cầu lưu trữ thông tin, hình ảnh và để phát triển kênh phù hợp với các công nghệ, phần mềm mới của xã hội.

Kênh thông tin tổng hợp Phật Sự Online đã nâng cấp toàn hệ thống vào ngày 15/9/2023 đến nay đã hoạt động ổn định, mời quý vị cùng tải App Phật Sự Online đã nâng cấp cập nhật mới.

Ứng dụng (App) Phật Sự Online được phát hành bởi Kênh thông tin tổng hợp Phật Sự Online. Là cổng thông tin tổng hợp các tin tức Phật giáo, truyền hình trực tiếp, video tin tức Phật sự, video giảng pháp...

App sử dụng trên điện thoại thông minh hỗ trợ hai hệ điều hành thông dụng nhất hiện nay là iOS và Android.

App còn có chức năng thông báo tin mới đến người dùng.

Quý Tăng Ni, Phật tử có thể tải trực tiếp và miễn phí tại các kho ứng dụng App Store hoặc CH Play với từ khóa "phat su online" để có được những trải nghiệm xem tin tức Phật sự, truyền hình số Phật giáo thú vị và tiện ích nhất.

Google Play



App Store



Quét QR để tải App

PSO

www.phatsuonline.com | www.phatsuonline.vn

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

MỜI TẢI APP

HOẢNG PHÁP Online



Google Play

App Store



Quét QR để tải App

HPO

Nhằm để “*Đẩy mạnh truyền thông Phật giáo như một kênh Hoảng pháp*”, Ban Hoảng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thiết lập website và app *Hoảng pháp online* cung cấp địa chỉ chính thống của ngành Hoảng pháp nước nhà để chư Tôn đức Tăng, Ni Ban Hoảng pháp Trung ương và các tỉnh, thành thuận tiện đăng tải video thuyết giảng và thuyết giảng trực tuyến, tạo sự tiện lợi cho quý Phật tử và quý vị yêu mến Đạo Phật nghe pháp online.

App Hoảng pháp online sử dụng trên điện thoại thông minh, hỗ trợ hai hệ điều hành thông dụng nhất hiện nay là iOS và Android.

App còn có chức năng thông báo video mới đến người dùng.

Quý Tăng Ni, Phật tử có thể tải trực tiếp và miễn phí tại các kho ứng dụng App Store hoặc CH Play với từ khóa “*Hoảng pháp online*” để có được những trải nghiệm xem, nghe thuyết giảng và các chương trình truyền hình số Phật giáo thú vị và tiện ích nhất.

www.hoangphaponline.com

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

